

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

---

**TÀI LIỆU**

**HỘI NGHỊ TỔNG KẾT NĂM HỌC 2020-2021,  
PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2021-2022  
ĐỐI VỚI CẤP TIỂU HỌC  
(LƯU HÀNH NỘI BỘ)**

**Hà Nội, tháng 8 năm 2021**

**MỤC LỤC**

<b>TT</b>	<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
1	Mục lục.....	2
2	Chương trình Hội nghị.....	3
3	Báo cáo tổng kết năm học 2020-2021 đối với cấp tiểu học.....	4
4	Hướng dẫn nhiệm vụ năm học 2021-2022 đối với cấp tiểu học.....	66

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO****CHƯƠNG TRÌNH****Hội nghị tổng kết năm học 2020-2021****và phương hướng nhiệm vụ năm học 2021-2022 đối với cấp tiểu học**

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Chủ trì/thực hiện</b>
1	Đón tiếp đại biểu	Ban tổ chức
2	Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu	PGS. TS. Trịnh Hoài Thu Phó Vụ trưởng Vụ GDTH
3	Phát biểu khai mạc Hội nghị	NGƯT. TS. Nguyễn Hữu Độ Thứ trưởng Bộ GDĐT
4	Báo cáo đánh giá tổng kết nhiệm vụ về giáo dục tiểu học trong năm học 2020-2021, phương hướng triển khai nhiệm vụ về giáo dục tiểu học trong năm học 2021-2022	TS. Thái Văn Tài Vụ trưởng Vụ GDTH
5	Báo cáo tham luận	Đại diện các Sở GDĐT
6	Thảo luận	PGS.TS. Nguyễn Kim Sơn Bộ trưởng Bộ GDĐT và NGƯT. TS. Nguyễn Hữu Độ Thứ trưởng Bộ GDĐT
7	Phát biểu chỉ đạo	PGS. TS. Nguyễn Kim Sơn Bộ trưởng Bộ GDĐT
8	Kết luận	NGƯT. TS. Nguyễn Hữu Độ Thứ trưởng Bộ GDĐT

**BAN TỔ CHỨC**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DỰ THẢO 11.8.2021**

*Hà Nội, ngày tháng năm 2021*

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2020 – 2021**  
**ĐỐI VỚI CẤP TIỂU HỌC**

Năm học 2020-2021 toàn ngành Giáo dục thực hiện nhiệm vụ kép với mục tiêu vừa triển khai Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Chương trình giáo dục phổ thông 2018) đối với lớp 1, vừa tích cực thực hiện các giải pháp phòng chống dịch Covid-19 trước tình hình diễn biến rất phức tạp.

Thực hiện Công văn số 3415/BGDĐT-GDTH ngày 04/9/2021 về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục tiểu học năm học 2020-2021, trên cơ sở báo cáo thực hiện nhiệm vụ năm học của các địa phương, Bộ GDĐT đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2020-2021 đối với cấp tiểu học như sau:

**A. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH**

Năm học 2020-2021 là năm học đầu tiên ngành Giáo dục triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 giữa bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, toàn ngành thực hiện nhiệm vụ kép: vừa tích cực thực hiện các giải pháp phòng chống dịch Covid-19, vừa triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 1, trong đó tiếp tục chỉ đạo các địa phương căn cứ vào Chương trình giáo dục phổ thông 2006 giao quyền chủ động cho các cơ sở giáo dục tiểu học xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục từ lớp 2 đến lớp 5 theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh (theo hướng dẫn tại Công văn số 4612/BGDĐT-GDTrH ngày 03/10/2017) và tiếp cận thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Triển khai nhiệm vụ năm học giữa bối cảnh có những yếu tố khó khăn và khác biệt so với các năm học trước, một số địa phương phải cho học sinh tạm dừng đến trường và thực hiện dạy học trực tuyến, dạy học qua truyền hình nhằm giúp học sinh không “quên” kiến thức, duy trì nền nếp học tập và thực hiện theo phương châm “tạm dừng đến trường, không dừng học” của ngành Giáo dục. Vượt qua những khó khăn, thách thức, Bộ GDĐT đã xây dựng Kế hoạch, Chương trình hành động tổng thể về việc triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018, trong đó có kế hoạch về công tác chuẩn bị đội ngũ giáo viên dạy học lớp 1, cơ sở

vật chất phục vụ năm học 2020-2021<sup>1</sup>. Việc xây dựng và thực hiện kế hoạch này nhằm mục đích đảm bảo điều kiện về cơ sở vật chất và chuẩn bị đội ngũ giáo viên dạy lớp 1 đủ về số lượng, được bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn; đảm bảo thống nhất trong công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện từ Trung ương đến địa phương trong việc thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Bộ trưởng Bộ GDĐT đã ban hành các Quyết định phê duyệt Danh mục 46 cuốn sách giáo khoa, tương ứng với 05 bộ sách giáo khoa lớp 1 sử dụng cho các cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện chương trình cấp tiểu học<sup>2</sup> và Thông tư số 01/2020/TT-BGDĐT ngày 30/01/2020 về việc hướng dẫn lựa chọn SGK trong cơ sở giáo dục phổ thông theo quy định tại Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014. Trên cơ sở đó, các nhà xuất bản (NXB) phối hợp với các địa phương tổ chức nhiều hội thảo giới thiệu SGK đến các cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên tại các cơ sở giáo dục phổ thông trên toàn quốc; tạo tiền đề để các cơ sở giáo dục lựa chọn SGK đảm bảo khách quan, minh bạch và đáp ứng thực chất được nhu cầu dạy và học.

Công tác tổ chức triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 1 giữa bối cảnh trên đã dẫn đến những khó khăn khách quan, cụ thể:

*- Đối với học sinh lớp 1*

Trước khi vào lớp 1, trẻ 6 tuổi chủ yếu ở nhà (trẻ ở nhà khoảng 6 tháng, từ tháng 2/2020 đến hết tháng 8/2020) nên các em hầu như không được trực tiếp học Chương trình mầm non cho trẻ 5 tuổi trên lớp, việc được học nhận biết các mặt chữ, hướng dẫn các hoạt động làm quen học tập và chuẩn bị tâm lý, tinh thần cho các em trước khi vào lớp 1 rất khó khăn và hầu như không thực hiện được. Mặt khác, do tình hình dịch Covid-19 nên năm học 2020-2021 học sinh các cấp học được tổ chức học chính thức sau ngày khai giảng 05/9/2020, (không có 02 tuần làm quen nền nếp, tâm lý cho học sinh lớp 1 như các năm học trước, các năm học trước có 02 tuần làm quen, bắt đầu tựu trường từ 15/8/2020 để học sinh và GV tổ chức làm quen tạo tâm thế sẵn sàng cho học sinh lớp 1).

*- Đối với giáo viên lớp 1*

Do tình hình dịch Covid-19, ngành Giáo dục và các địa phương đã rất cố gắng nỗ lực thực hiện các chương trình tập huấn thông qua trực tuyến. Tuy nhiên, việc thực hành trên môi trường mạng, nhiệm vụ mới, tập huấn với hình thức mới, giáo viên ít được tương tác với đồng nghiệp và các giảng viên, cho nên một số giáo viên có những lúng túng bước đầu khi triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và SGK mới ở lớp 1.

<sup>1</sup> Kế hoạch số 411/KH-BGDĐT ngày 12/6/2020 của Bộ GDĐT về tổng thể công tác chuẩn bị đội ngũ giáo viên lớp 1, cơ sở vật chất phục vụ năm học 2020-2021 thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

<sup>2</sup> Quyết định số 4507/QĐ-BGDĐT; Quyết định số 180/QĐ-BGDĐT; Quyết định số 512/QĐ-BGDĐT; Quyết định số 756/QĐ-BGDĐT.

- Đối với việc triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và SGK mới ở lớp 1

Chương trình giáo dục phổ thông 2018 không tăng về lượng kiến thức, chỉ quy định chuẩn đầu ra, yêu cầu cần đạt vào cuối năm học; SGK không biên soạn theo bài, theo tiết có sẵn như trước đây mà biên soạn theo chủ đề, mạch kiến thức; giáo viên, nhà trường nghiên cứu chương trình, sách giáo khoa, đặc điểm của học sinh tại trường của mình để xây dựng kế hoạch dạy học cụ thể, phù hợp với đối tượng, đây là điểm mới, giao quyền và trách nhiệm cho giáo viên, nhà trường nhiều hơn. Việc kiểm tra thực tế cho thấy, giáo viên, nhà trường một số địa phương chưa mạnh dạn thực hiện đổi mới, vẫn còn thực hiện theo cách cũ. Vì vậy, không tránh khỏi hiện tượng lúng túng khi thực hiện Chương trình và SGK mới ở giai đoạn đầu năm học 2020-2021. Bên cạnh đó, phụ huynh học sinh thường có tâm lý nóng vội, chưa được cung cấp thông tin đầy đủ về chương trình và SGK (do hạn chế thời gian nên các nhà trường có hạn chế trong việc trao đổi với phụ huynh); so sánh chương trình, SGK cũ với chương trình và SGK mới, gây áp lực cho học sinh, GV và nhà trường,...

## **B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CẤP TIỂU HỌC**

### **1. Văn bản chỉ đạo, quản lý**

Trong năm học vừa qua, Bộ GDĐT đã ban hành kịp thời 14 Thông tư, 25 văn bản kế hoạch, công văn hướng dẫn địa phương tổ chức thực hiện nhiệm vụ giáo dục tiểu học, trong đó tập trung triển khai Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông 2018 (*chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm*).

### **2. Quy mô trường, lớp, học sinh và duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học**

#### **2.1. Quy mô trường, lớp, học sinh**

Năm học 2020-2021 toàn quốc có 14.786 cơ sở giáo dục thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, với 16.323 điểm trường, so với năm học trước số lượng trường tiểu học và điểm trường giữ được sự ổn định, với tỷ lệ bình quân 1,48 trường tiểu học/đơn vị hành chính cấp xã, tỷ lệ điểm trường/trường tiểu học là 1,09 trong đó nhiều trường tiểu học có từ 3 đến 5 điểm trường (chủ yếu ở các vùng, khu vực miền núi). Trung bình toàn quốc tỷ lệ phòng học/lớp là 0,98; trong đó phòng học kiên cố đạt 79,5%; phòng học bán kiên cố đạt 18,5%; phòng học tạm, mượn chiếm 2%; số phòng học còn thiếu và đang học nhờ, mượn là 2.081 (0,75%) phòng (*chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm*).

Năm học 2020-2021 toàn quốc có tổng số học sinh tiểu học là 8.736.033 học sinh (tăng 152.301 học sinh so với năm học trước); tổng số lớp là 280.274 (tăng 4.325 lớp so với năm học trước); tỷ lệ trung bình học sinh/lớp là 31,27. Các địa phương đã làm tốt công tác điều tra phổ cập, dự báo được tình hình tăng, giảm học sinh tại các địa bàn. Vì vậy, mặc dù số học sinh tăng nhưng các địa phương đã đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất và giáo viên để thực hiện tổ chức

dạy học đúng quy định của chương trình, đảm bảo số lượng học sinh/lớp theo đúng quy định tại Điều lệ trường tiểu học. Tuy nhiên, một số địa phương, khu đô thị và các thành phố lớn do áp lực tăng dân số cơ học quá nhanh dẫn đến sĩ số học sinh/lớp cao như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Bình Dương, Đồng Nai... và một số thành phố, trung tâm của các tỉnh.

## ***2.2. Duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học***

Công tác kiện toàn ban chỉ đạo phổ cập giáo dục được các địa phương đặc biệt quan tâm; đồng thời tích cực tham mưu các cấp lãnh đạo chính quyền địa phương xây dựng kế hoạch, tập trung mọi nguồn lực với giải pháp tích cực nhằm củng cố, duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học vững chắc và phấn đấu đạt chuẩn mức độ cao hơn để nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học, thực hiện “giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc” theo Luật Giáo dục 2019. Các cơ sở giáo dục đã tích cực, chủ động tham mưu lãnh đạo chính quyền địa phương, đề ra nhiều biện pháp và tạo điều kiện thuận lợi để huy động tối đa trẻ em trong độ tuổi vào học tiểu học tại địa bàn, nhất là trẻ em có hoàn cảnh khó khăn và trẻ em khuyết tật được đi học và hoàn thành chương trình tiểu học. Thực hiện nghiêm túc việc kiểm tra công nhận, công nhận lại các đơn vị đã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học theo các mức độ để đảm bảo phản ánh đúng tình hình thực tế, thực chất kết quả công tác phổ cập giáo dục tiểu học; triển khai thực hiện hệ thống thông tin quản lý phổ cập giáo dục, xóa mù chữ đồng bộ, hiệu quả.

Đến thời điểm cuối năm học 2020-2021, cả nước có 63/63 tỉnh, thành phố duy trì và đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học, đạt tỷ lệ 100%, trong đó có 22/63 tỉnh, thành phố được Bộ GDĐT công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, đạt tỷ lệ 35%<sup>3</sup>.

## **3. Kết quả thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học**

### ***3.1. Chỉ đạo thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục***

Năm học 2020-2021 toàn ngành giáo dục thực hiện nhiệm vụ kép: tích cực thực hiện các giải pháp phòng chống dịch Covid-19 đang diễn biến phức tạp; các địa phương căn cứ các hướng dẫn của Bộ GDĐT xây dựng kế hoạch dạy học bảo đảm hoàn thành Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học phù hợp với thực tiễn tại địa phương.

Năm học đầu tiên ngành Giáo dục triển khai Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Chương trình giáo dục phổ thông 2018) đối với lớp 1 và Chương trình giáo dục phổ thông 2006 từ lớp 2 đến lớp 5.

---

<sup>3</sup> Gồm các tỉnh: Thái Bình, Bắc Ninh, Nam Định, Hải Dương, Hà Nam, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Ninh Bình, Bắc Giang, Thái Nguyên, Hà Nội, Hà Tĩnh, Phú Thọ, Hoà Bình, Thanh Hoá, Hậu Giang, Khánh Hoà, Phú Yên, Bình Phước, Cao Bằng, Thừa Thiên Huế, Quảng Ninh. Một số tỉnh khác đã hoàn thành việc đánh giá công nhận tại địa phương, trong số đó dự kiến được Bộ GDĐT kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 ngay trong năm 2021 (Kiên Giang, Nghệ An) khi tình hình dịch bệnh Covid-19 được khống chế.

*a) Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 1*

Các địa phương đã chỉ đạo các cơ sở giáo dục tiểu học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 1; xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường, tổ chức dạy học lớp 1 theo hướng dẫn tại Công văn số 3866/BGDĐT-GDTH ngày 26/8/2019 và các văn bản<sup>4</sup> hướng dẫn chuyên môn đối với cấp tiểu học đã được Bộ GDĐT ban hành.

Ngay từ đầu năm học, Bộ GDĐT đã tiến hành các đoàn kiểm tra, khảo sát, nắm tình hình triển khai chương trình ở một số địa phương, qua đó cho thấy, các nhà trường đã xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình lớp 1 phù hợp với điều kiện thực tiễn; các giáo viên dạy lớp 1 đã bước đầu áp dụng được các phương pháp, kỹ thuật dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; nề nếp dạy học đã bước đầu ổn định, tạo được sự chủ động, tự tin trong học tập cho học sinh lớp 1 đối với hầu hết các môn học, hoạt động giáo dục theo chương trình, sách giáo khoa mới.

Việc triển khai thực hiện Chương trình đã nhận được sự quan tâm đặc biệt của xã hội, Bộ GDĐT đã nhận được một số phản ánh trong đội ngũ giáo viên, phụ huynh học sinh về việc chương trình, sách giáo khoa các môn học mới còn gặp khó khăn trong quá trình tổ chức dạy và học, đặc biệt là môn Tiếng Việt lớp 1 có một số nội dung chưa phù hợp. Bộ GDĐT đã kịp thời nắm bắt thông tin, khảo sát tình hình và đã ban hành Công văn số 3977/BGDĐT-GDTH ngày 30/9/2020 để chỉ đạo các địa phương tăng cường thực hiện một số giải pháp sau:

- Chỉ đạo các nhà trường xây dựng kế hoạch giáo dục thực hiện chương trình lớp 1 theo hướng phân bổ hợp lý về nội dung và thời lượng dạy học giữa các môn học, hoạt động giáo dục để không gây quá tải, đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện chương trình mới theo hướng mở; giúp học sinh hoàn thành nhiệm vụ học tập ngay tại lớp học, không giao thêm bài tập về nhà cho học sinh. Thời khóa biểu cần bảo đảm tỷ lệ hợp lý giữa các môn học và hoạt động giáo dục, phân bổ hợp lý về thời lượng, thời điểm trong ngày học và tuần học phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi học sinh tiểu học, đặc biệt là học sinh lớp 1.

- Chỉ đạo các nhà trường tiếp tục thực hiện đổi mới phương pháp dạy học phù hợp với yêu cầu phát triển phẩm chất, năng lực người học; tăng cường trao đổi thông tin để cha mẹ học sinh nắm được yêu cầu đổi mới của chương trình và đồng hành cùng nhà trường thực hiện hiệu quả chương trình.

- Tăng cường dự giờ, thăm lớp, thường xuyên hỗ trợ giáo viên trong quá trình triển khai thực hiện chương trình; chủ động phối hợp với các nhà xuất bản, cơ sở đào tạo giáo viên trong công tác bồi dưỡng, hỗ trợ chuyên môn cho giáo viên một cách phù hợp. Trong quá trình triển khai thực hiện, yêu cầu các Sở

---

<sup>4</sup> Công văn số 3536/BGDĐT-GDTH Hướng dẫn biên soạn, thẩm định nội dung giáo dục của địa phương cấp tiểu học; Công văn số 3535/BGDĐT-GDTH Hướng dẫn thực hiện nội dung Hoạt động trải nghiệm ở cấp tiểu học; Công văn số 3539/BGDĐT-GDTH Hướng dẫn tổ chức dạy học Tin học và tổ chức hoạt động tin học ở cấp tiểu học; Công văn số 681/BGDĐT-GDTH Hướng dẫn tổ chức dạy học môn Tiếng Anh tự chọn lớp 1,2; Công văn số 1315/BGDĐT-GDTH Hướng dẫn sinh hoạt chuyên môn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

GDĐT tăng cường nắm bắt thông tin phản ánh từ các nhà trường, giáo viên và phụ huynh học sinh để trao đổi, cung cấp thông tin, giải đáp kịp thời và tổng hợp các ý kiến phản ánh về Bộ GDĐT theo quy định.

- Đề xử lý kịp thời, hiệu quả các khó khăn khi sử dụng sách giáo khoa trong giảng dạy và có phương án khắc phục khi phát hiện những nội dung cần điều chỉnh trong SGK, Bộ GDĐT đã tập trung chỉ đạo các nhà xuất bản, các tác giả viết sách giáo khoa thực hiện các giải pháp linh hoạt, đa dạng để kịp thời hỗ trợ địa phương và giáo viên khắc phục những khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện chương trình.

Để thực hiện hiệu quả việc sử dụng các bộ sách giáo khoa của các môn học có ở lớp 1 trong quá trình tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp với thực tiễn địa phương và theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông 2018, ngày 23/10/2020 Bộ GDĐT tiếp tục ban hành công văn số 4426/BGDĐT-GDTH về việc hướng dẫn sử dụng ngữ liệu dạy học trong sách giáo khoa lớp 1 để các nhà trường thực hiện như sau:

- Xây dựng kế hoạch dạy học môn học lớp 1 phù hợp với điều kiện dạy học của nhà trường và trình độ học sinh, đảm bảo cuối năm học, học sinh đạt được chuẩn đầu ra theo quy định của chương trình môn học đối với lớp 1.

- Khi sử dụng sách giáo khoa trong quá trình dạy học, đối với một số ngữ liệu chưa phù hợp với địa phương, vùng miền, giáo viên thông qua sinh hoạt chuyên môn có thể cùng trao đổi để lựa chọn những ngữ liệu tương đương, quen thuộc, gần gũi với đời sống của học sinh, từ đó đưa ra phương án điều chỉnh phù hợp trong quá trình dạy học. Việc lựa chọn ngữ liệu cần đảm bảo yêu cầu giáo dục toàn diện và chứa các âm, vần học sinh đã được học.

Trước phản ánh về việc SGK môn Tiếng Việt lớp 1 của bộ sách Cánh Diều của NXB Đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh có một số nội dung chưa phù hợp, Bộ GDĐT đã nghiêm túc yêu cầu Hội đồng quốc gia thẩm định SGK môn Tiếng Việt lớp 1 (Hội đồng thẩm định) rà soát, kiểm tra và có kết luận cụ thể về các nội dung theo phản ánh. Căn cứ kết quả báo cáo của Hội đồng thẩm định, Bộ GDĐT đã ban hành văn bản yêu cầu nhà NXB Đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh và tác giả khẩn trương xây dựng phương án chỉnh sửa, hiệu đính, kịp thời cung cấp tài liệu chỉnh sửa đến đội ngũ CBQL, GV và học sinh tiểu học đang sử dụng SGK môn Tiếng Việt 1 bộ sách Cánh Diều đảm bảo kịp thời với hình thức cung cấp phù hợp, thuận tiện cho người sử dụng và báo cáo kết quả thực hiện về Bộ GDĐT theo quy định.

Để tăng cường nắm bắt thông tin, khảo sát, đánh giá triển khai thực hiện chương trình, SGK lớp 1, Bộ GDĐT đã ban hành Công văn số 897/BGDĐT-GDTH ngày 08/3/2021 về việc khảo sát, đánh giá triển khai thực hiện chương trình, SGK lớp 1 sau một học kỳ triển khai, trong đó có Phiếu khảo sát dành cho CBQL và phiếu khảo sát dành cho GV đang dạy lớp 1, giao Viện khoa học giáo

dục Việt Nam tổ chức khảo sát các nội dung liên quan<sup>5</sup> đến chương trình trong quá triển triển khai thực tế tại địa phương để phân tích thực trạng, nghiên cứu các luận cứ khoa học để đưa ra kiến nghị đề xuất cụ thể trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình, SGK GDPT 2018; ban hành Công văn số 639/BGDĐT-GDTH ngày 26/02/2021 chỉ đạo các tỉnh, thành phố tổ chức tổng kết, rút kinh nghiệm việc thực hiện Chương trình, SGK GDPT 2018 đối với lớp 1, hiện nay các địa phương đã tổ chức Hội nghị tổng kết đánh giá, gửi báo cáo kết quả thực hiện và các kiến nghị đề xuất về Bộ GDĐT tổng hợp báo cáo Chính phủ, Quốc hội.

Từ các chỉ đạo của Bộ GDĐT, các nhà trường đã chú trọng đổi mới công tác quản lý, quản trị trường học theo hướng phát huy tính chủ động, linh hoạt của nhà trường và năng lực tự chủ, sáng tạo của tổ chuyên môn, GV trong việc thực hiện Chương trình, SGK GDPT đối với cấp tiểu học, đặc biệt đối với lớp 1; khai thác, sử dụng sách giáo khoa, các nguồn học liệu, thiết bị dạy học hiệu quả, phù hợp thực tiễn; vận dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nhằm phát triển năng lực, phẩm chất học sinh. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị hoạt động giáo dục của nhà trường; đảm bảo tính dân chủ, công khai, thống nhất giữa các tổ chức trong nhà trường; phối hợp giữa nhà trường, cha mẹ học sinh và các cơ quan, tổ chức có liên quan tại địa phương trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường và đã đạt được kết quả cụ thể như sau:

- 100% trường tiểu học ưu tiên thực hiện đảm bảo tỉ lệ 01 phòng học/lớp, cơ sở vật chất, sĩ số học sinh/lớp theo quy định tại Điều lệ trường tiểu học đối với học sinh lớp 1; có đủ thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định<sup>6</sup>; đảm bảo tỉ lệ giáo viên/lớp và cơ cấu GV để thực hiện dạy học các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc<sup>7</sup>, các môn học tự chọn<sup>8</sup> theo quy định của Chương trình GDPT 2018; tổ chức các hoạt động củng cố để học sinh tự hoàn thành nội dung học tập, các hoạt động giáo dục đáp ứng nhu cầu, sở thích, năng khiếu của học sinh; các hoạt động tìm hiểu tự nhiên, xã hội, văn hóa, lịch sử, truyền thống của địa phương.

- Hầu hết học sinh lớp 1 đã được ưu tiên học 2 buổi/ngày, mỗi ngày bố trí không quá 7 tiết học, mỗi tiết 35 phút; kế hoạch giáo dục đảm bảo phân bổ hợp lý giữa các nội dung giáo dục, giúp học sinh hoàn thành nhiệm vụ học tập, yêu cầu cần đạt của chương trình; tạo điều kiện cho học sinh được học tập các môn học tự chọn và tham gia các hoạt động giáo dục nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục toàn

<sup>5</sup> 1) Nhiệm vụ Nghiên cứu tình hình triển khai Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông 2018 (năm 2021: lớp 1) gồm Khảo sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình, SGK lớp 1 sau một học kì và cả năm. 2) Nhiệm vụ Nghiên cứu thực trạng việc xây dựng và triển khai kế hoạch giáo dục nhà trường cấp tiểu học theo quy định của Chương trình và hướng dẫn tại Công văn số 3866 của Bộ. 3) Nhiệm vụ Nghiên cứu thực trạng trang bị và sử dụng thiết bị dạy học theo Chương trình GDPT năm 2018 (Năm 2021: Nghiên cứu thực trạng trang bị và sử dụng thiết bị dạy học lớp 1, lớp 2 theo Chương trình GDPT năm 2018) 4) Nhiệm vụ Nghiên cứu thực trạng triển khai tài liệu giáo dục địa phương theo Chương trình GDPT 2018 cấp tiểu học 5) Nghiên cứu xây dựng Chuẩn đánh giá môn học theo Chương trình GDPT 2018 cấp tiểu học (đang được xây dựng theo Chương trình khoa học và thực hiện từ năm 2022).

<sup>6</sup> Thông tư số 05/2019/TT-BGDĐT ngày 05/4/2019 ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1; Thông tư số 43/2020/TT-BGDĐT ngày 03/11/2020 ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2;

<sup>7</sup> Tiếng Việt, Toán, Đạo đức, Tự nhiên và Xã hội, Giáo dục thể chất, Nghệ thuật (Âm nhạc, Mĩ thuật), Hoạt động trải nghiệm.

<sup>8</sup> Tiếng dân tộc thiểu số, Ngoại ngữ 1.

diện ở tiểu học; thời khóa biểu đã được sắp xếp một cách khoa học, đảm bảo tỉ lệ hợp lý giữa các nội dung dạy học và hoạt động giáo dục, phân bổ hợp lý về thời lượng, thời điểm trong ngày học và tuần học phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi học sinh tiểu học. Tùy vào điều kiện thực tế, các trường đã tổ chức thực hiện các phương án dạy học khác nhau được thể hiện qua bảng số liệu sau (2 buổi/ngày hoặc trên 1 buổi/tuần) (*chi tiết tại Phụ lục 4 đính kèm*).

Phương án tổ chức dạy học	Số lượng			Tỷ lệ %		
	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Số trường	Số lớp	Số học sinh
25 tiết/tuần						
26 - 29 tiết/tuần	1870	7188	205745	12,61	11,61	11,02
30 - 32 tiết/tuần	6816	25795	735912	45,98	41,65	39,43
33 - 35 tiết/tuần	5209	20674	660089	35,14	33,38	35,37
35 tiết/tuần	891	3771	130333	6,01	6,09	6,98
Cộng	14786	57428	1732079	24,94	23,18	23,20
Dạy tiếng dân tộc	859	4153	139829	6,01	2,03	7,36
Dạy tiếng Anh	7164	37.394	986.367	50,10	65,11	56,94

- Tổng hợp kết quả từ các địa phương về kết quả đánh giá cuối năm học 2020-2021 cho thấy tất cả các trường tiểu học đã hoàn thành chương trình theo đúng kế hoạch, chất lượng học sinh lớp 1 đảm bảo theo chuẩn đầu ra, yêu cầu cần đạt của chương trình, có một số mặt nổi trội hơn so với chương trình hiện hành; học sinh mạnh dạn tự tin hơn, dám thể hiện quan điểm của mình, biết nêu quan điểm qua tiết học cơ bản đã đọc thông viết thạo ngay trong học kỳ 1 và được củng cố tăng cường bền vững ở học kỳ 2.

*b) Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2006 từ lớp 2 đến lớp 5.*

Trên cơ sở Chương trình giáo dục phổ thông 2006, các Sở GDĐT, Phòng GDĐT đã tăng cường giao quyền chủ động cho các cơ sở giáo dục tiểu học xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục từ lớp 2 đến lớp 5 theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh theo hướng dẫn tại Công văn số 4612/BGDĐT-GDTrH ngày 03/10/2017 và xây dựng kế hoạch giáo dục theo định hướng tiếp cận thực hiện Chương trình GDPT 2018, cụ thể:

- Xây dựng kế hoạch giáo dục đảm bảo thực hiện đầy đủ nội dung các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc, lựa chọn nội dung giáo dục tự chọn và xây dựng các hoạt động giáo dục phù hợp với nhu cầu của học sinh và điều kiện của nhà trường, địa phương; đảm bảo tính chủ động, linh hoạt của nhà trường trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục dạy học 2 buổi/ngày; tuân thủ các nguyên tắc, phương pháp sư phạm nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, tự giác phù hợp với lứa tuổi học sinh tiểu học.

- Điều chỉnh nội dung dạy học một cách hợp lý nhằm đáp ứng yêu cầu, mục tiêu giáo dục tiểu học, phù hợp với đối tượng học sinh các vùng miền, địa phương, đồng thời từng bước thực hiện đổi mới nội dung, phương pháp dạy học theo hướng

phát triển năng lực của học sinh trên nguyên tắc: đảm bảo yêu cầu chuẩn kiến thức, kĩ năng và phù hợp điều kiện thực tế; rà soát, tinh giản những nội dung chồng chéo, trùng lặp giữa các môn học, giữa các khối lớp trong cấp học và các nội dung quá khó, chưa thực sự cấp thiết đối với học sinh tiểu học; sắp xếp, điều chỉnh nội dung dạy học theo các chủ đề học tập phù hợp với đối tượng học sinh; không cắt xén cơ học mà tập trung vào đổi mới phương pháp dạy và học, đổi mới cách thức tổ chức các hoạt động giáo dục sao cho nhẹ nhàng, tự nhiên, hiệu quả nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh.

- Xây dựng kế hoạch giáo dục đảm bảo phân bổ hợp lý giữa các nội dung giáo dục, giúp học sinh hoàn thành nhiệm vụ học tập, yêu cầu cần đạt của chương trình; tạo điều kiện cho học sinh được học tập các môn học tự chọn và tham gia các hoạt động giáo dục nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện ở tiểu học. Thời khóa biểu cần được sắp xếp một cách khoa học, đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các nội dung dạy học và hoạt động giáo dục, phân bổ hợp lý về thời lượng, thời điểm trong ngày học và tuần học phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi học sinh tiểu học.

- Chú trọng giáo dục đạo đức lối sống, giá trị sống, kĩ năng sống, hiểu biết xã hội cho học sinh. Tăng cường các hoạt động thực hành, hoạt động trải nghiệm, rèn kĩ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường, địa phương và khả năng học tập của học sinh.

- Tích cực, chủ động tham mưu chính quyền địa phương quan tâm đầu tư về cơ sở vật chất để đảm bảo tỷ lệ 01 phòng học/lớp, sĩ số học sinh/lớp theo quy định tại Điều lệ trường tiểu học; có đủ thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định; đảm bảo tỷ lệ giáo viên/lớp và cơ cấu giáo viên để dạy đủ các môn học và hoạt động giáo dục theo quy định.

Để triển khai hiệu quả tính kết nối của Chương trình giáo dục phổ thông 2006 và Chương trình giáo dục phổ thông 2018, các cơ sở giáo dục tiểu học đã nghiêm túc thực hiện chỉ đạo tại Công văn số 405/BGDĐT-GDTH ngày 28/01/2021 về việc thực hiện kế hoạch giáo dục lớp 5 học kì II năm học 2020-2021. Thực tiễn cho thấy việc điều chỉnh (trong đó có các nội dung bổ sung, các hình thức lồng ghép, tích hợp) chương trình lớp 5 có ý nghĩa quan trọng đối với việc đáp ứng chương trình lớp 6 (của Chương trình giáo dục phổ thông 2018). Bên cạnh đó, giáo viên và cán bộ quản lý được nâng cao nhận thức và hình thành năng lực điều chỉnh các nội dung dạy học trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của chương trình và phù hợp điều kiện thực tế.

### *c) Tổ chức thực hiện nội dung giáo dục của địa phương cấp Tiểu học*

Để tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương cấp tiểu học, trong năm học 2020–2021 các địa phương đã tổ chức xây dựng và thẩm định, đề xuất phê duyệt tài liệu giáo dục địa phương đối với các lớp 1 và lớp 2 theo hướng dẫn tại Công văn số 3536/BGDĐT-GDTH ngày 19/8/2019 và Thông tư số 33/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 quy định việc thẩm định tài liệu giáo dục địa phương (GDĐP).

Đã có 63/63 tỉnh/thành phố đã triển khai xây dựng Kế hoạch tổ chức biên soạn, thẩm định, triển khai dạy thí điểm và triển khai dạy học tài liệu GDĐP; 63/63 tỉnh/thành phố ban hành Khung chương trình tài liệu GDĐP, ban hành Quyết định thành lập Ban chỉ đạo, Ban biên soạn, Hội đồng thẩm định tài liệu GDĐP đến nay kết quả thực hiện cụ thể như sau:

- Đối với lớp 1: Đã có 14/63 tỉnh/thành phố đã thực hiện phê duyệt tài liệu GDĐP theo thẩm quyền và hướng dẫn tại Công văn số 3536/BGDĐT trước khi Luật Giáo dục 2019 có hiệu lực (01/7/2022); 38/63 tỉnh/thành phố đã thực hiện quy trình biên soạn, thẩm định theo Thông tư số 33/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 quy định việc thẩm định tài liệu giáo dục địa phương để trình Bộ GDĐT phê duyệt. Bộ GDĐT đã thành lập Hội đồng tư vấn, Tổ chuyên gia đánh giá tài liệu và đã hoàn thiện kiểm tra 31/31 tỉnh/thành phố có hồ sơ đề nghị đối với tài liệu lớp 1, hiện nay Bộ trưởng phê duyệt 17 tỉnh<sup>9</sup>; 14 tỉnh đã hoàn thiện hồ sơ trình lần 2 sau khi tiếp thu hoàn thiện tài liệu sau đánh giá, 07 tỉnh đang hoàn thiện tài liệu sau đánh giá và dự kiến các tỉnh này sẽ phê duyệt trước ngày 30/8/2021. Hiện nay vẫn còn 09 tỉnh chưa hoàn thành việc biên soạn tài liệu lớp 1<sup>10</sup>.

- Đối với lớp 2: Hiện có 37/63 tỉnh/thành phố đã gửi hồ sơ đề nghị Bộ GDĐT phê duyệt tài liệu<sup>11</sup>, hiện nay Hội đồng, Tổ chuyên gia đánh giá tài liệu đang thực hiện các bước triển khai thực hiện; đối với các tỉnh/thành phố còn lại đang thực hiện hoàn thiện hồ sơ đề nghị phê duyệt tài liệu GDĐP lớp 2, gửi về Bộ GDĐT theo quy định tại Công văn số 2108/BGDĐT-GDTrH ngày 21/5/2021 và theo quy định phải hoàn thành trước 30/8/2021 (*chi tiết tại Phụ lục 9 đính kèm*).

### **3.2. Tổ chức thực hiện đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và đánh giá học sinh tiểu học**

#### **a) Đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học**

Các địa phương đã tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc Công văn số 4612/BGDĐT-GDTrH ngày 03/10/2017 hướng dẫn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành theo định hướng phát triển năng lực, phẩm chất học sinh, chỉ đạo thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục nghiêm túc, linh hoạt, sáng tạo. Tổ chức thực hiện nội dung dạy học theo hướng tiếp cận định hướng chương trình giáo dục phổ thông 2018; đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và đánh giá học sinh tiểu học; vận dụng phù hợp những thành tố tích cực

<sup>9</sup> Phê duyệt tài liệu giáo dục địa phương lớp 1 của 17 tỉnh/TP bao gồm: Trà Vinh, Thanh Hóa, Thái Nguyên, Lào Cai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Quảng Ninh, Thái Bình, Lạng Sơn, Khánh Hòa, Hà Tĩnh, Đồng Nai, Hậu Giang, An Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Thuận và Bắc Cạn

<sup>10</sup> Các tỉnh/TP chưa hoàn thành tài liệu lớp 1 gồm: Cà Mau, Cần Thơ, Đồng Tháp, Gia Lai, Hà Nội, Sơn La, Tõy Ninh, Thừa thiên Huế và Tiền Giang.

<sup>11</sup> Các tỉnh/TP đã gửi hồ sơ đề nghị phê duyệt tài liệu GDĐP lớp 2 bao gồm: Bắc Giang, Bắc Kạn, Bến Tre, Bình Định, Bình Dương, Bình Phước, Bình Thuận, Cao Bằng, Đà Nẵng, Điện Biên, Hà Giang, Hà Nam, Hà Tĩnh, Hải Dương, Hậu Giang, Hòa Bình, Hưng Yên, Kiên Giang, Kon Tum, Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai, Nam Định, Nghệ An, Ninh Bình, Phú Thọ, Phú Yên, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Ninh, Quảng Trị, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Vĩnh Phúc, Yên Bái và Tuyên Quang.

của các mô hình, phương thức giáo dục tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục.

Bên cạnh đó, các địa phương đã tiếp tục áp dụng một cách phù hợp mô hình trường học mới theo Công văn số 4068/BGDĐT-GDTrH ngày 18/8/2016 và Công văn số 3459/BGDĐT-GDTrH ngày 08/8/2017 về yêu cầu các Sở Giáo dục và Đào tạo rà soát, đảm bảo các điều kiện thực hiện mô hình trường học mới. Triển khai dạy học theo phương pháp Bàn tay nặn bột theo Công văn số 3535/BGDĐT-GDTrH ngày 27/5/2013 của Bộ GDĐT, các nhà trường chú trọng chủ động thực hiện việc sắp xếp lại nội dung dạy học một cách phù hợp, thuận lợi cho việc áp dụng phương pháp bàn tay nặn bột theo hướng dẫn. Thực hiện dạy học Mĩ thuật theo phương pháp mới theo Công văn số 2070/BGDĐT-GDTH ngày 12/5/2016 của Bộ GDĐT, khuyến khích giáo viên thiết kế nội dung học tập bằng cách sắp xếp lại từ các bài học riêng lẻ trong sách giáo khoa thành từng bài học theo chủ đề, dựa trên cốt chuyện; mỗi chủ đề có thể dạy trong 2 đến 3 tiết để tạo điều kiện hoàn thành nhiệm vụ dạy học hiệu quả.

Các cơ sở giáo dục tiểu học đã tổ chức hiệu quả sinh hoạt chuyên môn tại các tổ chuyên môn trong trường và giữa các trường tiểu học; chú trọng đổi mới nội dung và hình thức sinh hoạt chuyên môn thông qua hoạt động dự giờ, nghiên cứu bài học theo quy định tại Công văn số 1315/BGDĐT-GDTH ngày 16/4/2020 về Hướng dẫn sinh hoạt chuyên môn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

#### *b) Đổi mới đánh giá học sinh tiểu học*

Năm học vừa qua, đối với học sinh tiểu học thực hiện theo Chương trình giáo dục phổ thông 2006, tiếp tục được đánh giá theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-BGDĐT ngày 28/8/2014 và Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT ngày 22/9/2016 của Bộ GDĐT. Đối với học sinh lớp 1 thực hiện theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, được đánh giá theo quy định tại Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT.

Bộ GDĐT đã tổ chức tập huấn hướng dẫn đánh giá học sinh tiểu học theo Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020, các địa phương đã triển khai tập huấn tại các cơ sở giáo dục và đến tất cả giáo viên tham gia dạy học lớp 1 nhằm trang bị toàn diện cho giáo viên thực hiện hiệu quả hình thức tổ chức, phương pháp đánh giá học sinh lớp 1 từ năm học này. Trong quá trình thực hiện tổ chức, quản lý đánh giá học sinh, địa phương đã tích cực đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, phần mềm quản lý kết quả giáo dục và học tập của học sinh để giảm áp lực về hồ sơ, sổ sách, dành nhiều thời gian cho giáo viên quan tâm đến học sinh và đổi mới phương pháp dạy học.

Qua các báo cáo của các địa phương cho thấy việc thực hiện đánh giá học sinh tiểu học đã đi vào nề nếp, đánh giá thực chất và góp phần nâng cao chất lượng dạy học tại các cơ sở giáo dục tiểu học trên toàn quốc (*chi tiết tại Phụ lục 5 và Phụ lục 6 đính kèm*).

### 3.3. Nâng cao chất lượng dạy học Ngoại ngữ và Tin học

#### a) Dạy học Ngoại ngữ

Năm học 2020–2021, các địa phương đã tích cực triển khai Chương trình Ngoại ngữ 1<sup>12</sup> ở lớp 1 và tiếp tục triển khai theo chương trình thí điểm theo các quy định hiện hành, có tiệm cận đến các Chương trình ngoại ngữ của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với các lớp từ lớp 2 đến lớp 5, cụ thể:

- *Môn Tiếng Anh*: Số lớp 1 được học làm quen là 37.394/57.428 lớp (chiếm 65,11% tổng số lớp 1); số lớp 2 là 29.249/58.063 lớp (chiếm 50,68% tổng số lớp 2). Các đơn vị triển khai trên diện rộng gồm: TP. Hồ Chí Minh (97,85%); Hải Phòng (95,09%); Bình Dương (100%); Hưng Yên (100%); Thái Bình (98,50%). Các đơn vị triển khai còn hạn chế gồm: Bắc Kan (14,53%); Hà Giang (4,44%); Tây Ninh (10,48%); Sơn La (12,51%); Yên Bái (8,21%).

Số lớp 3, lớp 4 và lớp 5 được học tiếng Anh là: 149.946/161.565 lớp (chiếm 92,81% tổng số lớp 3, lớp 4 và lớp 5). Trong đó, 70% được học đủ 4 tiết/tuần, còn 30%, tương đương 43.907 lớp chưa học 2-3 tiết/tuần và 6,59% (10.621 lớp) chưa được học ngoại ngữ dù chương trình thí điểm đã 10 năm. Các tỉnh triển khai được 100%: Hải Phòng, Đà Nẵng, Bình Dương, Ninh Bình, Thái Bình, Vĩnh Long. Các tỉnh triển khai còn chậm: Cao Bằng (39,14%); Hà Giang (42,51%); Sơn La (43,03%); Yên Bái (54,05%); Bình Phước (72,74%).

- *Các ngoại ngữ khác ngoài Tiếng Anh*: Hiện nay, số lớp học sinh được học ngoại ngữ khác (Nhật, Pháp, Hàn, Trung...) chiếm 0,25%, trong đó: Tiếng Pháp thực hiện theo Đề án Valofrase; Tiếng Nhật theo Đề án ngoại ngữ quốc gia; Tiếng Hàn theo Quyết định 712/QĐ-BGDĐT của Bộ GDĐT.

Cả nước có 27.338 giáo viên dạy Tiếng Anh cấp tiểu học. Theo trình độ đào tạo: từ đại học trở lên là 22.007 (80,5%); dưới đại học cần nâng chuẩn là 5.334 (19,5%). Theo năng lực ngôn ngữ: đạt chuẩn trở lên là 19.913 giáo viên (chiếm 72,83%); dưới chuẩn cần tiếp tục bồi dưỡng là 5.685 giáo viên (chiếm 20,80%). Để thực hiện được dạy ngoại ngữ theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho lớp 3 năm học 2022 – 2023 cần thêm 5322 giáo viên, cho 2 năm tiếp theo lần lượt là 2207 và 2061 giáo viên. Để đủ cho cả 3 năm sẽ cần thêm 9589 giáo viên, việc thiếu cục bộ xảy ra ở nhiều tỉnh (Yên Bái hiện có 132 GV, còn thiếu 148 giáo viên; Tây Ninh có 250, thiếu 105 giáo viên; Lai Châu có 76, thiếu 164 giáo viên; Bình Phước có 189, thiếu 204 giáo viên; Hà Giang có 138, thiếu gần 300 giáo viên...).

Việc tuyển dụng giáo viên khó khăn do: không có biên chế để tuyển dụng; có biên chế nhưng không tuyển được giáo viên do giáo viên không đủ điều kiện về

<sup>12</sup> Ngoại ngữ 1 được quy định tại CT GDPT 2018 là môn học tự chọn ở lớp 1, 2 và bắt buộc ở lớp 3, 4, 5. Để triển khai chương trình học Ngoại ngữ 1 theo CT mới, Bộ GDĐT đã ban hành: Chương trình làm quen tiếng Anh lớp 1 và lớp 2; Chương trình Tiếng Anh (lớp 3 đến lớp 12); Quyết định 712/QĐ-BGDĐT về việc ban hành chương trình GDPT môn tiếng Hàn và tiếng Đức – Ngoại ngữ 1, hệ 10 năm thí điểm; Công văn 681/BGDĐT-GDTH ngày 04/3/2020 về việc hướng dẫn tổ chức dạy học môn tiếng Anh tự chọn lớp 1, 2 theo chương trình GDPT 2018. Bên cạnh đó, các địa phương đang áp dụng CT tiếng Anh thí điểm theo Quyết định 3321/QĐ-BGDĐT ngày 12/8/2010. Cấp Tiểu học không triển khai học Ngoại ngữ 2.

trình độ đào tạo hoặc không có cơ chế thu hút giáo viên. Việc thực hiện xã hội hóa để có nguồn kinh phí trả lương giáo viên hợp đồng gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó còn một số khó khăn khác như: nhiều địa phương chưa thực sự nỗ lực tìm các giải pháp và linh hoạt để triển khai môn học; các trường có nhiều điểm trường và các điểm lẻ cách xa nhau cũng gây khó khăn cho công tác bố trí giáo viên dạy; một số trường 100% là HS dân tộc thiểu số trong khi giáo viên tiếng Anh là người dân tộc Kinh cũng ảnh hưởng đến chất lượng học tập... (chi tiết tại Phụ lục 8 đính kèm).

*b) Dạy học môn Tin học và tổ chức hoạt động giáo dục tin học*

Các địa phương đã tích cực, chủ động triển khai thực hiện Công văn số 3539/BGDĐT-GDTH ngày 19/8/2019 của Bộ GDĐT về hướng dẫn tổ chức dạy học môn Tin học và hoạt động giáo dục tin học cấp tiểu học từ năm học 2019 – 2020; tiếp tục đẩy mạnh tổ chức dạy học môn Tin học tự chọn ở các trường tiểu học tổ chức dạy học 2 buổi/ngày. Năm học 2020-2021 có 9.952/15.023 (66,2%) trường tổ chức dạy tin học cho HS cấp tiểu học. Trong đó Lớp 3: 40.012/60.682 (65,94%); Lớp 4: 35.243/51.804 (68%); Lớp 5: 30493/45518 (66,99%) được học môn tin học tự chọn. Cùng với việc tổ chức tốt dạy học môn Tin học cho học sinh lớp 3, lớp 4, lớp 5 theo quy định trong chương trình, các địa phương có giải pháp phù hợp tăng cường tổ chức các hoạt động giáo dục tin học cho học sinh cấp Tiểu học nhằm giúp học sinh lớp 1, lớp 2 được làm quen với tin học và đáp ứng sở thích, nhu cầu và phát hiện, bồi dưỡng phát triển năng lực tin học, tư duy khoa học máy tính, nuôi dưỡng đam mê khám phá khoa học, công nghệ cho học sinh cấp Tiểu học. Tỷ lệ học sinh lớp 1, 2 được tham gia hoạt động giáo dục tin học đạt 10,5% tăng 4% so với năm học trước (lớp 1: 8,3%, lớp 2: 12,6%). Các tỉnh có tỉ lệ cao như: Hồ Chí Minh đạt 56,89% (47,85%), Thái Bình đạt 75,5% (64,68%), Vĩnh Long đạt 33,82%, Bình Dương đạt 26,16%,...

Các địa phương đã tích cực xây dựng kế hoạch chuẩn bị điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học theo lộ trình, từng bước đảm bảo số lượng phòng máy tính phù hợp với quy mô nhà trường (theo Phụ lục 7 đính kèm). Tiến hành dự báo, xây dựng và thực hiện kế hoạch để học sinh ở các điểm trường đều được học Tin học trong môn Tin học và Công nghệ bắt buộc theo Chương trình chương trình giáo dục phổ thông 2018 với thời lượng 35 tiết/lớp/năm học, từ năm học 2022 - 2023. Có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, được tập huấn, bồi dưỡng theo quy định của Bộ GDĐT, từng bước được chuẩn hóa.

Bên cạnh những kết quả đạt được rất đáng khích lệ, việc dạy và học Tin học ở một số địa phương còn gặp nhiều khó khăn; chưa đảm bảo các điều kiện về giáo viên, về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học hai môn học này nên tỷ lệ học sinh được học Tin học còn thấp, chất lượng dạy học còn nhiều hạn chế cần được khắc phục. Kết quả cụ thể:

*Về đội ngũ giáo viên Tin học:* Số giáo viên hiện có: 11.026 giáo viên. Trong đó: 8.027 giáo viên trong biên chế (72,8%), 2.999 giáo viên hợp đồng (27,2%) hợp đồng; số giáo viên đạt chuẩn đào tạo (Luật Giáo dục 2019): 7617 giáo viên

(69,1%); chưa đạt chuẩn đào tạo: 3.409 giáo viên (30,9%). Để đủ giáo viên thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (tính tối thiểu 01 giáo viên/trường) cần bổ sung: 3.684 giáo viên.

*Về cơ sở vật chất - thiết bị dạy học:* Số trường tiểu học và trường phổ thông có cấp tiểu học chưa có phòng học tin học: 4.183/15.023 (27,8%); số phòng máy tính hiện có: 12.092 phòng, phần lớn đã cũ, lạc hậu và không đồng bộ. Để đủ phòng máy thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (tính tối thiểu 1,2 phòng/trường) cần bổ sung: 5.560 phòng (*chi tiết tại Phụ lục 7 đính kèm*).

### **3.4. Dạy học tiếng Dân tộc thiểu số và tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số**

#### *a) Đối với việc dạy học tiếng Dân tộc thiểu số*

Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội, Luật Giáo dục 2019, các Quyết định của Chính phủ về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Chương trình giáo dục phổ thông, trong đó có Chương trình các môn học tự chọn tiếng dân tộc thiểu số.

Tuy nhiên việc triển khai biên soạn sách giáo khoa các môn học tiếng dân tộc thiểu số để chuẩn bị cho năm học 2020- 2021 đã gặp một số khó khăn do không tổ chức được theo phương thức xã hội hóa. Vì vậy, Bộ GDĐT đang tổ chức biên soạn sách giáo khoa các môn học tiếng dân tộc thiểu số theo hướng sử dụng ngân sách nhà nước nhằm đảm bảo quyền lợi của các dân tộc.

Năm học 2020- 2021, các địa phương tiếp tục tổ chức thực hiện theo chương trình và các bộ sách giáo khoa tiếng dân tộc hiện hành (08 chương trình Chăm, Khmer, Jrai, Bahnar, Êđê, Hmông, M'Nông, Thái; 06 bộ sách giáo khoa các tiếng Chăm, Khmer, Jrai, Bahnar, Hmông, Êđê) theo các văn bản chỉ đạo của Bộ GDĐT.

#### *b) Đối với việc tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số*

Thực hiện theo Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025”, Bộ GDĐT đã tổng kết đánh giá 5 năm triển khai thực hiện dạy học tăng cường tiếng Việt cho học sinh tiểu học vùng DTTS (2016-2020). Trên cơ sở những kết quả triển khai ban đầu, Bộ GDĐT tiếp tục xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động và giải pháp tăng cường tiếng Việt cho HSTH vùng DTTS trong giai đoạn tiếp theo (2021- 2025): tiếp tục tổ chức xây dựng tài liệu dạy học tăng cường tiếng Việt cho học sinh tiểu học lớp 4, lớp 5 vùng DTTS; tập huấn và triển khai các giải pháp dạy học tăng cường tiếng Việt cho học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Bộ GDĐT đã ban hành Công văn 1949/BGDĐT-GDTH ngày 13/5/2021 về việc Triển khai các hoạt động và giải pháp tăng cường tiếng Việt cho học sinh tiểu học vùng DTTS nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động tăng cường tiếng Việt cho học sinh tiểu học vùng DTTS.

Các Sở GDĐT đã xây dựng kế hoạch và chỉ đạo các phòng GDĐT hướng dẫn các nhà trường thực hiện hiệu quả các giải pháp nâng cao chất lượng dạy học tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số đảm bảo cho học sinh đạt chuẩn năng lực tiếng Việt của mỗi khối lớp và của cấp học. Nhiều địa phương đã thực hiện linh hoạt các giải pháp tăng cường tiếng Việt cho học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số, cụ thể: xây dựng môi trường giao tiếp tiếng Việt cho học sinh qua các hoạt động dạy học tiếng Việt trong các môn học và hoạt động giáo dục; tổ chức các trò chơi học tập, các hoạt động giao lưu văn hóa, văn nghệ; sử dụng hiệu quả các phương tiện dạy học nhằm tăng cường, hỗ trợ các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cho học sinh; tổ chức các hoạt động thư viện trong trường tiểu học dưới nhiều hình thức: tổ chức ngày hội đọc sách, thi kể chuyện, giao lưu “Tiếng Việt của chúng em”, tổ chức các tiết học tại thư viện;... cho học sinh dân tộc thiểu số<sup>13</sup>.

Bên cạnh những kết quả đạt được rất đáng trân trọng, việc nâng cao chất lượng dạy học tiếng Việt đối với học sinh dân tộc thiểu số ở một số địa phương chưa được coi trọng và quan tâm đúng mức, chưa thực hiện các giải pháp tích cực một cách quyết liệt, trong đó có công tác tham mưu với các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương chưa thường xuyên, chưa hiệu quả nên việc thực hiện chính sách đối với giáo viên và học sinh vùng DTTS còn nhiều hạn chế cần được khắc phục.

### ***3.5. Đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học, khắc phục tác động của dịch Covid-19 đối với cấp tiểu học***

#### ***a) Tổ chức dạy học trực tuyến***

Trước tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, một số địa phương phải cho học sinh tạm dừng đến trường để đảm bảo công tác phòng chống dịch, đồng thời triển khai dạy học trực tuyến, qua truyền hình như là giải pháp hữu hiệu của các nhà trường nhằm giúp học sinh không “quên” kiến thức, duy trì nền nếp học tập và thực hiện theo phương châm “tạm dừng đến trường, không dừng học” của Ngành Giáo dục.

Vào thời gian đầu, việc triển khai hình thức dạy học trực tuyến diễn ra trên diện rộng; cán bộ quản lý, giáo viên chưa được tập huấn; học sinh chưa được chuẩn bị tâm thế; điều kiện hạ tầng kỹ thuật còn tự phát, chưa đồng bộ;... đã tác động không nhỏ đến hiệu quả của việc dạy và học. Khắc phục hạn chế này, Bộ GDĐT đã kịp thời ban hành Thông tư số 09/2021/TT-BGDĐT quy định về quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến trong cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên, tạo hành lang pháp lý với mục đích hỗ trợ hoặc thay thế dạy học trực tiếp tại cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên, giúp các cơ sở giáo dục nâng cao chất lượng dạy học và hoàn thành chương trình giáo dục. Theo đó, các địa phương đã triển khai hoạt động này và đạt được một số hiệu quả bước đầu như giúp phát triển năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy-học, thúc đẩy chuyển đổi số trong ngành Giáo dục, đồng thời mở

<sup>13</sup> Những địa phương thực hiện tốt: Yên Bái, Cao Bằng, Bắc Kan, Điện Biên, Hòa Bình, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đắk Nông, Kon Tum, Sóc Trăng, Hậu Giang, Bình Phước, Kiên Giang, Trà Vinh, Cà Mau.

rộng cơ hội tiếp cận giáo dục cho học sinh, tạo điều kiện để các em được học ở mọi nơi, mọi lúc.

*b) Thực hiện tổ chức dạy học trên truyền hình*

Để triển khai thực hiện nhiệm vụ này hiệu quả, phù hợp với đặc trưng cấp Tiểu học, Bộ GDĐT đã tổ chức thực hiện hoạt động xây dựng bộ tài liệu Hướng dẫn xây dựng kế hoạch và tổ chức dạy học trên truyền hình thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học (Bộ tài liệu) với mục tiêu xây dựng tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, sử dụng phương pháp dạy học qua truyền hình cho giáo viên tiểu học trong thực hiện Chương trình GDPT cấp tiểu học nhằm trang bị cho giáo viên các phương pháp, kỹ thuật cơ bản trong thực hiện quy trình tổ chức dạy học qua truyền hình. Bộ tài liệu gồm: Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, sử dụng phương pháp dạy học qua truyền hình cho giáo viên tiểu học, đặc biệt vùng khó khăn về hạ tầng công nghệ thông tin không áp dụng được các hình thức dạy học trực tuyến; Video Bài giảng quy trình và phương pháp, kỹ thuật cơ bản trong thực hiện quy trình tổ chức dạy học qua truyền hình; Các video bài dạy minh họa dạy học trên truyền hình một số môn học trong Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học (Toán, Tiếng Việt, Lịch sử và Địa lý, Tự nhiên và Xã hội)<sup>14</sup>.

Thực hiện hướng dẫn này, các Sở GDĐT đã tích cực phối hợp với Đài truyền hình địa phương xây dựng kho bài giảng phù hợp và với chương trình môn học cụ thể, cơ bản đáp ứng đủ số lượng để triển khai thực hiện đến thời điểm hiện tại các môn Toán, Tiếng Việt, Lịch Sử-Đại lý, Tự nhiên – Xã hội đối với các lớp 3, lớp 4 và lớp 5.

*c) Thực hiện dạy học Tiếng Việt cho học sinh lớp 1 qua truyền hình*

Bộ GDĐT đã chủ trì thực hiện kế hoạch phối hợp với Đài truyền hình Việt Nam chuẩn bị sẵn sàng các phương án ứng phó các kịch bản có thể diễn ra do tác động phức tạp của dịch bệnh Covid-19 cụ thể đã xây dựng 51 chủ đề Tiếng Việt lớp 1 tại chuyên mục “Dạy Tiếng Việt lớp 1”<sup>15</sup> trên Đài Truyền hình Việt Nam (VTV7, các Sở GDĐT đã chỉ đạo các trường tiểu học triển khai, hướng dẫn giáo viên, học sinh, cha mẹ học sinh biết tham khảo và thực hiện hiệu quả chuyên mục “Dạy Tiếng Việt lớp 1”, góp phần hỗ trợ học sinh lớp 1 học và ôn tập môn Tiếng Việt trong thời gian nghỉ học ở trường để phòng, chống dịch Covid-19 và tự học; hỗ trợ học sinh lớp 1 ôn tập để nắm chắc nội dung học tập môn Tiếng Việt trong thời gian nghỉ hè, chuẩn bị tốt cho việc học tập môn Tiếng Việt lớp 2. Tuy nhiên, một số địa phương chưa thực sự quan tâm sâu sát đến việc chỉ đạo triển khai nội dung “Dạy học Tiếng Việt lớp 1” trên truyền hình; chưa chú trọng tăng cường

<sup>14</sup> Link xem các video: Hướng dẫn dạy học trên truyền hình: <https://youtu.be/vaAOh3wFwLM>; Môn Tiếng Việt: <https://youtu.be/CM3W0CW8SWI>; Môn Toán: [https://youtu.be/TG\\_gZUIIvA](https://youtu.be/TG_gZUIIvA); Môn TNXH: <https://youtu.be/nMTe1UNBkNE>; Môn Lịch sử và Địa lý: <https://youtu.be/Lsu7lfrPYSg>.

<sup>15</sup> Nội dung học tập môn Tiếng Việt trên chuyên mục “Dạy Tiếng Việt lớp 1” được thiết kế trong 51 chủ đề/ 51 số phát sóng theo yêu cầu cần đạt của chương trình môn Tiếng Việt lớp 1 (dùng chung cho các SGK Tiếng Việt 1), tập trung chủ yếu vào việc hỗ trợ học sinh học tốt phần Học văn, từ đó có thể dần làm chủ các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe ở lớp 1. Trong 51 chủ đề trên, có 15 chủ đề dành riêng cho đối tượng học sinh dân tộc, nhằm mục đích hỗ trợ học sinh dân tộc đọc và viết tiếng Việt đạt yêu cầu, đảm bảo cuối năm học, hầu hết học sinh đạt được yêu cầu cần đạt của môn Tiếng Việt lớp 1, không để tình trạng học sinh không biết đọc, biết viết.

kiểm tra, khảo sát để nắm tình hình triển khai và có phương án hỗ trợ kịp thời giáo viên và học sinh trong quá trình dạy học môn Tiếng Việt lớp 1.

*d) Tổ chức các hoạt động tập thể, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, hoạt động trải nghiệm; xây dựng, phát triển thư viện trường tiểu học đáp ứng nhu cầu đổi mới giáo dục phổ thông theo hướng tiếp cận năng lực học sinh*

Nhiều cơ sở giáo dục đã thực hiện tốt việc chuyển các hoạt động tập thể, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, hoạt động ngoại khóa theo hướng tổ chức hoạt động trải nghiệm; tập trung vào các hoạt động rèn kỹ năng sống, kỹ năng giao tiếp, làm quen với một số nghề truyền thống ở địa phương. Qua đó, từng bước đã tạo được sự chuyển biến tích cực, nâng cao chất lượng hoạt động giáo dục học sinh tại các cơ sở giáo dục<sup>16</sup>. Bên cạnh những kết quả đạt được, việc tổ chức hoạt động tập thể, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa ở một số địa phương vẫn còn chậm chuyển biến. Việc thực hiện tổ chức hoạt động trải nghiệm, rèn kỹ năng sống còn mang tính hình thức, chưa thực chất và hiệu quả chưa cao.

Các địa phương đã quan tâm tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, sách báo, tài liệu tham khảo để xây dựng và sử dụng hiệu quả thư viện trường học, thư viện lớp học; tăng cường tổ chức các hoạt động giáo dục tại thư viện nhằm phát huy tốt công năng của thư viện và phát triển văn hóa đọc cho học sinh, góp phần tích cực nâng cao chất lượng dạy và học trong các cơ sở giáo dục; tiếp tục triển khai nhân rộng mô hình Thư viện thân thiện trường tiểu học phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương theo Công văn số 430/BGDĐT-GDTH ngày 30/01/2019; Công văn số 5750/BGDĐT-GDTH ngày 31/12/2020 về việc tổ chức các hoạt động thư viện trong trường tiểu học từ năm học 2020-2021.

Thực hiện Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về tăng cường bảo đảm trật tự an toàn giao thông và chống ùn tắc giao thông giai đoạn 2019-2021, các địa phương đã tích cực triển khai giáo dục an toàn giao thông cho học sinh tiểu học theo các văn bản hướng dẫn<sup>17</sup> của Bộ GDĐT và cử các cán bộ quản lý, giáo viên tham gia tập huấn, nâng cao năng lực tổ chức giáo dục An toàn giao thông cấp tiểu học<sup>18</sup> và triển khai trong các cơ sở giáo dục tiểu học.

### ***3.6. Thực hiện giáo dục đối với trẻ khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn và tổ chức thực hiện lớp học linh hoạt, lớp ghép***

#### ***a) Đối với trẻ khuyết tật***

Căn cứ vào các văn bản chỉ đạo, kế hoạch của Bộ GDĐT<sup>19</sup>, năm học 2020-2021, các địa phương đã quan tâm mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng giáo dục

<sup>16</sup> Những địa phương thực hiện tốt: Phú Thọ, Tuyên Quang, Quảng Ngãi, Điện Biên, Bình Phước, Ninh Thuận, Đồng Tháp, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Phú Yên, Khánh Hòa, Trà Vinh, Hậu Giang,...

<sup>17</sup> Quyết định số 4667/QĐ-BGDĐT ngày 24/12/2020 để sử dụng tổ chức giáo dục an toàn giao thông cho học sinh tiểu học;

<sup>18</sup> Công văn 1362/BGDĐT-GDTH ngày 07/4/2021 về việc Hướng dẫn tổ chức giáo dục An toàn giao thông cấp tiểu học

<sup>19</sup> Thông tư số 03/2018/TT-BGDĐT ngày 29/01/2018 Quy định về giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật. Quyết định số 338/QĐ-BGDĐT ngày 30/01/2018 ban hành Kế hoạch giáo dục người khuyết tật của ngành Giáo dục giai đoạn 2018-2020. Quyết định số 1463/QĐ-BGDĐT ngày 28/6/2019 ban hành Kế hoạch thực hiện “Đề án

đôi với trẻ khuyết tật theo Luật Người khuyết tật và các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục người khuyết tật; khảo sát, tổng hợp và nắm chắc số liệu trẻ em khuyết tật trong độ tuổi tiểu học, huy động tối đa số trẻ khuyết tật học hòa nhập; Một số địa phương đã tích cực thành lập hoặc đang xây dựng đề án xây dựng Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập và bước đầu đưa vào hoạt động có hiệu quả, điển hình có Sở GDĐT Cà Mau đã tham mưu UBND tỉnh chuyển đổi Trường Nuôi dạy trẻ khuyết tật thành Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập Cà Mau và đưa vào hoạt động hiệu quả<sup>20</sup>.

*b) Đối với trẻ em lang thang cơ nhỡ*

Các địa phương đã chú trọng tổ chức các lớp học linh hoạt cho trẻ em lang thang, cơ nhỡ theo kế hoạch dạy học và thời khoá biểu được điều chỉnh phù hợp với đối tượng học sinh và điều kiện của địa phương. Trong đó, nội dung dạy học tập trung vào các môn Tiếng Việt, Toán nhằm rèn kỹ năng đọc, viết và tính toán cho học sinh. Bên cạnh đó, dựa theo số lượng trẻ, các địa phương đã tổ chức cho các em học sinh thuộc nhóm này học theo các lớp ghép với trình độ khác nhau để đảm bảo quyền được học và thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục tiểu học trên địa bàn<sup>21</sup>.

*c) Tổ chức thực hiện lớp học linh hoạt, lớp ghép*

Với phương châm tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho người học và đảm bảo duy trì, củng cố kết quả công tác phổ cập giáo dục tiểu học, các nhà trường đã căn cứ số lượng học sinh và điều kiện cơ sở vật chất tổ chức dạy học lớp ghép để bảo đảm quyền lợi học tập của học sinh. Việc ghép lớp được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GDĐT, cụ thể mỗi lớp không quá 15 học sinh/lớp và không quá 2 trình độ; trường hợp đặc biệt có thể ghép 3 trình độ nhưng mỗi lớp không quá 10 học sinh/lớp. Hiện nay, việc thực hiện dạy lớp ghép chủ yếu tập trung tại các địa phương miền núi, vùng sâu, vùng xa, như Bắc Kạn, Nghệ An, Bình Phước, Bắc Giang, Điện Biên, Thanh Hóa,...

#### **4. Điều kiện đảm bảo về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và kiểm định chất lượng giáo dục**

##### ***4.1. Phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục tiểu học***

Các địa phương đã chú trọng phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu và đáp ứng yêu cầu về chất lượng,

---

Hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục tại cộng đồng giai đoạn 2018-2025". Quyết định số 1190/QĐ-TTg ngày 05/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021-2030. Thông tư số 15/2019/TT-BGDĐT ngày 30/8/2019 ban hành Quy định Chuẩn quốc gia về ngôn ngữ kí hiệu cho người khuyết tật. Thông tư số 17/2020/TT-BGDĐT ngày 29/6/2020 ban hành Quy định Chuẩn quốc gia về ngôn ngữ kí hiệu cho người khuyết tật.

<sup>20</sup> Những địa phương thực hiện tốt: Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Điện Biên, Ninh Bình, Nam Định, Hải Phòng, Quảng Ninh, Cần Thơ, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Lâm Đồng, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Vĩnh Long, Cà Mau, Gia Lai, Tiền Giang, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Định, Ninh Thuận, ...

<sup>21</sup> Các tỉnh thực hiện tốt: TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ, Hải Phòng, Đắk Lắk, Vĩnh Long,...

chuẩn bị tốt nguồn nhân lực cho việc triển khai Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học. Tiếp tục rà soát, đánh giá đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên theo chuẩn hiệu trưởng, chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học, trên cơ sở đó xây dựng và thực hiện kế hoạch bồi dưỡng nâng cao năng lực để đáp ứng theo chuẩn. Tăng cường tập huấn nâng cao năng lực quản lý và tổ chức dạy học tích cực cho đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên để triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018, đặc biệt là xây dựng và triển khai tốt kế hoạch tập huấn cho đội ngũ giáo viên dạy lớp 1, lớp 2; tạo điều kiện để tất cả cán bộ quản lý, giáo viên (bao gồm các trường công lập và tư thục) được tham gia các đợt tập huấn nâng cao năng lực quản lý, tổ chức dạy học đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục tiểu học.

Đã tăng cường kiểm tra công tác thu đầu năm học và kiểm tra xử lý các khoản thu không đúng quy định nhằm chấn chỉnh tình trạng lạm thu, thu sai quy định; đẩy mạnh phân cấp quản lý, giao quyền tự chủ cho cơ sở; thực hiện Quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT. Các cơ sở giáo dục đã thực hiện tốt quy chế dân chủ, nâng cao vai trò, trách nhiệm, lương tâm, đạo đức nhà giáo; mỗi thầy giáo, cô giáo phải thực sự là tấm gương sáng cho các em học sinh noi theo; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, quán triệt thực hiện Chỉ thị số 138/CT-BGDĐT ngày 18/01/2019 về việc chấn chỉnh tình trạng lạm dụng hồ sơ, sổ sách trong nhà trường thực hiện giảm áp lực sổ sách không cần thiết cho giáo viên.

Hiện nay, toàn quốc có 406.636 giáo viên cấp tiểu học tăng so với năm học trước gần 6.140 giáo viên, tỷ lệ trung bình giáo viên/lớp ở cấp tiểu học là 1,41 GV/Lớp (năm học trước là 1,42), cơ bản đảm bảo thực hiện dạy học 2 buổi/ngày (*chi tiết tại Phụ lục 3 đính kèm*). Trong năm học vừa qua, các địa phương đã tích cực thực hiện xét tuyển số giáo viên đang thực hiện chế độ hợp đồng lao động theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ (tỷ lệ giáo viên được xét tuyển chính thức đạt tỷ lệ trên 93%, năm học trước tỷ lệ biên chế chính thức khoảng 92%); các địa phương tăng cường thực hiện tuyển mới giáo viên trong đó chú trọng đến giáo viên các môn học mới ở cấp tiểu học khi thực hiện chương trình mới như môn Tiếng Anh, Tin học và Công nghệ.

#### ***4.2. Đảm bảo điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường chuẩn quốc gia***

Các địa phương đã chủ động thực hiện rà soát thực trạng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; đánh giá thực trạng các điểm trường lẻ, các trường có quy mô nhỏ; xây dựng lộ trình cụ thể, phù hợp để triển khai sắp xếp các trường và bố trí số lượng học sinh/lớp theo quy định đảm bảo nguyên tắc tạo thuận lợi cho người dân, quyền lợi học tập của học sinh; phù hợp với quy hoạch, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục. Tình trạng trường lớp có quy mô nhỏ và chất lượng giáo dục chưa cao đã dần được khắc phục. Sĩ số học sinh/lớp cơ bản được thực hiện theo quy định, đã chú ý đến các giải pháp phù hợp thuận lợi, an toàn

cho việc đi lại của học sinh khi đến trường. Các cơ sở giáo dục thuộc diện dồn dịch điểm lẻ đã chú ý chuẩn bị đủ cơ sở vật chất nhằm bảo đảm duy trì, nâng cao chất lượng giáo dục.

Các địa phương đã chủ động xây dựng kế hoạch và tích cực tổ chức thực hiện việc rà soát, xây dựng, kiểm tra, công nhận, công nhận lại trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia. Năm học 2019 - 2020, nhiều địa phương công nhận thêm trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia. Đến nay, tỷ lệ trung bình trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia trên toàn quốc đạt 61%, trong đó cả nước có 1.936 trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 đạt tỷ lệ 13%. Tuy nhiên, việc duy trì, nâng cao chất lượng trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia chưa thật sự đồng đều giữa các tỉnh, thành phố. Do những điều kiện đặc thù về kinh tế xã hội giữa các khu vực, vùng miền khác nhau nên công tác này ở các địa phương cũng có những thuận lợi, khó khăn khác nhau. Do đó, các địa phương cần có những giải pháp thiết thực, hiệu quả để phát huy những thế mạnh và khắc phục những khó khăn, bất cập, trong đó việc tham mưu của ngành giáo dục về công tác quy hoạch cơ sở mạng lưới trường lớp ở các địa phương giữ vai trò rất quan trọng.

## **5. Công tác truyền thông**

Năm học 2020-2021, các địa phương tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông, quán triệt sâu sắc các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, Chính phủ và của Bộ GDĐT về đổi mới và phát triển giáo dục. Tuyên truyền những kết quả đạt được để xã hội hiểu và chia sẻ, đồng thuận với các chủ trương đổi mới về giáo dục tiểu học; xây dựng kế hoạch truyền thông, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan báo, đài địa phương, kịp thời, chủ động cung cấp thông tin để định hướng dư luận, tạo niềm tin của xã hội.

Trong năm học vừa qua, Bộ GDĐT đã phối hợp chặt chẽ với các địa phương trả lời, giải trình các vấn đề chất vấn của đại biểu Quốc hội và cử tri cả nước về công tác chuẩn bị và thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Qua đó đã tạo được sự tin tưởng, đồng thuận, hỗ trợ của cả hệ thống chính trị, bộ máy nhà nước và nhân dân trong triển khai đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

Các cán bộ quản lý, giáo viên tiểu học đã chủ động viết và đưa tin, bài về các hoạt động của ngành, nhất là các gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến của cấp tiểu học. Qua đó đã khích lệ các thầy cô giáo, các em học sinh phấn đấu, vươn lên, tạo sức lan tỏa sâu rộng trong cộng đồng.

Đặc biệt, năm học 2020-2021 là năm học đầu tiên triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 1, các nhà trường tiểu học đã phối kết hợp với chính quyền địa phương đẩy mạnh truyền thông với cha mẹ học sinh và xã hội về đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông, đổi mới Chương trình các môn học/hoạt động giáo dục ở lớp 1, để cha mẹ học sinh và xã hội hiểu rõ hơn về việc đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông nói riêng và đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo nói chung.

Tuy nhiên, vẫn còn một số địa phương chưa thực hiện tốt công tác này nên những chủ trương mới của ngành giáo dục chưa đến được với người dân, cha mẹ học sinh, vì thế chưa tạo được sự đồng thuận từ dư luận và niềm tin của cộng đồng tại địa phương.

## **C. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **1. Những kết quả đạt được**

- Thời gian qua các địa phương đã tích cực thực hiện sắp xếp lại mạng lưới, quy mô trường, lớp một cách phù hợp để tạo thuận lợi cho người dân, đảm bảo quyền lợi học tập của học sinh; chú trọng duy trì, mở rộng số lượng lớp học và bổ sung phòng học kiên cố, bán kiên cố và giảm số phòng học tạm, mượn đáp ứng các yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục hiện hành theo quy định của Bộ GDĐT, nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội của địa phương và góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, chuẩn bị sẵn sàng thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ở cấp tiểu học. Thực hiện Quyết định số 1436/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, hầu hết các địa phương đã xây dựng đề án cụ thể về chuẩn bị CSVC để tổ chức thực hiện, các nguồn vốn hỗ trợ đã được phân bổ cho các địa phương. Trên cơ sở nguồn vốn được giao, các địa phương đã triển khai đầu tư xây dựng các công trình đáp ứng nhu cầu dạy học theo yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với cấp tiểu học.

- Việc triển khai thực hiện kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng giáo viên, CBQL giáo dục đã đạt được những kết quả tích cực. Mô hình bồi dưỡng thường xuyên, liên tục, ngay tại trường qua mạng với sự hỗ trợ của đội ngũ giáo viên cốt cán, CBQL cốt cán và giảng viên sư phạm chủ chốt của các trường đại học sư phạm tham gia Chương trình ETEP đã bước đầu được triển khai hiệu quả. Đến nay, các địa phương đã hoàn thành bồi dưỡng giáo viên cốt cán và CBQL cốt cán về Hướng dẫn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với các mô đun: 1, 2, 3 (đang chuẩn bị thực hiện mô đun 4, mô đun 5 trong tổng số 9 mô đun) và bồi dưỡng giáo viên đại trà cho 100% GV dạy lớp 1 kịp thời trước khi bắt đầu năm học mới.

- Thực hiện chủ trương xã hội hóa biên soạn SGK theo Nghị quyết 88, đã có 05 NXB với đội ngũ các nhà khoa học, giáo viên, cán bộ quản lý tham gia biên soạn và trình thẩm định 05 bộ SGK lớp 1 đầy đủ các môn học, hoạt động giáo dục theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 bảo đảm chất lượng được Bộ GDĐT phê duyệt. Tất cả các SGK được Bộ GDĐT phê duyệt đều được các nhà trường tổ chức cho giáo viên, tổ bộ môn nghiên cứu đề xuất, thành lập hội đồng đánh giá và quyết định lựa chọn phù hợp với điều kiện triển khai thực hiện tại trường. Điều này cho thấy thành công bước đầu của chủ trương xã hội hóa biên soạn SGK, ngăn ngừa sự độc quyền trong xuất bản, phát hành SGK.

- Kết quả triển khai thực hiện chương trình, SGK giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 1: Các nhà trường đã chú trọng đổi mới công tác quản lý, quản trị trường học theo hướng phát huy tính chủ động, linh hoạt của nhà trường và năng lực tự chủ, sáng tạo của tổ chuyên môn, GV trong việc thực hiện Chương trình

GDPT cấp tiểu học đối với lớp 1; khai thác, sử dụng sách giáo khoa, các nguồn học liệu, thiết bị dạy học hiệu quả, phù hợp thực tiễn; vận dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nhằm phát triển năng lực, phẩm chất học sinh. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị hoạt động giáo dục của nhà trường; đảm bảo tính dân chủ, công khai, thống nhất giữa các tổ chức trong nhà trường; phối hợp giữa nhà trường, cha mẹ học sinh và các cơ quan, tổ chức có liên quan tại địa phương trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường; tất cả các trường tiểu học đã hoàn thành chương trình theo đúng kế hoạch, chất lượng học sinh lớp 1 đảm bảo theo chuẩn đầu ra, yêu cầu cần đạt của chương trình, có một số mặt nổi trội hơn so với chương trình hiện hành.

- Đối với các lớp đang thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2006, từ các chỉ đạo hướng dẫn của Bộ GDĐT, các địa phương tiếp tục chỉ đạo nhà trường thực hiện đổi mới hình thức tổ chức, phương pháp dạy học và hình thức tổ chức, phương pháp đánh giá học sinh; chuyển từ truyền thụ kiến thức sang tổ chức hoạt động học nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; thực hiện rà soát lại nội dung chương trình, sách giáo khoa, đặc biệt là đối với các môn học bắt buộc theo hướng tinh giản những nội dung vượt quá yêu cầu cần đạt về chuẩn kiến thức, kỹ năng của từng lớp; tinh giản những nội dung trùng lặp trong môn học và giữa các môn học; tích hợp một số nội dung trong cùng môn học và giữa các môn học thành các chủ đề học tập trên cơ sở đảm bảo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình; bước đầu sử dụng các hình thức dạy học trực tuyến trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông; tăng cường các hoạt động trải nghiệm để học sinh vận dụng kiến thức, phát triển năng lực; thực hiện nghiêm túc việc xây dựng ma trận đề kiểm tra định kỳ, tăng cường hướng dẫn giáo viên thực hiện đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ đúng quy trình ra đề kiểm tra, đánh giá định kỳ các môn học.

## **2. Một số tồn tại, hạn chế**

- Việc biên soạn SGK theo chương trình mới lần đầu tiên được áp dụng nên gặp nhiều khó khăn từ khâu thiết kế đến khâu tổ chức thực hiện. Lần đầu tiên thực hiện một chương trình, nhiều SGK nên việc lựa chọn, sử dụng SGK ở các địa phương rất đa dạng, khó khăn trong việc in ấn, phát hành.

- Tài liệu về nội dung giáo dục địa phương còn chậm so với việc thực hiện CT, SGK; một số địa phương chưa trình phê duyệt tài liệu.

- Chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý không đồng đều, đặc biệt là ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; còn khoảng cách lớn so với các vùng thuận lợi. Số lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý còn thừa thiếu cục bộ; đồng thời còn thiếu so với quy định, đặc biệt là chưa đồng bộ về cơ cấu khi triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 có một số môn học mới ở cấp Tiểu học.

- Việc thực hiện đổi mới CT, SGK có nơi thực hiện rất thuận lợi, có nơi lại rất khó khăn trong quá trình thực hiện, điều kiện bảo đảm về cơ sở vật chất tại các cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông đặc biệt là cấp tiểu học

vẫn còn nhiều khó khăn. CSVC tại các cơ sở giáo dục vẫn chưa đáp ứng đầy đủ các điều kiện để thực hiện chương trình và các nhu cầu phục vụ học tập khác của các trường<sup>22</sup>. Một số địa phương thực hiện việc dồn dịch trường, điểm trường chưa thực sự hợp lý nên sau khi sắp xếp, sáp nhập, quy hoạch lại các trường, điểm trường, tại một số địa bàn, tình trạng dân cư phân tán, giao thông bị chia cắt, ảnh hưởng đến việc đi học của học sinh, quy mô một số trường có số lớp/trường, số học sinh/lớp vượt quá quy định; một số trường gặp khó khăn do việc giải quyết chế độ, chính sách cho cán bộ quản lý, đội ngũ nhân viên văn phòng, kế toán... dôi dư sau sáp nhập chưa có giải pháp khắc phục hiệu quả.

- Trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình SGK giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 1, đông đảo nhân dân và một số lực lượng xã hội có ý kiến về một số nội dung liên quan như: chương trình, SGK môn Tiếng Việt lớp 1 theo Chương trình GDPT 2018 còn nặng so với Chương trình 2006; cử tri băn khoăn, bức xúc về sự độc quyền có hiện tượng lợi ích nhóm trong việc in ấn, phát hành SGK và giá SGK lớp 1 mới cao hơn SGK lớp 1 cũ; phản ánh gay gắt về việc SGK môn Tiếng Việt lớp 1 của NXB Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh (bộ SGK Cánh Diều) có một số ngữ liệu đưa vào sách chưa phù hợp...

### **3. Một số nguyên nhân của tồn tại, hạn chế**

- Đổi mới chương trình, SGK GDPT là một vấn đề lớn. Đây là lần đầu tiên, chương trình GDPT được xây dựng một cách tổng thể, toàn diện, đồng bộ tất cả các môn học, hoạt động giáo dục ở các cấp học, lớp học theo tiếp cận phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. Việc lựa chọn, sử dụng SGK ở các địa phương rất đa dạng, khó khăn trong việc in ấn, phát hành do lần đầu tiên thực hiện một chương trình, nhiều SGK.

- Nội dung giáo dục địa phương được đưa vào Chương trình giáo dục là vấn đề mới và thách thức đối với nhiều địa phương trong quá trình thực hiện; theo quy định tại Luật Giáo dục 2019, tài liệu giáo dục địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức biên soạn đáp ứng nhu cầu và phù hợp với đặc điểm của địa phương, được hội đồng thẩm định cấp tỉnh thẩm định và Bộ trưởng Bộ GDĐT phê duyệt gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình tổ chức biên soạn, phê duyệt tài liệu theo thẩm quyền và trách nhiệm giải trình về chất lượng nội dung tài liệu.

- Chương trình giáo dục phổ thông 2018 có một số môn học mới ở cấp Tiểu học và yêu cầu dạy học 2 buổi/ngày nên việc chuẩn bị về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và cơ sở vật chất còn nhiều khó khăn. Một số địa phương đã rất cố gắng nhưng vẫn gặp khó khăn về cơ chế chính sách hoặc điều kiện kinh phí để tuyển dụng hoặc hợp đồng giáo viên; có nơi khó khăn về nguồn tuyển dụng giáo viên.

- Số lượng các trường phổ thông thực hiện Chương trình GDPT rất lớn, trải rộng khắp cả nước có vùng thuận lợi, khó khăn, đặc thù vùng dân tộc... dẫn đến một chủ trương đổi mới nhưng có nơi thực hiện rất thuận lợi, có nơi lại rất khó

<sup>22</sup> Nhu cầu đầu tư CSVC, thiết bị dạy học còn khá lớn, để đáp ứng cần đầu tư: Bổ sung khoảng 16.400 phòng học cấp tiểu học để bảo đảm 1 lớp/phòng; bổ sung khoảng 100.000 phòng học bộ môn; kiên cố hóa khoảng 90.000 phòng học; khoảng 176.456 bộ thiết bị dạy học tối thiểu tiêu học.

khẩn trong quá trình thực hiện. Mặt khác do ngân sách nhà nước đầu tư cho GDĐT còn hạn chế nên điều kiện bảo đảm về cơ sở vật chất tại các cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông vẫn chưa đáp ứng đầy đủ các điều kiện để thực hiện chương trình và các nhu cầu phục vụ học tập khác của các trường<sup>23</sup>. Thực hiện quy hoạch mạng lưới trường lớp đã đạt được một số kết quả quan trọng, tuy nhiên một số nơi thực hiện cơ học, nóng vội ảnh hưởng đến việc đi học của học sinh.

- Chương trình SGK giáo dục phổ thông 2018 chuyển hướng từ chú trọng truyền thụ kiến thức sang phát triển phẩm chất, năng lực học sinh nên đã nhận được sự quan tâm đặc biệt của đông đảo của nhân dân và các lực lượng xã hội. Mặt khác lần đầu tiên “thực hiện xã hội hóa biên soạn sách giáo khoa; có một số sách giáo khoa cho mỗi môn học” theo Nghị quyết số 88 của Quốc hội nên khó tránh khỏi việc cử tri băn khoăn, bức xúc về sự độc quyền có hiện tượng lợi ích nhóm trong việc trong in ấn, phát hành SGK, giá SGK hay một số ngữ liệu đưa vào sách chưa phù hợp... Các nội dung này cần được nghiên cứu nghiêm túc và có những giải pháp điều chỉnh, bổ sung phù hợp trong thời gian tới.

#### **D. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2021-2022**

1. Tăng cường công tác tuyên truyền để quán triệt và thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước về đổi mới giáo dục tiểu học; tích cực thực hiện các giải pháp phòng chống dịch Covid-19 và bảo đảm hoàn thành Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học; tiếp tục triển khai Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT (Chương trình giáo dục phổ thông 2018) đối với lớp 1, lớp 2 và thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học ban hành theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 (Chương trình giáo dục phổ thông 2006) từ lớp 3 đến lớp 5.

2. Tiếp tục thực hiện xây dựng kế hoạch, phương án tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng để có đủ giáo viên, đảm bảo chất lượng dạy học các môn học bắt buộc theo chương trình, đặc biệt đối với các môn Tin học và môn Ngoại ngữ; đảm bảo 100% giáo viên dạy học lớp 3 được bồi dưỡng theo quy định của Bộ GDĐT và được hướng dẫn sử dụng sách giáo khoa lớp 3 từ năm học 2022-2023.

3. Tiếp tục thực hiện rà soát, dự báo quy mô phát triển giáo dục và bố trí quỹ đất để xây dựng trường, điểm trường, lớp học phù hợp, thuận lợi và đáp ứng nhu cầu người học; tăng cường cơ sở vật chất đáp ứng thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học; quản lý, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất hiện có; khắc phục tình trạng trường lớp có quy mô lớp học và sĩ số học sinh vượt quá quy định, đặc biệt là ở các thành phố lớn, các khu công nghiệp để thực hiện Chương trình

<sup>23</sup> Nhu cầu đầu tư CSVC, thiết bị dạy học còn khá lớn, để đáp ứng cần đầu tư: Bổ sung khoảng 16.400 phòng học cấp tiểu học để bảo đảm 1 lớp/phòng; bổ sung khoảng 100.000 phòng học bộ môn; kiên cố hóa khoảng 90.000 phòng học; khoảng 176.456 bộ thiết bị dạy học tối thiểu tiểu học.

giáo dục phổ thông 2018 theo lộ trình, đáp ứng mục tiêu giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục 2019.

4. Chú trọng đổi mới công tác quản lý, quản trị trường học<sup>24</sup> theo hướng phát huy tính chủ động, linh hoạt của nhà trường và năng lực tự chủ, sáng tạo của tổ chuyên môn, giáo viên trong việc thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học; khai thác, sử dụng sách giáo khoa, các nguồn học liệu, thiết bị dạy học hiệu quả, phù hợp thực tiễn; vận dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nhằm phát triển năng lực, phẩm chất học sinh; phối hợp giữa nhà trường, cha mẹ học sinh và các cơ quan, tổ chức có liên quan tại địa phương trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường.

5. Đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học để khắc phục, ứng phó với tác động của dịch Covid-19 đối với cấp tiểu học; hướng dẫn các cơ sở giáo dục chuẩn bị tốt các điều kiện để triển khai thực hiện các hoạt động dạy học năm học 2021-2022 trong điều kiện diễn biến dịch Covid-19 phức tạp; chủ động có các phương án, kịch bản cụ thể để tổ chức dạy học phù hợp với tình hình dịch bệnh và khả năng đáp ứng của cơ sở giáo dục và điều kiện thực tế của người học; tổ chức xây dựng kho học liệu điện tử phù hợp để sẵn sàng cho việc tổ chức dạy học trực tuyến, dạy học qua truyền hình trong điều kiện dịch diễn biến phức tạp phải thực hiện giãn cách xã hội để đảm bảo thực hiện theo phương châm “tạm dừng đến trường, không dừng học” của Ngành Giáo dục.

## **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

---

<sup>24</sup> Thực hiện đổi mới quản lý, quản trị trường học được quy định tại Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập và Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học.

## **Phụ lục 1**

### **Danh mục các văn bản được ban hành phục vụ tổ chức hoạt động về giáo dục tiểu học năm học 2020-2021**

1. Thông tư số 23/2020/TT-BGDĐT ngày 06/8/2020 của Bộ GDĐT về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa sách giáo khoa; tiêu chuẩn, tổ chức cá nhân biên soạn sách giáo khoa; tổ chức và hoạt động của Hội đồng quốc gia thẩm định SGK ban hành kèm theo Thông tư số 33/2017/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.
2. Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành CT GDPT môn học Tiếng Bahnar, Tiếng Chăm, Tiếng Êđê, Tiếng Jrai, Tiếng Khmer, Tiếng Mông, Tiếng Mnông, Tiếng Thái
3. Thông tư số 17/2019/TT-BGDĐT ngày 01/11/2019 của Bộ GDĐT ban hành CT bồi dưỡng thường xuyên GV cơ sở GDPT
4. Thông tư số 18/2019/TT-BGDĐT ngày 01/11/2019 của Bộ GDĐT ban hành CT bồi dưỡng thường xuyên CBQL cơ sở GDPT.
5. Thông tư số 19/2019/TT-BGDĐT ngày 12/11/2019 của Bộ GDĐT ban hành Quy chế bồi dưỡng thường xuyên GV, CBQL cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở GDPT và GV trung tâm giáo dục thường xuyên.
6. Thông tư 05/2019/TT-BGDĐT ngày 05/4/2019 của Bộ GDĐT ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1.
7. Thông tư số 43/2020/TT-BGDĐT ngày 03/11/2020 của Bộ GDĐT ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2.
8. Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT ngày 04/10/2019 hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;
9. Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;
10. Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 ban hành quy định phòng học bộ môn trong cơ sở GDPT;
11. Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT về việc Ban hành Quy định đánh giá học sinh tiểu học.
12. Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT về việc Ban hành Điều lệ trường tiểu học.
13. Thông tư số 01/2020/TT-BGDĐT ngày 30/01/2020 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn việc lựa chọn SGK trong cơ sở GDPT.
14. Thông tư số 25/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 của Bộ GDĐT về Quy định việc lựa chọn SGK trong cơ sở GDPT.
15. Công văn số 344/BGDĐT-GDTrH ngày 24/01/2019 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn triển khai CT GDPT.
16. Kế hoạch số 212/KH-BGDĐT ngày 20/3/2019 của Bộ GDĐT về tổ chức bồi dưỡng triển khai CTGDPT mới năm 2019.

17. Kế hoạch số 263/KH-BGDĐT ngày 29/3/2019 của Bộ GDĐT chi tiết các hoạt động bồi dưỡng GV và CBQLGD triển khai CTGDPT mới năm 2019.

18. Kế hoạch số 41/KH-BGDĐT ngày 22/01/2020 của Bộ GDĐT về tổ chức bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý, giảng viên sư phạm chủ chốt năm 2020;

19. Kế hoạch số 37/KH-BGDĐT ngày 12/01/2021 của Bộ GDĐT về tổ chức bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý, giảng viên sư phạm chủ chốt năm 2021;

20. Kế hoạch số 411/KH-BGDĐT ngày 12/6/2020 của Bộ GDĐT về tổng thể công tác chuẩn bị đội ngũ GV lớp 1 năm học 2020-2021 thực hiện CT GDPT 2018.

21. Công văn số 1019/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 24/3/2020 về việc chuẩn bị đội ngũ GV thực hiện CT GDPT 2018;

22. Công văn số 240/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 20/01/2021 về hướng dẫn rà soát biên chế ngành Giáo dục.

23. Công văn số 371/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 26/01/2021 của Bộ GDĐT về chuẩn bị GV Tiếng Anh, Tin học năm học 2022-2023 cấp Tiểu học.

24. Công văn số 1201/BGDĐT-GDTrH ngày 8/4/2020 của Bộ GDĐT về bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở GDPT triển khai chương trình GDPT2018.

25. Công văn số 3587/BGDĐT-GDTrH ngày 20/8/2019 của Bộ GDĐT về việc lựa chọn, tổ chức bồi dưỡng GV cốt cán, CBQL cốt cán;

26. Công văn số 1519/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 08/5/2020 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn đánh giá theo Chuẩn và BDTX.

27. Công văn số 428/BGDĐT-CSVC ngày 30/01/2019 của Bộ GDĐT về việc thực hiện Đề án bảo đảm CSVC cho CT giáo dục mầm non và GDPT giai đoạn 2017 - 2025.

28. Công văn số 428/BGDĐT-CSVC ngày 30/01/2019 thực hiện Đề án bảo đảm CSVC cho chương trình giáo dục mầm non và GDPT giai đoạn 2017-2025.

29. Công văn số 4960/BGDĐT-GDTH ngày 31/10/2019 của Bộ GDĐT về việc tổ chức Hội nghị triển khai thực hiện CT GDPT 2018 đối với cấp Tiểu học.

30. Công văn số 3866/BGDĐT-GDTH ngày 26/8/2019 của Bộ GDĐT về việc Hướng dẫn chuẩn bị tổ chức dạy học đối với lớp 1 từ năm học 2020 - 2020.

31. Công văn số 3536/BGDĐT-GDTH, ngày 19/8/2019 của Bộ GDĐT về việc biên soạn, thẩm định nội dung giáo dục của địa phương cấp tiểu học trong CT GDPT 2018 và tổ chức thực hiện từ năm học 2020-2021.

32. Công văn 3535/BGDĐT-GDTH ngày 19/8/2019 của Bộ GDĐT Hướng dẫn thực hiện nội dung trải nghiệm sáng tạo cấp tiểu học từ năm 2020-2021.

33. Công văn số 3539/BGDĐT- GDTH ngày 19/8/2019 của Bộ GDĐT về hướng dẫn tổ chức dạy học môn Tin học và tổ chức hoạt động giáo dục tin học cấp Tiểu học từ năm học 2020-2021.

34. Công văn số 681/BGDĐT-GDTH ngày 04/3/2020 của Bộ GDĐT về hướng dẫn tổ chức dạy học môn Tiếng anh học cấp Tiểu học từ năm học 2020-2021.

35. Công văn số 3977/BGDĐT-GDTH ngày 30/9/2020 tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục thực hiện chương trình, SGK lớp 1.

36. Công văn số 4426/BGDĐT-GDTH ngày 30/10/2020 về việc hướng dẫn sử dụng ngữ liệu dạy học trong SGK lớp 1 theo CT GDPT 2018.

37. Công văn số 3415/BGDĐT-GDTH ngày 04/9/2021 về việc hướng dẫn nhiệm vụ giáo dục tiểu học năm học học 2020-2021.

38. Công văn số 897/BGDĐT-GDTH ngày 08/01/2021 về việc khảo sát, đánh giá triển khai thực hiện CT, SGK lớp 1 sau một học kỳ triển khai thực hiện.

39. Công văn số 639/BGDĐT-GDTH ngày 26/02/2021 chỉ đạo các tỉnh, thành phố tổ chức tổng kết, rút kinh nghiệm việc thực hiện chương trình, SGK theo CT GDPT 2018 đối với lớp 1.

**Phụ lục 2**  
**Thống kê phòng học năm học 2020-2021**

TT	Theo vùng thi đua	Phòng học				Tỷ lệ Phòng/lớp
		Tổng số	Trên cấp 4	Cấp 4	Tạm, mượn	
	<b>Toàn Quốc</b>	<b>277,838</b>	<b>221,295</b>	<b>51,485</b>	<b>5,058</b>	<b>0.98</b>
	<b>ĐB Sông Hồng</b>					
1	Hà Nội	20566	20181	239	146	1.03
2	Vĩnh Phúc	3552	3391	91	70	0.96
3	Bắc Ninh	3548	3537	11	0	0.99
4	Quảng Ninh	4440	3865	559	16	1.01
5	Hải Dương	5576	5331	207	38	1.00
6	Hải Phòng	4925	4322	286	317	0.93
7	Hưng Yên	3311	3126	164	21	0.97
8	Thái Bình	4078	3794	244	40	0.94
9	Hà Nam	2379	2296	53	30	1.00
10	Nam Định	5097	4541	554	2	1.06
11	Ninh Bình	2929	2410	504	15	1.08
	<b>Miền núi phía Bắc</b>					
12	Hà Giang	4819	2493	2064	262	1.09
13	Cao Bằng	2937	1497	1318	122	1.08
14	Bắc Kạn	1533	712	782	39	1.06
15	Tuyên Quang	2649	1346	1133	170	0.82
16	Lào Cai	3453	2425	905	123	0.98
17	Yên Bái	2743	2341	320	82	0.98
18	Thái Nguyên	4100	2824	1193	83	1.01
19	Lạng Sơn	3157	2219	859	79	0.96
20	Bắc Giang	5340	4750	526	64	0.94
21	Phú Thọ	4563	4141	402	20	0.97
22	Điện Biên	3167	1826	1095	246	1.10
23	Lai Châu	3198	2053	1041	104	1.26
24	Sơn La	6071	3299	2442	330	1.06
25	Hòa Bình	3229	2598	441	190	0.98
	<b>Bắc Trung Bộ</b>					
26	Thanh Hóa	10490	8947	1405	138	0.96
27	Nghệ An	10199	7824	2187	188	1.00
28	Hà Tĩnh	4011	3726	274	11	1.00
29	Quảng Bình	3177	2717	434	26	1.00
30	Quảng Trị	2497	2010	443	44	0.99
31	Thừa Thiên Huế	2969	2542	376	51	0.88
32	Đà Nẵng	2826	2803	21	2	0.98
33	Quảng Nam	5018	3198	1427	393	1.07
34	Quảng Ngãi	3613	2968	605	40	1.00
35	Bình Định	4256	3111	1115	30	0.99
36	Phú Yên	2655	1815	834	6	0.92

37	Khánh Hòa	3477	3036	423	18	1.05
38	Ninh Thuận	1906	1564	327	15	0.89
39	Bình Thuận	4002	3304	647	51	0.96
	<b>Tây Nguyên</b>					
40	Kon Tum	2665	1252	1376	37	1.07
41	Gia Lai	5575	3664	1859	52	0.97
42	Đắk Lắk	7000	3040	3825	135	1.01
43	Đắk Nông	2316	1172	1106	38	0.98
44	Lâm Đồng	3946	3200	658	88	0.95
	<b>Đông Nam Bộ</b>					
45	Bình Phước	3228	1944	1259	25	0.92
46	Tây Ninh	3266	2554	704	8	1.03
47	Bình Dương	4236	3967	242	27	0.84
48	Đồng Nai	6987	5767	1111	109	0.85
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	3458	3383	53	22	1.06
50	Hồ Chí Minh	15824	15337	459	28	0.94
	<b>ĐB Sông Cửu Long</b>					
51	Long An	4179	3372	772	35	0.97
52	Tiền Giang	3865	3430	394	41	0.96
53	Bến Tre	3175	2170	905	100	1.00
54	Trà Vinh	2957	2351	578	28	0.95
55	Vĩnh Long	2491	2148	311	32	0.91
56	Đồng Tháp	4435	3537	779	119	0.88
57	An Giang	6067	4910	976	181	0.97
58	Kiên Giang	5175	3632	1452	91	0.93
59	Cần Thơ	3045	2551	460	34	0.98
60	Hậu Giang	2314	1323	936	55	0.96
61	Sóc Trăng	3643	2093	1466	84	0.89
62	Bạc Liêu	2240	1552	658	30	0.96
63	Cà Mau	3295	2063	1195	37	0.86

**Phụ lục 3**  
**Thống kê đội ngũ giáo viên năm học 2020-2021**

TT	Theo vùng	Giáo viên							Tỷ lệ GV/lớp
		Tổng số	Cơ bản	Âm nhạc	Mĩ thuật	GD Thể chất	Tiếng Anh	Tin học	
	<b>Toàn Quốc</b>	<b>406636</b>	<b>315413</b>	<b>16505</b>	<b>15304</b>	<b>19118</b>	<b>27820</b>	<b>9590</b>	<b>1.41</b>
	<b>ĐB Sông Hồng</b>	86635	65549	4158	3742	3854	6471	2491	1.44
1	Hà Nội	30125	22579	1360	1239	1632	2182	901	1.51
2	Vĩnh Phúc	5009	3686	213	239	215	451	205	1.36
3	Bắc Ninh	5239	3946	247	224	139	457	214	1.47
4	Quảng Ninh	6238	4908	334	296	201	424	68	1.42
5	Hải Dương	7820	5969	314	296	390	597	251	1.40
6	Hải Phòng	7276	6104	342	274	31	414	64	1.37
7	Hung Yên	4491	3580	230	239	99	287	41	1.31
8	Thái Bình	6505	4585	435	341	339	530	230	1.50
9	Hà Nam	3228	2367	170	130	187	299	72	1.36
10	Nam Định	6879	5011	332	304	405	501	323	1.43
11	Ninh Bình	3825	2814	181	160	216	329	122	1.41
	<b>Miền núi phía Bắc</b>	71504	57594	3036	2964	2776	3587	1214	1.42
12	Hà Giang	6031	5268	201	200	174	128	37	1.36
13	Cao Bằng	3954	3239	203	183	164	96	37	1.46
14	Bắc Kạn	2103	1792	91	55	62	95	0	1.45
15	Tuyên Quang	4253	3439	186	162	192	246	12	1.32
16	Lào Cai	5307	4138	181	193	284	301	187	1.50
17	Yên Bái	3784	3107	147	149	204	127	33	1.36
18	Thái Nguyên	6245	4935	240	243	250	405	164	1.54
19	Lạng Sơn	4908	3620	283	281	267	332	84	1.49
20	Bắc Giang	8097	6239	413	458	202	569	210	1.42
21	Phú Thọ	6559	4879	350	369	243	561	146	1.40
22	Điện Biên	4280	3353	163	158	236	210	121	1.48
23	Lai Châu	3654	3171	107	108	160	74	15	1.44
24	Sơn La	7528	6548	262	243	176	181	57	1.32
25	Hòa Bình	4801	3866	209	162	162	262	111	1.46
	<b>Bắc Trung Bộ</b>	87007	67214	3716	3198	4084	6192	1998	1.40
26	Thanh Hóa	13897	10846	646	449	709	1011	168	1.27
27	Nghệ An	13335	10964	497	442	270	908	178	1.30
28	Hà Tĩnh	5645	4156	410	359	174	417	103	1.40
29	Quảng Bình	4719	3507	205	193	290	378	121	1.49
30	Quảng Trị	3641	2834	152	131	176	231	80	1.44
31	Thừa Thiên Huế	5142	3605	269	260	316	415	230	1.53
32	Đà Nẵng	4169	3082	176	169	246	313	121	1.44
33	Quảng Nam	6806	5043	312	251	366	518	259	1.45

34	Quảng Ngãi	5110	3830	224	170	309	361	169	1.41
35	Bình Định	6256	4696	251	234	413	408	220	1.46
36	Phú Yên	3987	3277	100	105	131	235	118	1.39
37	Khánh Hòa	4884	3833	221	219	250	287	49	1.48
38	Ninh Thuận	3211	2611	136	112	104	197	3	1.49
39	Bình Thuận	6205	4930	117	104	330	513	179	1.49
	<b>Tây Nguyên</b>	31133	24689	1296	1052	1466	1684	691	1.44
40	Kon Tum	3479	2927	99	55	123	161	76	1.40
41	Gia Lai	7352	6001	284	260	285	341	126	1.28
42	Đắk Lắk	10438	7824	557	460	584	602	295	1.51
43	Đắk Nông	3378	2673	169	124	175	184	40	1.43
44	Lâm Đồng	6486	5264	187	153	299	396	154	1.56
	<b>Đông Nam Bộ</b>	56729	44022	1473	1357	2656	5415	1356	1.42
45	Bình Phước	5020	4306	123	123	239	166	52	1.44
46	Tây Ninh	4734	3902	112	116	220	245	84	1.50
47	Bình Dương	6846	5216	195	212	416	539	231	1.36
48	Đồng Nai	10695	8993	265	213	429	685	40	1.31
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	4640	3663	156	117	158	349	151	1.42
50	Hồ Chí Minh	24794	17942	622	576	1194	3431	798	1.47
	<b>ĐB Sông Cửu Long</b>	73628	56345	2826	2991	4282	4471	1840	1.47
51	Long An	6148	4619	221	228	364	426	265	1.43
52	Tiền Giang	6017	4758	195	188	312	379	176	1.49
53	Bến Tre	4856	3782	157	172	248	282	199	1.53
54	Trà Vinh	4845	3672	191	199	255	261	108	1.55
55	Vĩnh Long	4041	2837	171	199	268	330	222	1.48
56	Đồng Tháp	6868	5234	284	308	459	405	141	1.37
57	An Giang	8929	6868	321	364	561	640	111	1.43
58	Kiên Giang	8733	7121	263	271	448	362	195	1.58
59	Cần Thơ	4570	3277	195	211	316	361	148	1.47
60	Hậu Giang	3368	2486	160	169	254	170	86	1.40
61	Sóc Trăng	6173	4495	270	301	400	336	78	1.51
62	Bạc Liêu	3238	2543	147	139	150	173	45	1.39
63	Cà Mau	5842	4653	251	242	247	346	66	1.52

**Phụ lục 4**  
**Phương án tổ chức dạy học lớp 1 năm học 2020-2021**

Toàn quốc	Phương án tổ chức dạy học	Số lượng			Tỷ lệ %		
		Số trường	Số lớp	Số học sinh	Số trường	Số lớp	Số học sinh
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	1870	7188	205745	12.61	11.61	11.02
	30 - 32 tiết/tuần	6816	25795	735912	45.98	41.65	39.43
	33 - 35 tiết/tuần	5209	20674	660089	35.14	33.38	35.37
	35 tiết/tuần	891	3771	130333	6.01	6.09	6.98
	Cộng	14786	57428	1732079	24.94	23.18	23.20
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
<b>Vùng 1</b>	<b>Cao Bằng</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	28	61	822	13.02	9.15	7.55
	30 - 32 tiết/tuần	93	256	3567	43.26	38.38	32.78
	33 - 35 tiết/tuần	131	336	6273	60.93	50.37	57.65
	35 tiết/tuần	3	8	96	1.40	1.20	0.88
	Cộng	255	661	10758	29.65	24.78	24.72
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
	<b>Điện Biên</b>						
	25 tiết/tuần						
	26-29 tiết/tuần	2	3	26	1.16	0.37	0.16
	30-32 tiết/tuần	155	739	14330	90.12	90.56	90.04
	33-35 tiết/tuần	19	69	1439	11.05	8.46	9.04
	35 tiết/tuần						
	Cộng	176	811	15795	25.58	24.85	24.81
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
	<b>Hà Giang</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	73	446	6033	33.49	35.17	26.59
	30 - 32 tiết/tuần	122	459	9155	55.96	36.20	40.34
	33 - 35 tiết/tuần	93	323	6721	42.66	25.47	29.62
	35 tiết/tuần	4	9	222	1.83	0.71	0.98
	Cộng	292	1237	22131	33.49	24.39	24.38
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
	<b>Lai Châu</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	6	29	470	5.36	4.59	3.98
	30 - 32 tiết/tuần	20	101	1916	17.86	15.98	16.21
	33 - 35 tiết/tuần	81	455	8622	72.32	71.99	72.95
	35 tiết/tuần	7	28	470	6.25	4.43	3.98

	Cộng	114	613	11478	25.45	24.25	24.28
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
	<b>Lạng Sơn</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	4	13	302	1.58	1.77	1.99
	30 - 32 tiết/tuần	54	163	3133	21.34	22.15	20.64
	33 - 35 tiết/tuần	184	520	11029	72.73	70.65	72.67
	35 tiết/tuần	12	24	352	4.74	3.26	2.32
	Cộng	254	720	14816	25.10	24.46	24.41
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
	<b>Lao Cai</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	6	11	178	2.68	1.13	1.00
	30 - 32 tiết/tuần	117	496	8278	52.23	50.92	46.53
	33 - 35 tiết/tuần	82	340	6263	36.61	34.91	35.21
	35 tiết/tuần	2	10	378	0.89	1.03	2.12
	Cộng	207	857	15097	23.10	22.00	21.22
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
	<b>Sơn La</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	87	415	8034	35.80	30.65	26.02
	30 - 32 tiết/tuần	110	533	12245	45.27	39.36	39.66
	33 - 35 tiết/tuần	74	298	8236	30.45	22.01	26.68
	35 tiết/tuần	10	26	552	4.12	1.92	1.79
	Cộng	281	1272	29067	28.91	23.49	23.54
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
<b>Vùng 2</b>	<b>Bắc Kạn</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	34	349	7798	29.06	21.24	25.57
	30 - 32 tiết/tuần	70	721	12709	59.83	43.88	41.68
	33 - 35 tiết/tuần	44	475	7959	37.61	28.91	26.10
	35 tiết/tuần	4	12	193	3.42	0.73	0.63
		152	1557	28659	32.48	23.69	23.49
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
	<b>Bắc Giang</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	138	1495	45733	56.33	26.21	25.50
	30 - 32 tiết/tuần	242	4024	127730	98.78	70.55	71.22
	33 - 35 tiết/tuần	10	141	4430	4.08	2.47	2.47
	35 tiết/tuần	1	5	34	0.41	0.09	0.02
		391	5665	177927	39.90	24.83	24.80

Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
Dạy tiếng Anh tự chọn						
<b>Hoà Bình</b>						
25 tiết/tuần						
26 - 29 tiết/tuần	89	291	6664	39.73	40.64	39.06
30 - 32 tiết/tuần	128	364	8855	57.14	50.84	51.91
33 - 35 tiết/tuần	14	35	920	6.25	4.89	5.39
35 tiết/tuần	3	5	102	1.34	0.70	0.60
	234	695	16541	26.12	24.27	24.24
Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
Dạy tiếng Anh tự chọn						
<b>Phú Thọ</b>						
25 tiết/tuần						
26 - 29 tiết/tuần	12	35	1125	4.07	3.49	3.68
30 - 32 tiết/tuần	69	210	6014	23.39	20.96	19.68
33 - 35 tiết/tuần	192	673	20971	65.08	67.17	68.64
35 tiết/tuần						
	273	918	28110	23.14	22.90	23.00
Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
Dạy tiếng Anh tự chọn						
<b>Thái Nguyên</b>						
25 tiết/tuần						
26 - 29 tiết/tuần	9	31	919	3.91	3.56	3.67
30 - 32 tiết/tuần	167	629	18473	72.61	72.22	73.84
33 - 35 tiết/tuần	37	142	3939	16.09	16.30	15.75
35 tiết/tuần	2	8	232	0.87	0.92	0.93
	215	810	23563	23.37	23.25	23.55
Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
Dạy tiếng Anh tự chọn						
<b>Tuyên Quang</b>						
25 tiết/tuần						
26 - 29 tiết/tuần	37	124	2566	23.13	17.66	15.10
30 - 32 tiết/tuần	41	160	3384	25.63	22.79	19.92
33 - 35 tiết/tuần	28	115	3523	17.50	16.38	20.74
35 tiết/tuần	5	9	295	3.13	1.28	1.74
	111	408	9768	17.34	14.53	14.37
Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
Dạy tiếng Anh tự chọn						
<b>Yên Bái</b>						
25 tiết/tuần						
26 - 29 tiết/tuần	4	15	406	2.17	2.59	2.25
30 - 32 tiết/tuần	75	248	8000	40.76	42.76	44.41
33 - 35 tiết/tuần	106	312	9462	57.61	53.79	52.52
35 tiết/tuần						
	185	575	17868	25.14	24.78	24.80
Dạy tiếng dân tộc tự chọn						

<b>Vùng 3</b>	Dạy tiếng Anh tự chọn						
	<b>Bắc Ninh</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	6	16	520	3.87	2.08	1.89
	30 - 32 tiết/tuần	5	18	629	3.23	2.33	2.28
	33 - 35 tiết/tuần	18	55	1942	11.61	7.13	7.05
	35 tiết/tuần	120	598	21602	77.42	77.56	78.46
		149	687	24693	24.03	22.28	22.42
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
	<b>Hải Dương</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	1	7	217	0.39	0.62	0.58
	30 - 32 tiết/tuần						
	33 - 35 tiết/tuần	200	809	26657	78.43	71.78	71.45
	35 tiết/tuần	20	40	1346	7.84	3.55	3.61
		221	856	28220	21.67	18.99	18.91
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
	<b>Hà Nam</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	1	5	175	0.83	0.99	1.05
	30 - 32 tiết/tuần	2	8	252	1.67	1.58	1.52
	33 - 35 tiết/tuần	114	478	15730	95.00	94.47	94.75
	35 tiết/tuần	2	10	295	1.67	1.98	1.78
		119	501	16452	24.79	24.75	24.78
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
	<b>Hưng Yên</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	26	104	3689	15.48	14.33	14.67
	30 - 32 tiết/tuần	95	381	13054	56.55	52.48	51.93
	33 - 35 tiết/tuần	41	171	6157	24.40	23.55	24.49
	35 tiết/tuần	3	19	605	1.79	2.62	2.41
		165	675	23505	24.55	23.24	23.37
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
	<b>Nam Định</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	6	25	863	2.65	2.47	2.49
	30 - 32 tiết/tuần	150	660	21922	66.37	65.28	63.17
	33 - 35 tiết/tuần	30	127	4823	13.27	12.56	13.90
	35 tiết/tuần	10	31	1056	4.42	3.07	3.04
		196	843	28664	21.68	20.85	20.65
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						

<b>Vùng 4</b>	<b>Ninh Bình</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	14	38	1150	9.15	6.44	5.84
	30 - 32 tiết/tuần	74	259	8511	48.37	43.90	43.21
	33 - 35 tiết/tuần	57	225	7514	37.25	38.14	38.15
	35 tiết/tuần	9	46	1802	5.88	7.80	9.15
		154	568	18977	25.16	24.07	24.09
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
	<b>Quảng Ninh</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	13	28	626	5.88	2.97	2.31
	30 - 32 tiết/tuần	89	351	10324	40.27	37.26	38.04
	33 - 35 tiết/tuần	23	68	2221	10.41	7.22	8.18
	35 tiết/tuần	7	13	400	3.17	1.38	1.47
		132	460	13571	14.93	12.21	12.50
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
	<b>Thái Bình</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	6	24	1058	2.09	2.58	3.43
	30 - 32 tiết/tuần	129	429	13555	44.95	46.08	43.89
	33 - 35 tiết/tuần	75	209	7586	26.13	22.45	24.57
	35 tiết/tuần	8	21	717	2.79	2.26	2.32
		218	683	22916	18.99	18.34	18.55
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
	<b>Vĩnh Phúc</b>						
	25 tiết/tuần						
	26-29 tiết/tuần	2	2	41	1.24	0.26	0.16
	30-32 tiết/tuần	88	378	12983	54.66	49.48	50.29
	33-35 tiết/tuần	60	286	9737	37.27	37.43	37.71
	35 tiết/tuần	5	13	396	3.11	1.70	1.53
		155	679	23157	24.07	22.22	22.42
	Dạy tiếng Dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
	<b>Hà Tĩnh</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	9	25	784	3.73	2.95	3.09
	30 - 32 tiết/tuần	205	691	20707	85.06	81.49	81.51
	33 - 35 tiết/tuần	16	64	1927	6.64	7.55	7.59
	35 tiết/tuần	2	6	135	0.83	0.71	0.53
		232	786	23553	24.07	23.17	23.18
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
	<b>Nghệ An</b>						

25 tiết/tuần						
26 - 29 tiết/tuần	26	66	1662	4.89	2.94	2.49
30 - 32 tiết/tuần	511	2145	64196	96.05	95.59	96.24
33 - 35 tiết/tuần	8	16	418	1.50	0.71	0.63
35 tiết/tuần	2	5	78	0.38	0.22	0.12
	547	2232	66354	25.70	24.87	24.87
Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
Dạy tiếng Anh tự chọn						
<b>Thừa Thiên - Huế</b>						
25 tiết/tuần						
26 - 29 tiết/tuần	2	2	38	0.93	0.28	0.18
30 - 32 tiết/tuần	93	307	8798	43.06	42.34	41.17
33 - 35 tiết/tuần	95	309	9328	43.98	42.62	43.65
35 tiết/tuần	34	106	3198	15.74	14.62	14.96
	224	724	21362	25.93	24.97	24.99
Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
Dạy tiếng Anh tự chọn						
<b>Quảng Bình</b>						
25 tiết/tuần						
26 - 29 tiết/tuần	12	137	2290	5.50	4.22	2.69
30 - 32 tiết/tuần	177	2184	58730	81.19	67.30	68.91
33 - 35 tiết/tuần	88	812	21487	40.37	25.02	25.21
35 tiết/tuần	7	15	209	3.21	0.46	0.25
	284	3148	82716	32.57	24.25	24.26
Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
Dạy tiếng Anh tự chọn						
<b>Thanh Hóa</b>						
25 tiết/tuần						
26 - 29 tiết/tuần	8	24	427	3.67	3.45	2.34
30 - 32 tiết/tuần	173	537	14458	79.36	77.27	79.14
33 - 35 tiết/tuần	35	113	2892	16.06	16.26	15.83
35 tiết/tuần	1	1	5	0.46	0.14	0.03
	217	675	17782	24.89	24.28	24.33
Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
Dạy tiếng Anh tự chọn						
<b>Quảng Trị</b>						
25 tiết/tuần						
26 - 29 tiết/tuần	8	25	588	5.33	4.57	4.43
30 - 32 tiết/tuần	62	213	5284	41.33	38.94	39.78
33 - 35 tiết/tuần	20	65	1490	13.33	11.88	11.22
35 tiết/tuần	1	8	275	0.67	1.46	2.07
	91	311	7637	15.17	14.21	14.37
Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
Dạy tiếng Anh tự chọn						
<b>Vùng 5</b>						
<b>Bình Định</b>						
25 tiết/tuần						

26 - 29 tiết/tuần	15	50	1318	7.08	5.64	5.34
30 - 32 tiết/tuần	133	526	14460	62.74	59.30	58.57
33 - 35 tiết/tuần	69	259	7399	32.55	29.20	29.97
35 tiết/tuần	6	19	489	2.83	2.14	1.98
	223	854	23666	26.30	24.07	23.96
Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
Dạy tiếng Anh tự chọn						
<b>Khánh Hòa</b>						
25 tiết/tuần						
26 - 29 tiết/tuần	156	565	18025	80.83	82.36	82.39
30 - 32 tiết/tuần	37	120	3829	19.17	17.49	17.50
33 - 35 tiết/tuần	1	1	24	0.52	0.15	0.11
35 tiết/tuần	194	686	21878	25.13	25.00	25.00
	232	3322	106512	30.05	25.00	25.00
Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
Dạy tiếng Anh tự chọn						
<b>Ninh Thuận</b>						
25 tiết/tuần						
26 - 29 tiết/tuần	8	19	576	5.44	4.09	4.38
30 - 32 tiết/tuần	96	295	8191	65.31	63.44	62.26
33 - 35 tiết/tuần	46	138	4059	31.29	29.68	30.85
35 tiết/tuần	4	13	331	2.72	2.80	2.52
Cộng	154	465	13157	26.19	25.00	25.00
Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
Dạy tiếng Anh tự chọn						
<b>Phú Yên</b>						
25 tiết/tuần						
26 - 29 tiết/tuần	46	166	4506	33.82	27.30	28.58
30 - 32 tiết/tuần	90	379	9555	66.18	62.34	60.59
33 - 35 tiết/tuần	12	41	1057	8.82	6.74	6.70
35 tiết/tuần	2	7	144	1.47	1.15	0.91
Cộng	150	593	15262	27.57	24.38	24.20
Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
Dạy tiếng Anh tự chọn						
<b>Quảng Nam</b>						
25 tiết/tuần						
26 - 29 tiết/tuần	23	79	1552	8.36	7.18	5.39
30 - 32 tiết/tuần	190	771	20461	69.09	70.09	71.06
33 - 35 tiết/tuần	64	228	6309	23.27	20.73	21.91
35 tiết/tuần	3	9	234	1.09	0.82	0.81
Cộng	280	1087	28556	25.45	24.70	24.79
Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
Dạy tiếng Anh tự chọn						
<b>Quảng Ngãi</b>						
25 tiết/tuần						
26 - 29 tiết/tuần	41	126	2866	19.62	15.35	12.97

	30 - 32 tiết/tuần	92	327	8905	44.02	39.83	40.31
	33 - 35 tiết/tuần	65	241	6870	31.10	29.35	31.10
	35 tiết/tuần	13	37	1067	6.22	4.51	4.83
	Cộng	211	731	19708	25.24	22.26	22.30
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
<b>Vùng 6</b>	<b>Đắk Lắk</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	26	81	1921	6.30	5.39	4.69
	30 - 32 tiết/tuần	299	1060	28439	72.40	70.57	69.41
	33 - 35 tiết/tuần	72	256	7205	17.43	17.04	17.58
	35 tiết/tuần	25	98	3176	6.05	6.52	7.75
	Cộng	422	1495	40741	25.54	24.88	24.86
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
	<b>Đắk Nông</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	25	65	1947	18.25	12.70	12.19
	30 - 32 tiết/tuần	85	318	9996	62.04	62.11	62.60
	33 - 35 tiết/tuần	26	90	2824	18.98	17.58	17.68
	35 tiết/tuần	6	14	470	4.38	2.73	2.94
	Cộng	142	487	15237	25.91	23.78	23.85
	Dạy tiếng dân tộc						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
	<b>Gia Lai</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	169	649	16467	59.51	49.17	45.29
	30 - 32 tiết/tuần	76	296	8037	26.76	22.42	22.10
	33 - 35 tiết/tuần	66	235	7814	23.24	17.80	21.49
	35 tiết/tuần	9	23	719	3.17	1.74	1.98
	Cộng	320	1203	33037	28.17	22.78	22.71
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
	<b>Kon Tum</b>						
	25 tiết/tuần						
	26-29 tiết/tuần	4	15	328	2.72	2.60	2.40
	30-32 tiết/tuần	125	469	10849	85.03	81.28	79.45
	33-35 tiết/tuần	19	76	2119	12.93	13.17	15.52
	35 tiết/tuần						
	Cộng	148	560	13296	25.17	24.26	24.34
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
	<b>Lâm Đồng</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	23	63	1793	8.75	7.11	6.57
	30 -32 tiết/tuần	75	234	6702	28.52	26.41	24.57

	33-35 tiết/tuần	161	521	16533	61.22	58.80	60.61
	35 tiết/tuần	5	14	472	1.90	1.58	1.73
	Cộng	264	832	25500	25.10	23.48	23.37
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
<b>Vùng 7</b>	<b>Bà Rịa Vũng Tàu</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	11	41	1162	7.80	5.70	4.75
	30 - 32 tiết/tuần	105	487	16533	74.47	67.73	67.56
	33 - 35 tiết/tuần	31	176	6343	21.99	24.48	25.92
	35 tiết/tuần	2	3	48	1.42	0.42	0.20
	Cộng	149	707	24086	26.42	24.58	24.61
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
	<b>Bình Dương</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	39	303	13676	23.78	26.56	28.07
	30 - 32 tiết/tuần	12	122	5718	7.32	10.69	11.74
	33 - 35 tiết/tuần	62	346	14706	37.80	30.32	30.18
	35 tiết/tuần	45	254	9789	27.44	22.26	20.09
	Cộng	158	1025	43889	24.09	22.46	22.52
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
	<b>Bình Phước</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	1	1	28	0.61	0.13	0.13
	30 - 32 tiết/tuần	52	216	5854	31.90	28.72	26.29
	33 - 35 tiết/tuần	112	514	15690	68.71	68.35	70.47
	35 tiết/tuần	3	8	248	1.84	1.06	1.11
	Cộng	168	739	21820	25.77	24.57	24.50
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
	<b>Bình Thuận</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	25	70	1895	9.47	7.98	7.41
	30 - 32 tiết/tuần	60	191	5030	22.73	21.78	19.67
	33 - 35 tiết/tuần	170	561	16991	64.39	63.97	66.44
	35 tiết/tuần	6	13	350	2.27	1.48	1.37
	Cộng	261	835	24266	24.72	23.80	23.72
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
	<b>Đông Nai</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	136	855	32920	43.04	48.91	51.86
	30 - 32 tiết/tuần	145	680	22872	45.89	38.90	36.03
	33 - 35 tiết/tuần	27	92	3227	8.54	5.26	5.08

	35 tiết/tuần	12	56	1862	3.80	3.20	2.93
	Cộng	320	1683	60881	25.32	24.07	23.98
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
	<b>Tây Ninh</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	11	38	868	5.19	5.72	4.10
	30 - 32 tiết/tuần	162	464	14870	76.42	69.88	70.27
	33 - 35 tiết/tuần	44	153	5192	20.75	23.04	24.54
	35 tiết/tuần	2	5	110	0.94	0.75	0.52
	Cộng	219	660	21040	25.83	24.85	24.86
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
<b>Vùng 8</b>	<b>An Giang</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	28	99	2578	8.64	7.99	7.23
	30 - 32 tiết/tuần	261	979	27947	80.56	79.02	78.42
	33 - 35 tiết/tuần	40	137	4405	12.35	11.06	12.36
	35 tiết/tuần	7	15	438	2.16	1.21	1.23
	Cộng	336	1230	35368	25.93	24.82	24.81
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
	<b>Bạc Liêu</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	25	77	2243	20.66	16.38	15.05
	30 - 32 tiết/tuần	33	110	3523	27.27	23.40	23.64
	33 - 34 tiết/tuần	59	208	6675	48.76	44.26	44.79
	35 tiết/tuần	6	25	820	4.96	5.32	5.50
	Cộng	123	420	13261	25.41	22.34	22.25
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
	<b>Bến Tre</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	18	50	1296	9.52	7.89	6.79
	30 - 32 tiết/tuần	144	463	13936	76.19	73.03	73.03
	33 - 35 tiết/tuần	36	110	3413	19.05	17.35	17.89
	35 tiết/tuần	2	11	437	1.06	1.74	2.29
	Cộng	200	634	19082	26.46	25.00	25.00
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
	<b>Cà Mau</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	44	128	3617	18.64	15.92	15.55
	30 - 32 tiết/tuần	136	439	12808	57.63	54.60	55.05
	33 - 35 tiết/tuần	26	67	1719	11.02	8.33	7.39
	35 tiết/tuần	9	29	728	3.81	3.61	3.13

Cộng	215	663	18872	22.78	20.62	20.28
Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
Dạy tiếng Anh tự chọn						
<b>Đồng Tháp</b>						
25 tiết/tuần						
26 - 29 tiết/tuần	56	175	4200	19.51	16.91	15.50
30 - 32 tiết/tuần	120	397	10480	41.81	38.36	38.68
33 - 35 tiết/tuần	102	347	9400	35.54	33.53	34.69
35 tiết/tuần	15	51	1448	5.23	4.93	5.34
Cộng	293	970	25528	25.52	23.43	23.55
Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
Dạy tiếng Anh tự chọn						
<b>Hậu Giang</b>						
25 tiết/tuần						
26-29 tiết/tuần	49	127	3433	31.21	26.13	26.31
30-32 tiết/tuần	44	116	2893	28.03	23.87	22.17
33-35 tiết/tuần	40	126	3559	25.48	25.93	27.28
35 tiết/tuần	8	21	586	5.10	4.32	4.49
Cộng	141	390	10471	22.45	20.06	20.06
Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
Dạy tiếng Anh tự chọn						
<b>Long An</b>						
25 tiết/tuần						
26 - 29 tiết/tuần	10	40	1452	4.52	4.50	5.29
30 - 32 tiết/tuần	17	57	1774	7.69	6.42	6.46
33 - 35 tiết/tuần	185	707	21710	83.71	79.62	79.05
35 tiết/tuần	15	39	1120	6.79	4.39	4.08
Cộng	227	843	26056	25.68	23.73	23.72
Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
Dạy tiếng Anh tự chọn						
<b>Sóc Trăng</b>						
25 tiết/tuần						
26 - 29 tiết/tuần	12	43	1033	5.31	5.04	4.22
30 - 32 tiết/tuần	116	436	12406	51.33	51.05	50.74
33 - 35 tiết/tuần	99	337	9885	43.81	39.46	40.43
35 tiết/tuần	10	32	971	4.42	3.75	3.97
Cộng	237	848	24295	26.22	24.82	24.84
Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
Dạy tiếng Anh tự chọn						
<b>Tiền Giang</b>						
25 tiết/tuần						
26 - 29 tiết/tuần	22	80	2575	11.89	9.77	9.70
30 - 32 tiết/tuần	87	372	11967	47.03	45.42	45.07
33 - 35 tiết/tuần	78	312	10159	42.16	38.10	38.26
35 tiết/tuần	3	9	276	1.62	1.10	1.04
Cộng	190	773	24977	25.68	23.60	23.52

	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
	<b>Trà Vinh</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	52	195	5593	30.95	30.05	30.92
	30 - 32 tiết/tuần	81	301	8429	48.21	46.38	46.59
	33 - 35 tiết/tuần	42	131	3509	25.00	20.18	19.40
	Trên 35 tiết/tuần	8	22	560	4.76	3.39	3.10
	Cộng	183	649	18091	27.23	25.00	25.00
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
	<b>Vĩnh Long</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	18	50	1386	10.91	9.19	8.73
	30 - 32 tiết/tuần	102	323	9223	61.82	59.38	58.12
	33 - 35 tiết/tuần	26	80	2529	15.76	14.71	15.94
	35 tiết/tuần	2	5	131	1.21	0.92	0.83
	Cộng	148	458	13269	22.42	21.05	20.91
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
	<b>Kiên Giang</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	42	110	3014	12.92	9.20	8.81
	30 - 32 tiết/tuần	165	598	17327	50.77	50.00	50.62
	33 - 35 tiết/tuần	122	407	11776	37.54	34.03	34.40
	35 tiết/tuần	12	35	814	3.69	2.93	2.38
	Cộng	341	1150	32931	26.23	24.04	24.05
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
<b>Vùng 9</b>	<b>Cần Thơ</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	20	62	1750	11	10	9
	30 - 32 tiết/tuần	9	21	615	5	3	3
	33 - 35 tiết/tuần	129	438	13310	72	68	69
	35 tiết/tuần	24	99	3188	13	15	16
	Cộng	182	620	18863	25	24	24
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
	Dạy tiếng Anh tự chọn						
	<b>Đà Nẵng</b>						
	25 tiết/tuần						
	26 - 29 tiết/tuần	6	24	709	6	4	3
	30 - 32 tiết/tuần	7	24	933	6	4	4
	33 - 35 tiết/tuần	86	432	15124	79	68	69
	35 tiết/tuần	7	23	763	6	4	3
	Cộng	106	503	17529	24	20	20
	Dạy tiếng dân tộc tự chọn						

Dạy tiếng Anh tự chọn						
<b>Hải Phòng</b>						
25 tiết/tuần						
26 - 29 tiết/tuần	20	64	2273	8	6	6
30 - 32 tiết/tuần	101	413	15128	43	39	39
33 - 35 tiết/tuần	111	512	19175	47	48	49
35 tiết/tuần	11	32	982	5	3	3
Cộng	243	1021	37558	26	24	24
Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
Dạy tiếng Anh tự chọn						
<b>Hà Nội</b>						
25 tiết/tuần						
26 - 29 tiết/tuần	16	50	1720	2	1	1
30 - 32 tiết/tuần	16	60	1902	2	1	1
33 - 35 tiết/tuần	513	2769	104691	65	63	64
35 tiết/tuần	239	1281	48217	30	29	29
Cộng	784	4160	156530	25	24	24
Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
Dạy tiếng Anh tự chọn						
<b>TP.Hồ Chí Minh</b>						
25 tiết/tuần						
26 - 29 tiết/tuần	60	389	16676	11	11	12
30 - 32 tiết/tuần	40	270	11374	7	8	8
33 - 35 tiết/tuần	409	2307	88393	75	65	65
35 tiết/tuần	63	343	12276	12	10	9
Cộng	572	3309	128719	26	23	24
Dạy tiếng dân tộc tự chọn						
Dạy tiếng Anh tự chọn						

**Phụ lục 5**  
**Chất lượng giáo dục môn Toán và môn Tiếng Việt năm học 2020-2021**

STT	Tỉnh/TP	Tiếng Việt						Toán					
		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Cần Thơ	13132	69.4	5282	27.9	516	2.7	13521	71.4	5050	26.7	359	1.9
2	TP. Hồ Chí Minh	100490	75.0	30427	22.7	2985	2.2	85302	63.7	46398	34.7	2202	1.6
3	Hà Nội	98098	60.5	61065	37.7	3026	1.9	116707	72.0	43090	26.6	2387	1.5
4	Hải Phòng	30673	79.2	7435	19.2	601	1.6	32009	82.7	6215	16.1	485	1.3
5	Đà Nẵng	15341	72.1	5333	25.1	599	2.8	17456	82.1	3492	16.4	325	1.5
6	Hưng Yên	16497	66.0	8013	32.1	479	1.9	18261	73.1	6353	25.4	375	1.5
7	Nam Định	27225	78.5	6999	20.2	467	1.3	27276	78.6	7001	20.2	414	1.2
8	Ninh Bình	12372	62.9	6989	35.5	312	1.6	13118	66.7	6327	32.2	228	1.2
9	Quảng Ninh	17770	66.7	8383	31.5	487	1.8	19088	71.7	7201	27.0	351	1.3
10	Thái Bình	21830	71.1	8528	27.8	332	1.1	22444	73.1	7951	25.9	295	1.0
11	Vĩnh Phúc	18272	71.0	7070	27.5	389	1.5	18986	73.8	6394	24.8	351	1.4
12	Bắc Ninh	19465	71.2	7526	27.5	351	1.3	21240	77.7	5770	21.1	332	1.2
13	Hải Dương	27339	73.9	9133	24.7	523	1.4	28418	76.8	8142	22.0	435	1.2
14	Hà Nam	12344	74.6	3982	24.1	226	1.4	11365	68.7	4912	29.7	275	1.7
15	Bình Định	15779	64.8	7763	31.9	795	3.3	16813	69.1	6916	28.4	608	2.5
16	Đắk Lắk	21629	53.2	16269	40.0	2750	6.8	23267	57.2	15024	37.0	2357	5.8

17	Đăk Nông	8852	56.1	6414	40.6	527	3.3	8963	56.8	6498	41.1	332	2.1
18	Gia Lai	17413	48.3	16492	45.8	2121	5.9	18630	51.7	15508	43.0	1888	5.2
19	Kon Tum	6657	49.6	6134	45.7	625	4.7	7131	53.2	5693	42.4	592	4.4
20	Khánh Hòa	15183	70.2	6014	27.8	444	2.1	16087	74.3	5247	24.2	307	1.4
21	Lâm Đồng	17083	64.0	8877	33.3	726	2.7	18115	67.9	7991	29.9	580	2.2
22	Phú Yên												
23	Quảng Nam	17645	61.7	9985	34.9	970	3.4	19473	68.1	8432	29.5	695	2.4
24	Quảng Ngãi	13487	61.4	7390	33.6	1100	5.0	14507	66.0	6582	29.9	888	4.0
25	Lào Cai	10638	60.4	6506	36.9	470	2.7	11562	65.6	5627	31.9	425	2.4
26	Cao Bằng	6164	58.4	4089	38.7	300	2.8	6638	62.9	3654	34.6	261	2.5
27	Điện Biên	6565	42.0	8883	56.8	199	1.3	7060	45.1	8417	53.8	170	1.1
28	Hà Giang	7999	35.7	13131	58.6	1286	5.7	8412	37.5	12807	57.1	1197	5.3
29	Lai Châu	7474	63.9	4122	35.2	106	0.9	7764	66.3	3838	32.8	100	0.9
30	Lạng Sơn	9828	65.0	5105	33.7	194	1.3	10531	69.6	4454	29.4	142	0.9
31	Sơn La	16062	52.5	13362	43.7	1163	3.8	17206	56.3	12341	40.3	1040	3.4
32	Bắc Giang	26674	69.5	11092	28.9	615	1.6	28798	75.0	9127	23.8	456	1.2
33	Bắc Kan	3840	64.5	2088	35.1	28	0.5	4159	69.8	1772	29.8	25	0.4
34	Hòa Bình	9673	56.8	6755	39.7	597	3.5	10418	61.2	6153	36.1	454	2.7
35	Phú Thọ	16930	56.1	12606	41.8	654	2.2	18750	62.1	10931	36.2	509	1.7
36	Thái Nguyên	17681	71.3	6663	26.9	461	1.9	18848	76.1	5543	22.4	387	1.6
37	Tuyên Quang	9784	57.7	6811	40.2	358	2.1	10542	62.2	6072	35.8	339	2.0
38	Yên Bái	8287	47.1	8841	50.3	458	2.6	9208	52.4	8002	45.5	376	2.1
39	Bà Rịa-Vũng Tàu	16852	71.2	6196	26.2	635	2.7	15333	64.7	7471	31.5	879	3.7
40	Bình Dương	25972	55.2	18814	40.0	2301	4.9	29956	63.6	15496	32.9	1635	3.5
41	Bình Phước	13188	61.3	7704	35.8	630	2.9	14041	65.2	6990	32.5	491	2.3

42	Bình Thuận	13707	54.3	10464	41.4	1083	4.3	14899	59.0	9511	37.7	844	3.3
43	Đồng Nai	38154	61.4	22108	35.6	1919	3.1	41413	66.6	19540	31.4	1228	2.0
44	Ninh Thuận	8755	67.3	3587	27.6	675	5.2	9659	74.2	2901	22.3	457	3.5
45	Tây Ninh	13434	64.4	6397	30.7	1027	4.9	14697	70.5	5380	25.8	781	3.7
46	An Giang	18400	52.5	15351	43.8	1327	3.8	20430	58.2	13618	38.8	1030	2.9
47	Bạc Liêu	8038	54.9	6010	41.1	592	4.0	8789	60.0	5395	36.9	456	3.1
48	Bến Tre	12719	67.4	5382	28.5	765	4.1	13324	70.6	4927	26.1	615	3.3
49	Cà Mau	11248	50.0	9926	44.1	1334	5.9	11978	53.1	9491	42.1	1075	4.8
50	Đồng Tháp	15989	60.1	10049	37.7	584	2.2	17369	65.2	8827	33.2	426	1.6
51	Hậu Giang	8512	66.1	4079	31.7	280	2.2	8938	69.4	3709	28.8	224	1.7
52	Kiên Giang	19014	57.0	12987	39.0	1330	4.0	20599	61.8	11755	35.3	977	2.9
53	Long An	17014	63.1	9189	34.1	767	2.8	18783	69.6	7626	28.3	561	2.1
54	Sóc Trăng	11821	49.7	10734	45.1	1224	5.1	12732	53.5	10043	42.2	1004	4.2
55	Tiền Giang	21675	82.3	4128	15.7	527	2.0	19333	73.4	6080	23.1	917	3.5
56	Trà Vinh	11152	62.8	5956	33.5	662	3.7	11687	65.8	5607	31.6	476	2.7
57	Vĩnh Long	11478	73.4	4057	25.9	100	0.6	12108	77.4	3462	22.1	65	0.4
58	Huế	14215	67.2	6367	30.1	581	2.7	15762	74.5	5030	23.8	371	1.8
59	Hà Tĩnh	16193	64.1	8563	33.9	507	2.0	17158	67.9	7688	30.4	417	1.7
60	Quảng Bình	13077	71.8	4788	26.3	349	1.9	13278	72.9	4638	25.5	296	1.6
61	Quảng Trị	8582	65.4	4106	31.3	440	3.4	8149	62.1	4478	34.1	501	3.8
62	Thanh Hóa	43847	60.9	26433	36.7	1710	2.4	48805	68.2	21465	30.0	1340	1.9
63	Nghệ An	37260	56.4	26961	40.8	1853	2.8	39394	59.6	25201	38.1	1481	2.2
	Toàn quốc	1152471	63.1	621893	34.1	51442	2.8	1216687	66.7	567254	31.1	41489	2.3

**Phụ lục 6**

**Đánh giá kết quả giáo dục lớp 1 năm học 2020-2021**

TT	Tỉnh/TP	Hoàn thành xuất sắc		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành			
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ		
1	Cần Thơ	8933	47.2	1869	9.9	7596	40.1	532	2.8		
2	TP. Hồ Chí Minh	83673	62.5	7525	5.6	39655	29.6	3049	2.3		
3	Hà Nội										
4	Hải Phòng	21259	55.0	6032	15.6	10722	27.7	673	1.7		
5	Đà Nẵng	10944	51.4	1435	6.7	8276	38.9	619	2.9		
6	Hưng Yên	10612	42.5	3632	14.5	10156	40.6	590	2.4		
7	Nam Định	17832	51.4	7106	20.5	9242	26.6	511	1.5		
8	Ninh Bình	5345	27.2	5944	30.2	8058	41.0	326	1.7		
9	Quảng Ninh	11466	43.0	4921	18.5	9741	36.6	516	1.9		
10	Thái Bình	11952	38.9	5359	17.5	13034	42.5	345	1.1		
11	Vĩnh Phúc	10254	39.7	6999	27.1	8196	31.7	407	1.6		
12	Bắc Ninh										
13	Hải Dương	14317	53.0	3900	14.4	8386	31.1	396	1.5		
14	Hà Nam	5524	33.4	3865	23.4	6880	41.6	283	1.7		
15	Bình Định	11825	48.6	2688	11.0	9013	37.0	811	3.3		
16	Đắk Lắk	11791	29.0	6993	17.2	19032	46.8	2832	7.0		
17	Đắk Nông	4183	26.5	4585	29.0	6498	41.1	527	3.3		
18	Gia Lai	11005	30.5	5366	14.9	17781	49.4	1874	5.2		
19	Kon Tum	3754	27.8	2385	17.6	6704	49.6	684	5.1		

20	Khánh Hòa	11707	54.1	1482	6.8	7996	36.9	456	2.1		
21	Lâm Đồng	10130	38.0	3818	14.3	11993	44.9	743	2.8		
22	Phú Yên	7903	50.8	2011	12.9	5107	32.8	526	3.4		
23	Quảng Nam	12122	42.4	5086	17.8	10471	36.6	921	3.2		
24	Quảng Ngãi	9325	42.4	4201	19.1	7360	33.5	1091	5.0		
25	Lào Cai	5015	28.5	4708	26.7	7440	42.2	451	2.6		
26	Cao Bằng	3158	30.2	2134	20.4	4797	45.9	351	3.4		
27	Điện Biên	3782	24.2	3778	24.1	7880	50.4	207	1.3		
28	Hà Giang	4433	20.5	3313	15.3	12783	59.1	1103	5.1		
29	Lai Châu	3471	29.7	1952	16.7	6169	52.7	110	0.9		
30	Lạng Sơn	5662	37.4	3016	19.9	6248	41.3	201	1.3		
31	Sơn La	8025	26.2	6455	21.1	14935	48.8	1172	3.8		
32	Bắc Giang	17196	44.8	8571	22.3	11956	31.2	658	1.7		
33	Bắc Kan	2083	35.0	1351	22.7	2491	41.8	31	0.5		
34	Hòa Bình	5011	29.4	3587	21.1	7818	45.9	609	3.6		
35	Phú Thọ	11403	37.8	7015	23.2	11083	36.7	689	2.3		
36	Thái Nguyên	10887	43.9	5152	20.8	8287	33.4	483	1.9		
37	Tuyên Quang	5029	29.7	3481	20.5	8053	47.5	390	2.3		
38	Yên Bái	4238	24.1	3827	21.8	9048	51.4	476	2.7		
39	Bà Rịa-Vũng Tàu	10985	46.4	1649	7.0	10142	42.8	907	3.8		
40	Bình Dương	16086	34.2	3264	6.9	25316	53.8	2421	5.1		
41	Bình Phước	7530	35.0	2579	12.0	10754	50.0	659	3.1		
42	Bình Thuận	7572	30.0	3816	15.1	12782	50.6	1108	4.4		
43	Đồng Nai	25634	41.9	7359	12.0	26253	42.9	1943	3.2		
44	Ninh Thuận	4921	37.8	2277	17.5	5126	39.4	693	5.3		
45	Tây Ninh	10427	50.0	1716	8.2	7658	36.7	1057	5.1		
46	An Giang	10915	31.1	2882	8.2	19916	56.8	1365	3.9		

47	Bạc Liêu	6388	43.6	2294	15.7	5354	36.6	604	4.1		
48	Bến Tre	9417	49.9	1245	6.6	7420	39.3	784	4.2		
49	Cà Mau	7504	33.5	3927	17.5	9776	43.7	1186	5.3		
50	Đồng Tháp	10279	38.6	2496	9.4	13241	49.7	609	2.3		
51	Hậu Giang	5907	45.9	1627	12.6	5040	39.2	297	2.3		
52	Kiên Giang	12705	38.1	4921	14.8	14328	43.0	1377	4.1		
53	Long An	12254	45.4	1846	6.8	12092	44.8	778	2.9		
54	Sóc Trăng	8575	36.1	2769	11.6	11177	47.0	1258	5.3		
55	Tiền Giang	13635	51.8	1945	7.4	9797	37.2	953	3.6		
56	Trà Vinh	7155	40.3	1818	10.2	8121	45.7	676	3.8		
57	Vĩnh Long	8514	54.4	753	4.8	6274	40.1	96	0.6		
58	Huế	10895	51.5	3204	15.1	6523	30.8	541	2.6		
59	Hà Tĩnh	9925	39.3	4818	19.1	9993	39.6	527	2.1		
60	Quảng Bình	8663	47.6	4536	24.9	4656	25.6	359	2.0		
61	Quảng Trị	5210	39.7	3364	25.6	4063	30.9	491	3.7		
62	Thanh Hóa	27043	37.7	6969	9.7	35513	49.6	2113	2.9		
63	Nghệ An	20706	31.3	16160	24.5	27401	41.5	1814	2.7		
	<b>Toàn quốc</b>	674094	41.1	245776	15.0	669601	40.8	50259	3.1		

## Phụ lục 7

## Thực trạng trường, lớp tổ chức dạy học môn Tin học năm học 2020-2021 và nhu cầu giáo viên, phòng máy tính giai đoạn 2022-2025

TT	Tỉnh/TP	Trường			Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Giáo viên			Phòng máy		
		Tổng số	Học Tin học	Tỷ lệ dạy Tin học	Tổng số	Học Tin học	Tổng số	Học Tin học	Tổng số	Học Tin học	Tổng số	Học Tin học	Tổng số	Học Tin học	Hiện có	Cần	Thiếu	Hiện có	Cần	Thiếu
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Bắc Kạn	116	0	0.0	316	0	312	0	305	0	261	0	249	0	6	116	110	36	139	103
2	Ninh Thuận	147	9	6.1	312	3	302	3	404	22	367	25	318	21	4	147	143	11	176	165
3	Tuyên Quang	162	13	8.0	699	0	644	1	689	41	577	33	572	37	22	162	140	24	194	170
4	Yên Bái	174	52	29.9	0	577	7	595	97	526	89	509	75	75	37	174	137	54	209	155
5	Lai Châu	111	15	13.5	511	4	486	4	399	43	350	42	331	44	15	111	96	27	133	106
6	Hà Giang	218	49	22.5	1139	13	993	26	849	141	699	127	653	122	40	218	178	86	262	176
7	Sơn La	186	59	31.7	1242	22	1174	18	1155	229	1009	205	977	195	65	186	121	85	223	138
8	Quảng Ninh	211	59	28.0	912	3	882	7	964	198	808	225	735	210	83	211	128	146	253	107
9	Hung Yên	165	54	32.7	676	7	648	20	756	298	580	221	541	204	54	165	111	103	198	95
10	Cao Bằng	215	76	35.3	441	2	417	5	500	174	444	152	445	141	41	215	174	92	258	166
11	Đông Nai	316	113	35.8	1482	219	1457	241	1559	805	1348	842	1154	746	121	316	195	165	379	214
12	Khánh Hòa	191	72	37.7	686	15	693	25	746	300	658	269	531	201	78	191	113	95	229	134
13	Bình Phước	163	65	39.9	749	21	730	31	774	253	660	236	577	204	62	163	101	82	196	114
14	Kon Tum	149	61	40.9	557	0	539	7	518	182	461	161	414	143	79	149	70	73	179	106
15	Cà Mau	218	97	44.5	665	5	667	8	766	299	653	278	537	234	75	218	143	150	262	112
16	Sóc Trăng	225	98	43.6	785	11	795	19	927	352	785	320	676	271	98	225	127	137	270	133
17	Lạng Sơn	252	111	44.0	705	9	690	12	687	285	609	244	591	230	110	252	142	127	302	175
18	Thanh Hóa	681	314	46.1	1916	97	1887	96	1969	798	1686	619	1459	515	198	681	483	302	817	515
19	An Giang	320	159	49.7	1102	29	1140	75	1268	403	1155	360	1058	344	121	320	199	107	384	277
20	Phú Thọ	295	148	50.2	1000	12	958	34	1037	537	852	452	837	430	157	295	138	161	354	193
21	Gia Lai	282	144	51.1	1267	3	1216	6	1190	461	1069	498	948	429	143	282	139	182	338	156
22	Hòa Bình	255	123	48.2	686	0	692	0	731	386	609	312	582	325	134	255	121	139	306	167
23	Tây Ninh	210	123	58.6	664	0	643	0	688	471	621	426	547	308	94	210	116	162	252	90
24	Bạc Liêu	121	74	61.2	325	29	339	46	451	217	437	215	391	190	57	121	64	64	145	81

25	Nghệ An	522	328	62.8	2169	158	2180	590	2253	1350	1900	1178	1607	936	295	522	227	339	626	287
26	Hậu Giang	154	99	64.3	390	22	414	28	492	318	416	307	352	266	96	154	58	110	185	75
27	Đắk Nông	140	87	62.1	406	57	388	94	422	260	368	216	324	192	69	140	71	85	168	83
28	Đồng Tháp	281	183	65.1	1005	4	1016	6	1107	573	982	587	854	520	170	281	111	219	337	118
29	Hà Nam	118	77	65.3	350	0	327	5	519	311	416	271	377	256	69	118	49	106	142	36
30	Hải Phòng	232	149	64.2	752	22	752	84	1127	705	1001	687	898	631	115	232	117	187	278	91
31	Trà Vinh	165	114	69.1	638	0	647	4	686	353	598	326	523	296	114	165	51	124	198	74
32	Bình Thuận	264	182	68.9	217		222		650	448	557	383	495	341	214	264	50	201	317	116
33	Quảng Trị	165	115	69.7	415	10	403	8	481	365	427	334	370	278	112	165	53	170	198	28
34	Kiên Giang	322	252	78.3	1193	19	1173	45	1211	657	1048	608	914	541	236	322	86	305	386	81
35	Đắk Lắk	416	317	76.2	1315	127	1290	168	1591	1275	1410	1244	1254	1011	642	416		326	499	173
36	Thái Nguyên	244	181	74.2	758	0	729	0	882	734	745	615	705	587	184	244	60	206	293	87
37	Phú Yên	132	110	83.3	469	6	489	10	561	441	492	414	392	341	133	132		146	158	12
38	Điện Biên	169	142	84.0	730	0	640	0	563	411	487	365	472	351	123	169	46	133	203	70
39	Hà Tĩnh	237	198	83.5	835	12	871	6	885	587	746	602	630	511	138	237	99	243	284	41
40	Ninh Bình	153	129	84.3	590	13	570	14	613	518	497	428	437	377	140	153	13	139	184	45
41	Quảng Ngãi	206	176	85.4	804	16	752	25	766	547	694	567	573	460	175	206	31	227	247	20
42	Cần Thơ	180	150	83.3	633		639	70	698	543	603	489	498	407	160	180	20	174	216	42
43	Hà Nội	728	619	85.0	3732	0	3429	0	4027	3620	3282	2976	2935	2655	802	728		659	874	215
44	Tiền Giang	184	164	89.1	818	117	822	42	922	614	816	615	646	508	187	184		184	221	37
45	Lâm Đồng	261	231	88.5	703	9	701	8	865	785	803	732	704	639	239	261	22	261	313	52
46	Quảng Bình	228	196	86.0	521	15	530	22	690	637	601	561	486	439	188	228	40	220	274	54
47	Bắc Giang	247	222	89.9	983	33	943	59	1254	1049	1001	836	966	850	222	247	25	250	296	46
48	Bến Tre	188	188	100	983	33	943	59	1254	1049	1001	836	966	850	222	188		205	226	21
49	Vĩnh Phúc	161	146	90.7	764	0	761	29	851	755	671	592	637	562	203	161		183	193	10
50	TP.HCM	559	516	92.3	3465	1537	3452	2398	3896	3331	3221	2726	2556	2141	841	559		862	671	
51	Lào Cai	224	208	92.9	868	75	827	88	708	540	574	509	562	495	198	224	26	197	269	72
52	Hải Dương	259	240	92.7	1130	65	1134	186	1269	1169	1073	972	966	867	254	259	5	269	311	42
53	Bà Rịa - Vũng tàu	135	126	93.3	661	0	648	0	710	648	595	547	494	459	146	135		192	162	
54	Đà Nẵng	110	104	94.5	576	44	568	58	653	630	562	541	389	374	148	110		140	132	
55	Bình Dương	168	151	89.9	1097	251	1036	307	1111	925	903	837	702	641	238	168		225	202	
56	Bình Định	210	205	97.6	501	0	509	0	931	885	847	818	672	630	230	210		259	252	

57	Thái Bình	290	283	97.6	902	651	845	668	974	952	829	808	741	719	247	290	43	303	348	45
58	Quảng Nam	272	269	98.9	1060	10	991	22	1008	956	897	872	707	683	305	272		350	326	
59	Bắc Ninh	153	152	99.3	766	12	737	33	813	801	635	630	597	593	213	153		193	184	
60	Nam Định	233	225	96.6	808	0	773	0	997	991	835	831	791	788	332	233		298	280	
61	Long An	240	217	90	777	36	778	25	969	957	825	820	722	716	275	240		291	288	
62	Thừa Thiên Huế	221	215	97	724	32	709	78	745	734	667	662	515	509	236	221		231	265	34
63	Vĩnh Long	156	164	105	541	118	556	253	601	596	555	550	457	454	221	156		270	187	
		14710	9918	67.4	54886	4585	53505	6771	60184	40441	51367	35663	45084	30493	11026	14710	4792	12092	1765 2	5957

**Ghi chú**

Số GV cần được tính bằng số trường (1GV/Trường)

Số phòng máy cần được tính: Số trường x 1,2 (1,2 Phòng/Trường)

**Phụ lục 8.a**  
**Thực trạng đội ngũ giáo viên Tiếng Anh**

T T	Đơn vị cấp huyện	Tổng số GV	GV biên chế			GV hợp đồng			GV biên chế			GV hợp đồng			GV cần bổ sung để triển khai CT 2018 nếu dạy từ lớp 1			GV cần bổ sung để triển khai CT 2018 nếu dạy từ lớp 3		
			Đại học và trên ĐH	Cao Đẳng	Trung cấp	Đại học và trên ĐH	Cao Đẳng	Trung cấp	Trên B2	B2	Dưới B2	Trên B2	B2	Dưới B2	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1	Hà Nội	1354	794	309	2	176	74	0	53	826	206	17	136	96	1029	268	201	521	171	119
2	TP. Hồ Chí Minh	3345	1666	338	3	1062	268	8	96	1062	773	228	243	597	691	228	206	308	159	141
3	Hải Phòng	370	313	4	0	74	2	0	5	194	73	0	28	31	236	114	113	107	80.3	90.5
4	Đà Nẵng	327	269	15	0	56	0	0	65	174	28	8	12	7	134	44	42	38	22	22
5	Cần Thơ	345	279	60	0	3	3	0	8	234	97	0	3	3	100	15	4	54	17	11
6	An Giang	647	568	73	0	7	1	0	68	548	20	0	8	1	177	3	4	39	13	6
7	Bình Định	430	364	17	0	31	18	0	6	369	4	1	26	13	184	34	33	31	3	6
8	Bình Dương	511	344	104	0	35	28	0	6	277	159	6	26	37	141	52	50	74	44	43
9	Bình Phước	189	98	29	0	27	35	0	2	95	27	0	33	32	224	57	41	122	53	29
10	Bình Thuận	523	245	85	0	101	92	0	2	308	20	3	51	139	100	46	40	41	34	23
11	BR Vũng Tàu	353	157	155	0	26	15	0	67	187	58	3	22	16	131	43	40	54	21	22
12	Bắc Giang	572	423	141	0	5	3	0	43	455	66	0	5	3	305	19	15	92	9	7
13	Bắc Cạn	111	91	12	0	5	3	0	4	98	1	4	2	2	110	7	12	59	5	12
14	Bắc Ninh	448	353	24	0	45	26	0	22	348	7	0	51	20	138	158	146	60	58	61
15	Bạc Liêu	173	73	47	0	26	27	0	3	98	16	0	13	43	67	15	4	31	11	12
16	Bến Tre	352	240	22	0	81	14	0	9	251	3	1	82	7	149	16	14	25	3	4
17	Cà Mau	352	255	69	0	9	17	2	7	216	97	7	4	21	191	12	5	73	11	12
18	Cao Bằng	105	102	3	0	0	0	0	16	80	6	0	0	0	89	10	10	109	21	13
19	Đắk Lắk	657	375	60	3	158	46	1	19	381	33	17	130	38	319	59	52	124	34	35
20	Đắk Nông	189	135	30	0	19	5	0	20	140	5	6	8	6	141	30	24	41	15	11
21	Đồng Nai	701	506	144	0	35	27	0	86	430	102	2	26	22	379	199	187	152	90	95
22	Đồng Tháp	404	353	38	0	10	3	0	15	349	27	0	11	2	173	13	12	44	8	7
23	Điện Biên	212	84	128	0	0	0	0	1	142	69	0	0	0	38	34	35	15	15	15
24	Gia Lai	247	33	0	57	34	0	20	244	20	5	29	47	323	72	54	157	50	43	43
25	Hà Giang	138	107	24	0	5	1	0	1	97	33	1	2	4	266	42	42	211	58	13
26	Hà Nam	285	213	65	0	4	3	0	66	212	0	3	4	0	99	40	36	18	4	3
27	Hà Tĩnh	442	345	59	2	29	7	0	30	263	113	2	10	24	189	27	31	39	15	15
28	Hải Dương	542	118	4	1	331	105	0	6	120	3	20	346	57	218	81	78	79	20	22
29	Hậu Giang	162	120	27	0	6	9	0	5	122	20	0	6	9	62	13	13	32	8	7
30	Hưng Yên	240	194	0	0	46	0	0	3	191	0	0	46	0	131	128	38	74	78	38
31	Hòa Bình	269	166	99	0	2	2	0	4	234	31	0	0	3	181	62	38	69	17	16

32	Khánh Hòa	343	192	42	1	40	68	0	9	223	4	14	57	36	208	62	61	104	47	45
33	Kiên Giang	440	278	63	0	57	42	0	2	215	123	2	36	44	187	53	76	107	61	44
34	Kon Tum	169	110	34	6	9	10	0	3	136	11	0	18	1	110	30	37	75	26	23
35	Lâm Đồng	461	225	52	0	120	70	0	7	231	31	5	108	56	144	40	36	76	26	28
36	Lào Cai	325	169	149	0	1	6		6	216	96	0	3	4	147	13	16	49	8	11
37	Lạng Sơn	345	181	148	0	7	9	0	7	229	93	0	7	9	0	7	72	0	7	53
38	Lai Châu	76	42	34	0	0	0	0	8	53	15	0	0	0	143	108	106	92	80	92
39	Long An	456	330	80	8	27	11	0	20	380	18	2	24	12	198	10	9	62	9	5
40	Nam Định	532	366	130	0	20	16	0	25	446	31	1	11	18	221	114	110	88	60	57
41	Nghệ An	963	687	52	0	196	28	0	68	650	23	5	183	36	620	455	469	226	95	59
42	Ninh Bình	347	283	25	0	32	7	0	24	250	32	1	23	17	140.8	33	28	40	11	12
43	Ninh Thuận	176	74	11	0	52	34	0	3	76	10	5	47	35	162	100	106	79	61	79
44	Phú Thọ	563	496	31	0	34	2	0	35	437	56	9	17	8	186	37	30	74	20	22
45	Phú Yên	251	177	38	0	27	9	0	7	192	16	3	24	9	142	38	33	77	23	18
46	Quảng Bình	414	305	6	0	89	14	0	61	235	16	20	56	26	114	71	72	50	23	21
47	Quảng Nam	540	436	39		51	14		51	226	198	10	18	37	226	55	54	51	22	19
48	Quảng Ngãi	356	228	93	0	30	5	0	6	260	55	5	21	9	124	29	15	61	7	8
49	Quảng Ninh	390	320	59	0	10	1	0	42	329	8	2	8	1	213	126	125	83	60	66
50	Quảng Trị	267	199	28	0	29	11	0	46	155	22	11	22	4	108.2	42	44	34	8	7
51	Sơn La	188	143	39	0	5	1	0	22	112	48	0	3	3	301	192	166	248	162	133
52	Sóc Trăng	345	222	72	0	25	26	0	14	202	78	2	19	30	131	130	77	1	5	73
53	Tây Ninh	250	197	47	0	4	2	0	7	222	15	0	5	1	140	28	18	74	9	22
54	Thái Bình	516	419	49	1	40	14	2	64	400	16	1	34	12	98	54	38	26	0	0
55	Thái Nguyên	415	253	32	0	113	18	2	11	259	10	13	97	8	270	58	48	138	18	9
56	Thanh Hóa	1020	884	49	0	87	0	0	23	679	231	23	49	15	653	229	197	321	139	132
57	Thừa Thiên Huế	427	351	52	0	24	6	0	54	321	24	8	17	5	97	30	31	28	12	12
58	Tiền Giang	375	242	132	1	18	11	0	6	299	70	2	13	11	103	18	14	22	8	8
59	Trà Vinh	256	207	35	0	10	4	0	14	195	33	1	11	2	124	15	12	32	13	3
60	Tuyên Quang	248	180	46	0	17	5	0	5	135	85	3	5	15	236	23	18	90	17	6
61	Vĩnh Long	324	269	53	0	3	0	0	4	318	0	0	1	1	84	3	2	8	1	2
62	Vĩnh Phúc	433	349	17	0	67	0	0	14	336	16	0	67	0	97	26	0	38	0	0
63	Yên Bái	132	118	14	0	0	0	0	4	49	78	0	0	0	97	22	28	82	28	38
	<b>TỔNG</b>	<b>27338</b>	<b>18315</b>	<b>3936</b>	<b>85</b>	<b>3692</b>	<b>1278</b>	<b>35</b>	<b>1654</b>	<b>16987</b>	<b>3664</b>	<b>506</b>	<b>2385</b>	<b>2021</b>	<b>12289.02</b>	<b>4174.35</b>	<b>3871.35</b>	<b>5322.21</b>	<b>2206.51</b>	<b>2060.71</b>

**Phụ lục 8.b**  
**Thực trạng lớp học đang triển khai môn tiếng Anh**

T T	Tỉnh/Thành phố	TS trường	TS lớp	TS lớp học TA	TS lớp học NN khác	Lớp 1				Lớp 2				Tổng lớp 1, 2				Lớp 3				Lớp 4				Lớp 5				
						TS lớp	Số lớp học TA	Số lớp chưa học TA	Số lớp học NN khác	TS lớp	Số lớp học TA	Số lớp chưa học TA	Số lớp học NN khác	TS lớp	Tổng số lớp học TA	Tỷ lệ	Số lớp học NN khác	Tỷ lệ	TS lớp	Số lớp học TA	Số lớp chưa học TA	Số lớp học NN khác	TS lớp	Số lớp học TA	Số lớp chưa học TA	Số lớp học NN khác	TS lớp	Số lớp học TA	Số lớp chưa học TA	Số lớp học NN khác
1	Hà Nội	700	17887	17147	44	3915	3409	473	9	3510	2427	656	19	7425	5836	78.60	28	0.4	4095	4070	3	10	3324	3310	1	9	2988	2970	1	7
2	TP. HCM	556	16712	16266	257	3528	3487	10	44	3504	3394	71	55	7032	6881	97.85	99	1.4	3929	3839	48	68	3237	3151	52	54	2570	2501	40	42
3	Hải Phòng	230	5219	24514	63	1043	1004	39	5	1035	972	56	7	2078	1976	95.09	12	0.6	1212	1210	2	28	1010	1001	2	15	918	916	2	14
4	Đà Nẵng	107	2831	2740	125	614	593	7	5	596	564	14	5	1210	1157	95.62	10	0.8	658	653	0	7	562	557	0	50	390	386	0	50
5	Cần Thơ	173	3071	2635	37	633	493	133	7	639	394	238	7	1272	887	69.73	14	1.1	698	675	16	7	603	589	5	9	498	484	7	7
6	An Giang	319	6152	4492	49	1193	540	646	0	1202	281	916	16	2395	821	34.28	16	0.7	1344	1344	0	21	1228	1228	0	8	1120	1120	0	8
7	Bình Định	210	4249	4350	0	872	797	75	0	788	540	204	0	1660	1337	80.54	0	0.0	955	951	4	0	847	844	8	5	686	685	1	0
8	Bình Dương	155	4849	4849	0	1097	1097	0	0	1036	1036	0	0	2133	2133	100.00	0	0.0	1111	1111	0	0	903	903	0	0	702	702	0	0
9	Bình Phước	163	3490	2090	0	749	381	368	0	730	246	484	0	1479	627	42.39	0	0.0	774	548	226	0	660	488	172	0	577	427	150	0
10	Bình Thuận	264	4173	3646	0	876	722	154	0	853	608	245	0	1729	1330	76.92	0	0.0	923	870	53	0	806	764	42	0	715	682	33	0
11	BR Vũng Tàu	132	2913	2225	0	661	289	372	0	648	298	350	0	1309	587	44.84	0	0.0	710	709	1	0	595	592	3	0	493	493	0	0
12	Bắc Giang	245	5706	4576	0	1265	930	335	0	1220	440	780	0	2485	1370	55.13	0	0.0	1254	1245	9	0	1001	996	5	0	966	965	1	0
13	Bắc Cạn	116	1443	788	0	318	52	266	0	315	40	275	0	633	92	14.53	0	0.0	306	260	46	0	260	221	39	0	244	205	39	0
14	Bắc Ninh	153	3548	3404	0	766	716	50	0	737	643	94	0	1503	1359	90.42	0	0.0	813	813	0	0	635	635	0	0	597	597	0	0
15	Bạc Liêu	121	2324	1613	2	469	254	194	1	487	255	206	1	956	509	53.24	2	0.2	540	469	59	5	450	413	31	5	378	352	22	4
16	Bến Tre	188	3153	2798	0	628	546	82	0	657	380	247	0	1285	926	72.06	0	0.0	721	721	0	0	647	647	4	0	500	500	0	0
17	Cà Mau	231	3761	2824	0	784	403	381	0	754	232	522	0	1538	635	41.29	0	0.0	872	865	7	0	743	732	11	0	607	599	8	0
18	Cao Bằng	215	2753	697	0	599	48	501	0	556	16	494	0	1155	64	5.54	0	0.0	573	222	351	0	511	202	309	0	510	200	310	0
19	Đắk Lắk	399	7912	5970	16	1683	938	648	5	1636	743	750	2	3319	1681	50.65	7	0.2	1690	1599	51	2	1496	1427	33	2	1346	1279	30	2
20	Đắk Nông	134	2332	1792	25	471	285	172	0	442	245	182	0	913	530	58.05	0	0.0	508	485	17	2	446	431	15	2	398	381	17	2
21	Đồng Nai	309	8065	5714	5	1702	757	941	1	1640	367	1268	1	3342	1124	33.63	2	0.1	1794	1773	21	1	1546	1536	18	1	1325	1319	14	1
22	Đồng Tháp	281	4964	4016	0	1005	826	179	0	1016	285	731	0	2021	1111	54.97	0	0.0	1107	1092	15	0	982	970	12	0	854	843	11	0
23	Điện Biên	171	2891	1514	0	727	141	580	0	643	107	530	0	1370	248	18.10	0	0.0	563	507	56	0	487	427	60	0	472	397	75	0
24	Gia Lai	282	5779	2971	0	1267	506	761	0	1216	278	938	0	2483	784	31.57	0	0.0	1190	766	424	0	1069	768	301	0	998	813	185	0
25	Hà Giang	218	4447	1048	0	1164	58	1106	0	1016	39	947	0	2180	97	4.45	0	0.0	860	309	551	0	711	325	386	0	666	317	568	0
26	Hà Nam	116	2341	2337	0	498	498	0	0	470	466	4	0	968	964	99.59	0	0.0	544	544	0	0	434	434	0	0	395	395	0	0
27	Hà Tĩnh	237	3967	3139	0	835	477	358	0	871	401	470	0	1706	878	51.47	0	0.0	885	885	0	0	746	746	0	0	630	630	0	0
28	Hải Dương	255	5572	5551	0	1130	1130	0	0	1134	1113	21	0	2264	2243	99.07	0	0.0	1269	1269	0	0	1073	1073	0	0	966	966	0	0
29	Hậu Giang	153	2401	1943	0	483	305	178	0	501	303	198	0	984	608	61.79	0	0.0	553	516	37	0	471	446	25	0	391	370	21	0

30	Hưng Yên	165	3201	3201	0	676	676	0	0	648	648	0	0	1324	1324	100.00	0	0.0	756	756	0	0	580	580	0	0	541	541	0	0
31	Hòa Bình	223	3203	2073	0	682	264	417	0	687	124	501	0	1369	388	28.34	0	0.0	713	638	79	0	606	581	25	0	580	545	35	0
32	Khánh Hòa	191	3314	2672	8	686	479	207	0	693	362	330	1	1379	841	60.99	1	0.1	746	708	37	1	658	623	32	3	531	500	28	3
33	Kiến Giang	322	5539	3604	19	1193	457	736	0	1173	314	859	1	2366	771	32.59	1	0.0	1211	1073	138	7	1048	939	109	6	914	821	93	5
34	Kon Tum	148	2489	1327	0	557	137	314	0	539	37	394	0	1096	174	15.88	0	0.0	518	435	80	0	461	386	76	0	414	332	81	0
35	Lâm Đồng	259	4121	14064	8	867	662	124	2	857	630	202	1	1724	1292	74.94	3	0.2	892	882	10	2	790	783	7	2	713	705	8	1
36	Lào Cai	224	3539	2178	20	868	306	562	0	827	224	603	3	1695	530	31.27	3	0.2	708	604	104	5	574	526	48	6	562	518	44	6
37	Lạng Sơn	252	3282	2296	0	705	336	369	0	690	119	571	0	1395	455	32.62	0	0.0	687	651	36	0	609	581	28	0	591	556	35	0
38	Lai Châu	111	2456	512	0	542	51	491	0	507	30	477	0	1049	81	7.72	0	0.0	482	199	283	0	396	131	265	0	360	101	259	0
39	Long An	217	4247	3428	0	864	501	363	0	869	417	449	0	1733	918	52.97	0	0.0	967	964	3	0	826	826	3	0	723	720	3	0
40	Nam Định	226	4807	3675	0	1011	421	590	0	965	424	541	0	1976	845	42.76	0	0.0	1084	1083	1	0	896	895	1	0	851	850	1	0
41	Nghệ An	531	10254	8757	0	2208	1730	478	1	2203	1516	687	1	4411	3246	73.59	2	0.0	2289	2112	177	1	1922	1782	140	1	1632	1495	137	1
42	Ninh Bình	153	2705	2550	0	590	524	56	0	571	482	78	0	1161	1006	86.65	0	0.0	613	613	0	0	496	496	0	0	436	436	0	0
43	Ninh Thuận	146	2149	1700	0	465	356	109	0	453	183	270	0	918	539	58.71	0	0.0	457	445	12	0	412	410	2	0	362	360	2	0
44	Phú Thọ	295	4684	3774	0	1000	539	461	0	958	509	449	0	1958	1048	53.52	0	0.0	1037	1037	0	0	852	852	0	0	837	837	0	0
45	Phú Yên	135	2860	1663	0	597	146	337	0	606	52	444	0	1203	198	16.46	0	0.0	649	572	21	0	559	497	12	0	449	396	11	0
46	Quảng Bình	215	3106	2666	0	665	497	168	0	674	506	168	0	1339	1003	74.91	0	0.0	689	650	39	0	597	568	29	0	481	445	36	0
47	Quảng Nam	272	4663	4235	0	1055	895	160	0	997	743	254	0	2052	1638	79.82	0	0.0	1007	993	14	0	897	897	0	0	707	707	0	0
48	Quảng Ngãi	192	2920	2206	0	804	544	260	0	752	224	528	0	1556	768	49.36	0	0.0	766	685	81	0	694	655	39	0	573	537	36	0
49	Quảng Ninh	222	4303	3205	14	913	497	381	3	883	408	430	3	1796	905	50.39	6	0.3	965	894	67	3	808	745	60	3	735	672	61	2
50	Quảng Trị	149	2511	1739	0	530	273	257	0	501	190	311	0	1031	463	44.91	0	0.0	542	482	60	0	485	427	58	0	418	364	54	0
51	Sơn La	243	5581	1645	0	1277	238	889	0	1202	72	1130	0	2479	310	12.51	0	0.0	1140	500	640	0	998	430	568	0	964	405	496	0
52	Sóc Trăng	202	3968	2601	0	785	227	507	0	795	176	496	0	1580	403	25.51	0	0.0	927	856	71	0	785	723	62	0	676	619	57	0
53	Tây Ninh	207	3163	1636	0	664	111	553	0	643	26	617	0	1307	137	10.48	0	0.0	688	610	78	0	621	546	75	0	547	480	67	0
54	Thái Bình	287	4351	4324	0	933	916	17	0	873	863	10	0	1806	1779	98.50	0	0.0	975	975	0	0	828	828	0	0	744	744	0	0
55	Thái Nguyên	181	3136	2267	0	674	284	340	0	654	171	429	0	1328	455	34.26	0	0.0	694	684	12	0	585	577	8	0	560	551	6	2
56	Thanh Hóa	682	10899	8350	0	2318	1265	972	0	2275	968	1215	0	4593	2233	48.62	0	0.0	2471	2399	72	0	2018	1951	67	0	1817	1768	51	0
57	TT Huế	215	3360	2812	19	724	454	266	4	709	443	263	3	1433	897	62.60	7	0.5	745	741	0	4	667	663	0	4	515	511	0	4
58	Tiền Giang	184	4024	3162	0	818	483	335	0	822	382	411	0	1640	865	52.74	0	0.0	922	892	23	0	816	788	36	0	646	617	28	0
59	Trà Vinh	166	3092	1939	0	638	130	508	0	647	108	539	0	1285	238	18.52	0	0.0	686	638	48	0	598	565	33	0	523	498	25	0
60	Tuyên Quang	162	3181	1990	0	699	134	565	0	644	52	592	0	1343	186	13.85	0	0.0	689	674	15	0	577	567	10	0	572	563	9	0
61	Vinh Long	164	2710	2256	0	541	403	138	0	556	240	316	0	1097	643	58.61	0	0.0	601	601	0	0	555	555	0	0	457	457	0	0
62	Vinh Phúc	161	3684	3184	0	764	593	171	0	761	476	285	0	1525	1069	70.10	0	0.0	851	835	16	0	671	655	16	0	637	625	12	0
63	Yên Bái	184	2785	973	0	580	78	499	0	577	17	556	0	1157	95	8.21	0	0.0	595	322	273	0	524	285	239	2	509	271	238	0
	<b>TỔNG</b>	<b>14519</b>	<b>279192</b>	<b>246313</b>	<b>711</b>	<b>59868</b>	<b>37289</b>	<b>21609</b>	<b>87</b>	<b>58063</b>	<b>29249</b>	<b>27296</b>	<b>126</b>	<b>117931</b>	<b>66538</b>	<b>56.42</b>	<b>213</b>	<b>0.2</b>	<b>62213</b>	<b>57523</b>	<b>4487</b>	<b>174</b>	<b>52892</b>	<b>49169</b>	<b>3582</b>	<b>187</b>	<b>46477</b>	<b>43041</b>	<b>3448</b>	<b>161</b>

**Phụ lục 9****Danh sách các tỉnh, thành phố triển khai tài liệu giáo dục địa phương lớp 1**

<b>TT</b>	<b>Tên tỉnh/Tp</b>	<b>Báo cáo Bộ về triển khai tài liệu GDDP</b>	<b>Tài liệu được HĐTD tỉnh/TP xếp loại ĐẠT</b>	<b>Văn bản UBND tỉnh/TP đề nghị Bộ phê duyệt tài liệu theo TT 33</b>	<b>Tài liệu đã được Bộ GDĐT phê duyệt theo TT 33</b>	<b>Tài liệu TỈNH đã phê duyệt theo CV 3536</b>
1	An Giang	X	X	X	X	
2	Bà Rịa-Vũng Tàu	X	X	X	X	
3	Bắc Giang	X	X			X
4	Bắc Kạn	X	X	X	X	
5	Bạc Liêu	X	X	X		
6	Bắc Ninh	X	X			X
7	Bến Tre	X	X	X		
8	Bình Định	X	X			X
9	Bình Dương	X	X	X		X
10	Bình Phước	X	X	X		X
11	Bình Thuận	X	X	X	X	
12	Cà Mau	X	X			
13	Cần Thơ	X	X			
14	Cao Bằng	X	X			X
15	Đà Nẵng	X	X			X
16	Đắk Lắk	X	X	X	X	
17	Đắk Nông	X	X	X	X	
18	Điện Biên	X	X			X
19	Đồng Nai	X	X	X	X	
20	Đồng Tháp	X	X			

21	Gia Lai	X	X			
22	Hà Giang	X	X			X
23	Hà Nam	X	X	X		
24	Hà Nội	X	X			
25	Hà Tĩnh	X	X	X	X	
26	Hải Dương	X	X	X		X
27	Hải Phòng	X	X	X		
28	Hậu Giang	X	X	X	X	
29	Hòa Bình	X	X	X		X
30	Hưng Yên	X	X			X
31	Khánh Hòa	X	X	X	X	
32	Kiên Giang	X	X			X
33	Kon Tum	X	X			X
34	Lai Châu	X	X			X
35	Lâm Đồng	X	X	X		
36	Lạng Sơn	X	X	X	X	
37	Lào Cai	X	X	X	X	X
38	Long An	X	X	X		X
39	Nam Định	X	X	X		
40	Nghệ An	X	X	X		X
41	Ninh Bình	X	X	x		X
42	Ninh Thuận	X	X	X		X
43	Phú Thọ	X	X	X		X
44	Phú Yên	X	X			X
45	Quảng Bình	X	X	X		X
46	Quảng Nam	X	X	X		X
47	Quảng Ngãi	X	X			X

48	Quảng Ninh	X	X	X	X	
49	Quảng Trị	X	X	X		X
50	Sóc Trăng	X	X	X		
51	Sơn La	X	X			
52	Tây Ninh	X	X			
53	Thái Bình	X	X	X	X	X
54	Thái Nguyên	X	X	X	X	
55	Thanh Hóa	X	X	X	X	X
56	Thừa Thiên Huế	X	X			
57	Tiền Giang	X	X			
58	TP. Hồ Chí Minh	X	X	X		X
59	Trà Vinh	X	X	X	X	
60	Tuyên Quang	X	X			X
61	Vĩnh Long	X	X	X		
62	Vĩnh Phúc	X	X			X
63	Yên Bái	X	X			X
	<b>TỔNG</b>	<b>63</b>	<b>63</b>	<b>38</b>	<b>17</b>	<b>32</b>

Số: /BGDDĐT-GDTH  
V/v hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ  
giáo dục tiểu học năm học 2021-2022

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

**DỰ THẢO 11.8.2021**

Kính gửi:

- Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh/thành phố;
- Sở Giáo dục, Khoa học và Công nghệ tỉnh Bạc Liêu.

Năm học 2021-2022 tiếp tục tăng cường quán triệt thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước về đổi mới giáo dục tiểu học; là năm học toàn ngành giáo dục tiếp tục thực hiện nhiệm vụ kép với mục tiêu vừa tích cực thực hiện các giải pháp phòng chống dịch Covid-19 đang diễn biến phức tạp, vừa xây dựng kế hoạch dạy học bảo đảm an toàn và hoàn thành chương trình giáo dục đối với cấp tiểu học phù hợp với diễn biến tình hình dịch bệnh xảy ra tại các địa phương.

Căn cứ Quyết định số 2551/QĐ-BGDĐT ngày 04/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) về việc ban hành khung kế hoạch thời gian năm học 2021-2022 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên; thực hiện Chỉ thị số .../CT-BGDĐT ngày .../.../2021 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về nhiệm vụ, giải pháp năm học 2021-2022 của ngành Giáo dục, Bộ GDĐT hướng dẫn các Sở GDĐT thực hiện nhiệm vụ năm học 2021-2022 đối với cấp tiểu học như sau:

**A – NHIỆM VỤ CHUNG**

1. Tiếp tục triển khai Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT (Chương trình giáo dục phổ thông 2018) đối với lớp 1, lớp 2 và thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học ban hành theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 (Chương trình giáo dục phổ thông 2006) từ lớp 3 đến lớp 5.

2. Tiếp tục thực hiện xây dựng kế hoạch, phương án tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng để có đủ giáo viên, đảm bảo chất lượng dạy học các môn học bắt buộc theo chương trình, đặc biệt đối với các môn Tin học và môn Ngoại ngữ; đảm bảo 100% giáo viên dạy học lớp 3 được bồi dưỡng theo quy định của Bộ GDĐT và được hướng dẫn sử dụng sách giáo khoa lớp 3 từ năm học 2022-2023.

3. Tiếp tục thực hiện rà soát, dự báo quy mô phát triển giáo dục và bố trí quỹ đất để xây dựng trường, điểm trường, lớp học phù hợp, thuận lợi và đáp ứng nhu cầu người học; tăng cường cơ sở vật chất đáp ứng thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học; quản lý, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất hiện có; khắc phục tình trạng trường lớp có quy mô lớp học và sĩ số học sinh vượt quá quy định,

đặc biệt là ở các thành phố lớn, các khu công nghiệp để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo lộ trình, đáp ứng mục tiêu giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục 2019.

4. Chú trọng đổi mới công tác quản lý, quản trị trường học<sup>25</sup> theo hướng phát huy tính chủ động, linh hoạt của nhà trường và năng lực tự chủ, sáng tạo của tổ chuyên môn, giáo viên trong việc thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học; khai thác, sử dụng sách giáo khoa, các nguồn học liệu, thiết bị dạy học hiệu quả, phù hợp thực tiễn; vận dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nhằm phát triển năng lực, phẩm chất học sinh; phối hợp giữa nhà trường, cha mẹ học sinh và các cơ quan, tổ chức có liên quan tại địa phương trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường.

5. Đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học để khắc phục, ứng phó với tác động của dịch Covid-19 đối với cấp tiểu học; hướng dẫn các cơ sở giáo dục chuẩn bị tốt các điều kiện để triển khai thực hiện các hoạt động dạy học năm học 2021-2022 trong điều kiện diễn biến dịch Covid-19 phức tạp; chủ động có các phương án, kịch bản cụ thể để tổ chức dạy học phù hợp với tình hình dịch bệnh và khả năng đáp ứng của cơ sở giáo dục và điều kiện thực tế của người học; tổ chức xây dựng kho học liệu điện tử phù hợp để sẵn sàng cho việc tổ chức dạy học trực tuyến, dạy học qua truyền hình trong điều kiện dịch diễn biến phức tạp phải thực hiện giãn cách xã hội để đảm bảo thực hiện theo phương châm “tạm dừng đến trường, không dừng học” của Ngành Giáo dục.

## **B – NHIỆM VỤ CỤ THỂ**

**I. Thực hiện quy hoạch hợp lý mạng lưới trường, lớp; duy trì, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và thực hiện công bằng trong giáo dục**

**1. Thực hiện rà soát, quy hoạch hợp lý mạng lưới trường, lớp đáp ứng thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học**

Triển khai rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục tiểu học theo hướng dẫn<sup>26</sup> của Bộ GDĐT, bảo đảm nguyên tắc thuận lợi cho việc học của học sinh gắn với các điều kiện bảo đảm chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông 2018; khắc phục tình trạng nhiều điểm trường lẻ, trường học có quy mô nhỏ, trường học có quy mô lớp học và sĩ số học sinh/lớp vượt quá quy định; tổ chức sơ kết, đánh giá việc thực hiện sắp xếp, tổ chức lại cơ sở giáo dục tiểu học của địa phương.

<sup>25</sup> Thực hiện đổi mới quản lý, quản trị trường học được quy định tại Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập và Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học.

<sup>26</sup> Công văn số 3712/BGDĐT-CSVC ngày 24/8/2018 về việc hướng dẫn thực hiện rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông; Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GDĐT ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học; Công văn số 6088/BGDĐT-CSVC ngày 26/12/2017 về việc rà soát thực trạng, nhu cầu đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và công tác dồn ghép các điểm trường lẻ của cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông.

## ***2. Duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học***

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ và Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ GDĐT ban hành quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

Tích cực, chủ động tham mưu với lãnh đạo chính quyền địa phương các cấp kiện toàn ban chỉ đạo phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; xây dựng kế hoạch, tập trung mọi nguồn lực để củng cố, duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và thực hiện giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc theo quy định tại Luật Giáo dục 2019.

## ***3. Thực hiện công bằng trong giáo dục***

### ***3.1. Tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số và dạy học tiếng dân tộc thiểu số***

#### ***a) Tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số***

Tiếp tục thực hiện kế hoạch triển khai Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025”<sup>27</sup>, cụ thể: Nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, giáo viên về việc tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số; tham mưu UBND cấp tỉnh bố trí kinh phí tổ chức triển khai các hoạt động tăng cường tiếng Việt cho học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số hàng năm; tiếp tục thực hiện các giải pháp tăng cường tiếng Việt cho học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số linh hoạt, phù hợp với điều kiện của từng địa phương; tăng cường kiểm tra, giám sát, tư vấn, hỗ trợ việc triển khai các hoạt động tăng cường tiếng Việt cho học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số, việc dạy học tăng cường tiếng Việt theo các tài liệu đã được Bộ GDĐT tổ chức biên soạn, thẩm định và phê duyệt.

#### ***b) Dạy học tiếng dân tộc thiểu số***

Tổ chức thực hiện dạy học tiếng dân tộc thiểu số theo Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15/7/2010 của Chính phủ quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và nhu cầu của học sinh cụ thể:

- Đối với các lớp 2, lớp 3, lớp 4 và lớp 5: tiếp tục tổ chức thực hiện theo chương trình và các bộ sách giáo khoa tiếng dân tộc hiện hành (08 chương trình tương ứng với các tiếng dân tộc: Chăm, Khmer, Jrai, Bahnar, Êđê, Hmông,

<sup>27</sup> Theo Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 02/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch số 182/KH-BGDĐT ngày 02/3/2021 về việc tổ chức cách hoạt động tăng cường tiếng Việt cho học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số năm học 2021- 2022; Công văn số 1949/BGDĐT-GDTH ngày 13/5/2021 về việc Triển khai các hoạt động và giải pháp tăng cường tiếng Việt cho học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động tăng cường tiếng Việt cho học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số.

M'Nông, Thái; 06 bộ sách giáo khoa các tiếng Chăm, Khmer, Jrai, Bahnar, Hmông, Êđê) theo các văn bản chỉ đạo của Bộ GDĐT.

- Đối với lớp 1: tập trung tối đa thời lượng để dạy tiếng Việt và tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số; các trường tiểu học triển khai dạy học tiếng dân tộc thiểu số ở lớp 1 (môn tự chọn) theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ban hành kèm theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc ban hành chương trình giáo dục phổ thông môn học tiếng Bahnar, tiếng Chăm, tiếng Ê đê, tiếng Jrai, tiếng Khmer, tiếng Mnông, tiếng Mông, tiếng Thái và sách giáo khoa được biên soạn, thẩm định theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với các tiếng đã có đủ điều kiện và bắt đầu từ học kì II; đối với các tiếng chưa đủ điều kiện, thực hiện dạy học tiếng dân tộc thiểu số theo Chương trình và sách giáo khoa giáo dục phổ thông 2006.

*3.2. Thực hiện giáo dục đối với trẻ khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn và tổ chức thực hiện lớp học linh hoạt, lớp ghép*

*a) Đối với trẻ khuyết tật*

Mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng giáo dục đối với trẻ khuyết tật và chỉ đạo, xây dựng, triển khai thực hiện Kế hoạch giáo dục người khuyết tật tại địa phương theo Luật Người khuyết tật 2010 và các văn bản<sup>28</sup> quy phạm pháp luật về giáo dục người khuyết tật.

Tích cực tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (UBND cấp tỉnh) chỉ đạo thành lập Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, Phòng hỗ trợ giáo dục hòa nhập nhằm thúc đẩy công tác giáo dục hòa nhập ở địa phương. Đối với những tỉnh, thành phố có cơ sở giáo dục chuyên biệt dành cho người khuyết tật cần xây dựng lộ trình chuyển đổi thành Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, đồng thời xây dựng kế hoạch giáo dục phù hợp với nhu cầu và khả năng của học sinh khuyết tật.

Bảo đảm các điều kiện để trẻ em khuyết tật được tiếp cận với giáo dục, tăng cường giáo dục hòa nhập; tăng cường tuyên truyền trong đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên về vấn đề giáo dục hòa nhập, trong đó học sinh học hòa nhập được học tập và đánh giá theo kế hoạch giáo dục cá nhân; tùy theo dạng tật, mức độ khuyết tật mà học sinh được miễn một phần, một số nội dung, một số môn học với mục tiêu giúp học sinh khuyết tật được tương tác cùng bạn bè, các em hòa nhập và yêu cuộc sống. Các Sở GDĐT tham mưu với các cấp có thẩm quyền để thực hiện đầy đủ các chính sách đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy học sinh khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập và đối với các cơ sở giáo dục có học sinh khuyết tật học hòa nhập.

<sup>28</sup> Quyết định số 1190/QĐ-TTg ngày 05/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021-2030; Thông tư số 03/2018/TT-BGDĐT ngày 29/01/2018 Quy định về giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật; Thông tư số 15/2019/TT-BGDĐT ngày 30/8/2019 ban hành Quy định chuẩn quốc gia về chữ nổi Braille cho người khuyết tật và Thông tư số 17/2020/TT-BGDĐT ngày 29/6/2020 ban hành Quy định Chuẩn quốc gia về ngôn ngữ ký hiệu cho người khuyết tật.

*b) Đối với trẻ em lang thang cơ nhỡ*

Tổ chức các lớp học linh hoạt cho trẻ em lang thang, cơ nhỡ theo kế hoạch dạy học và thời khoá biểu được điều chỉnh phù hợp với đối tượng học sinh và điều kiện của địa phương. Nội dung học tập cần tập trung vào các môn Tiếng Việt, Toán nhằm rèn kỹ năng đọc, viết và tính toán cho học sinh. Căn cứ số lượng trẻ có thể tổ chức thành các lớp cùng trình độ hoặc các lớp ghép không quá hai trình độ. Đánh giá, xếp loại học sinh có hoàn cảnh khó khăn thực hiện theo quy định hiện hành và căn cứ vào mức độ đạt được so với nội dung và yêu cầu đã được điều chỉnh theo quy định<sup>29</sup>.

*c) Tổ chức thực hiện lớp học linh hoạt, lớp ghép*

Căn cứ số lượng học sinh, điều kiện từng trường, từng địa phương các trường tiểu dựa vào kết quả đánh giá năng lực, trình độ và khả năng tiếp thu của học sinh tổ chức các lớp học linh hoạt để thực hiện các hoạt động dạy học phù hợp với đối tượng; tại các địa bàn khó khăn để đảm bảo quyền lợi học tập của học sinh có thể tổ chức dạy học lớp ghép, mỗi lớp ghép không quá 15 học sinh/lớp và không quá 2 trình độ, trường hợp đặc biệt có thể ghép 3 trình độ nhưng mỗi lớp không quá 10 học sinh/lớp, tổ chức lớp ghép gồm các trình độ liền nhau, hạn chế ghép lớp ở các lớp đầu cấp (lớp 1) và cuối cấp (lớp 5).

## **II. Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học**

### ***1. Chỉ đạo thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục***

Năm học 2021-2022, giáo dục tiểu học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 1, lớp 2 và Chương trình giáo dục phổ thông 2006 đối với lớp 3, lớp 4, lớp 5.

*a) Xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học*

Chỉ đạo các cơ sở giáo dục tổ chức xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường, kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục và kế hoạch bài dạy theo hướng dẫn tại Công văn số 2345/BGDĐT-GDTH ngày 07/6/2021 về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, bảo đảm thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học linh hoạt, chủ động, hiệu quả, phù hợp với hoàn cảnh thực tế của từng địa phương, điều kiện thực hiện của mỗi nhà trường; đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ năm học; kế hoạch thời gian năm học của địa phương và các chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục; tổ chức dạy học các môn học, hoạt động giáo dục bắt buộc, môn học tự chọn, đảm bảo tổng số tiết/năm học được quy định trong chương trình cấp tiểu học; bố trí thời gian thực hiện chương trình đảm bảo tính khoa học, sư phạm, không gây áp lực đối với học sinh; linh hoạt trong tổ chức thực hiện dạy học các môn học, hoạt động giáo dục phù hợp với điều kiện

<sup>29</sup> Thông tư số 39/2009/TT-BGDĐT ngày 19/12/2009 của Bộ GDĐT ban hành quy định giáo dục hòa nhập cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn

thực tế của địa phương, nhà trường và đối tượng học sinh, đảm bảo cuối năm học đạt được yêu cầu cần đạt theo quy định của chương trình; tạo môi trường cho học sinh được trải nghiệm, vận dụng các kiến thức đã học, phát huy năng lực đã đạt được trong chương trình các môn học, hoạt động giáo dục vào thực tiễn.

Tổ chức xây dựng kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục đảm bảo mỗi giáo viên nắm vững mạch nội dung, yêu cầu cần đạt của chương trình môn học, hoạt động giáo dục và nội dung bài học, chủ đề học tập được thiết kế trong sách giáo khoa; đặc điểm địa phương, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của nhà trường và đặc điểm đối tượng học sinh. Trên cơ sở đó, giáo viên chủ động xây dựng kế hoạch bài dạy, đề xuất những nội dung cần điều chỉnh hoặc bổ sung, tích hợp; điều chỉnh thời lượng thực hiện; nguồn học liệu và thiết bị dạy học; hình thức tổ chức và phương pháp dạy học; hình thức tổ chức và phương pháp đánh giá; xây dựng phân phối chương trình dạy học linh hoạt phù hợp với đối tượng học sinh, điều kiện tổ chức dạy học, bảo đảm các yêu cầu cần đạt của chương trình đối với môn học, hoạt động giáo dục để đạt hiệu quả cao nhất.

*b) Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 1 và lớp 2*

Chỉ đạo các cơ sở giáo dục thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 1, lớp 2 theo các văn bản<sup>30</sup> hướng dẫn chuyên môn đối với cấp tiểu học đã được Bộ GDĐT ban hành, cụ thể:

- Đảm bảo tỷ lệ 01 phòng học/lớp, cơ sở vật chất, sĩ số học sinh/lớp theo quy định tại Điều lệ trường tiểu học; có đủ thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định<sup>31</sup>; đảm bảo tỷ lệ 1,5 giáo viên/lớp và cơ cấu giáo viên để dạy đủ các môn học và hoạt động giáo dục theo quy định.

- Thực hiện dạy học các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc<sup>32</sup>, các môn học tự chọn<sup>33</sup> theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông 2018; tổ chức các hoạt động củng cố để học sinh tự hoàn thành nội dung học tập, các hoạt động giáo dục đáp ứng nhu cầu, sở thích, năng khiếu của học sinh; các hoạt động tìm hiểu tự nhiên, xã hội, văn hóa, lịch sử, truyền thống của địa phương.

- Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày, mỗi ngày bố trí không quá 7 tiết học, mỗi tiết 35 phút; tối thiểu là 9 buổi/tuần với 32 tiết/tuần; kế hoạch giáo dục đảm bảo phân bổ hợp lý giữa các nội dung giáo dục, giúp học sinh hoàn thành nhiệm vụ học tập, yêu cầu cần đạt của chương trình; tạo điều kiện cho học sinh được học

<sup>30</sup> Công văn số 3536/BGDĐT-GDTH Hướng dẫn biên soạn, thẩm định nội dung giáo dục của địa phương cấp tiểu học và Công văn số 3036/BGDĐT-GDTH ngày 20/7/2021 của Bộ GDĐT về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện nội dung giáo dục của địa phương cấp Tiểu học; Công văn số 3535/BGDĐT-GDTH Hướng dẫn thực hiện nội dung Hoạt động trải nghiệm ở cấp tiểu học; Công văn số 3539/BGDĐT-GDTH Hướng dẫn tổ chức dạy học Tin học và tổ chức hoạt động tin học ở cấp tiểu học; Công văn số 681/BGDĐT-GDTH Hướng dẫn tổ chức dạy học môn Tiếng Anh tự chọn lớp 1,2; Công văn số 1315/BGDĐT-GDTH Hướng dẫn sinh hoạt chuyên môn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

<sup>31</sup> Thông tư số 05/2019/TT-BGDĐT ngày 05/4/2019 ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1; Thông tư số 43/2020/TT-BGDĐT ngày 03/11/2020 ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2.

<sup>32</sup> Tiếng Việt, Toán, Đạo đức, Tự nhiên và Xã hội, Giáo dục thể chất, Nghệ thuật (Âm nhạc, Mĩ thuật), Hoạt động trải nghiệm.

<sup>33</sup> Tiếng dân tộc thiểu số, Ngoại ngữ 1.

tập các môn học tự chọn và tham gia các hoạt động giáo dục nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện ở tiểu học; thời khóa biểu cần được sắp xếp một cách khoa học, đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các nội dung dạy học và hoạt động giáo dục, phân bổ hợp lý về thời lượng, thời điểm trong ngày học và tuần học phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi học sinh tiểu học.

- Đối với cơ sở giáo dục tiểu học chưa đủ điều kiện tổ chức dạy học 2 buổi/ngày, trên cơ sở dạy học đúng, đủ nội dung và thời lượng các môn học bắt buộc theo quy định của chương trình, cơ sở giáo dục tiểu học chủ động xác định nội dung, lựa chọn hình thức tổ chức, phân bổ thời lượng phù hợp cho môn học tự chọn, hoạt động củng cố và hoạt động giáo dục khác.

- Xây dựng kế hoạch tổ chức bán trú với nội dung, hình thức phù hợp điều kiện thực tế, trên cơ sở thống nhất, tự nguyện của học sinh, cha mẹ học sinh và theo sự chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan quản lý cấp trên; các hoạt động bán trú được tổ chức trong khoảng thời gian từ sau giờ học buổi sáng đến trước khi bắt đầu giờ học buổi chiều, thông qua hoạt động bán trú góp phần rèn luyện học sinh về kỹ năng sống, đạo đức, tính kỷ luật, tự phục vụ, trách nhiệm, chia sẻ, yêu thương; việc tổ chức hoạt động bán trú cần linh hoạt, có thể bao gồm các hoạt động: tổ chức ăn trưa, ngủ trưa, vui chơi, giải trí,... cho học sinh; tổ chức ăn trưa, bán trú phải bảo đảm an toàn, vệ sinh thực phẩm, bảo đảm dinh dưỡng, sức khỏe cho học sinh.

- Tổ chức các hoạt động cho học sinh sau giờ học chính thức trong ngày là hoạt động theo nhu cầu, sở thích của học sinh trong khoảng thời gian từ sau giờ học chính thức cho đến thời điểm được cha mẹ học sinh đón về nhà; căn cứ vào nhu cầu, sở thích của học sinh, có thể tổ chức các hoạt động dưới hình thức sinh hoạt câu lạc bộ hoặc sử dụng cơ sở vật chất của nhà trường (thư viện, sân chơi, bãi tập, nhà đa năng...) tạo điều kiện để học sinh vui chơi, giải trí sau giờ học chính thức trong ngày; việc tổ chức hoạt động sau giờ học chính thức trong ngày bảo đảm an toàn, hiệu quả, theo đúng mục tiêu đã đề ra dưới hình thức sinh hoạt câu lạc bộ được thực hiện trên cơ sở thống nhất, tự nguyện của học sinh, cha mẹ học sinh và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

### *c) Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2006 từ lớp 3 đến lớp 5*

Trên cơ sở Chương trình giáo dục phổ thông 2006, các Sở GDĐT, Phòng GDĐT giao quyền chủ động cho các cơ sở giáo dục tiểu học xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục đối với lớp 3, lớp 4 và lớp 5 theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh để chủ động tiếp cận với Chương trình giáo dục phổ thông 2018<sup>34</sup>, cụ thể:

- Thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học một cách hợp lý nhằm đáp ứng yêu cầu, mục tiêu giáo dục tiểu học, phù hợp với đối tượng học sinh các vùng

<sup>34</sup> Thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 4612/BGDĐT-GDTrH ngày 03/10/2017 về việc hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục phổ thông hiện hành theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh từ năm học 2017-2018.

miền, địa phương, đồng thời từng bước thực hiện đổi mới nội dung, phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực của học sinh trên nguyên tắc: đảm bảo yêu cầu chuẩn kiến thức, kỹ năng và phù hợp điều kiện thực tế; rà soát, tinh giản những nội dung chồng chéo, trùng lặp giữa các môn học, giữa các khối lớp trong cấp học và các nội dung quá khó, chưa thực sự cần thiết đối với học sinh tiểu học; sắp xếp, điều chỉnh nội dung dạy học theo các chủ đề học tập phù hợp với đối tượng học sinh; không cắt xén cơ học mà tập trung vào đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới cách thức tổ chức các hoạt động giáo dục sao cho nhẹ nhàng, tự nhiên, hiệu quả nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; tạo điều kiện cho học sinh được học tập các môn học tự chọn và tham gia các hoạt động giáo dục nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện ở tiểu học.

- Tăng cường giáo dục đạo đức lối sống, giá trị sống, kỹ năng sống, hiểu biết xã hội cho học sinh; tổ chức thực hiện hiệu quả các hoạt động thực hành, hoạt động trải nghiệm, rèn kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường, địa phương và khả năng học tập của học sinh.

- Tích cực, chủ động tham mưu chính quyền địa phương quan tâm đầu tư về cơ sở vật chất để đảm bảo tỷ lệ 01 phòng học/lớp, sĩ số học sinh/lớp theo quy định tại Điều lệ trường tiểu học; có đủ thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định; đảm bảo tỷ lệ giáo viên/lớp và cơ cấu giáo viên để dạy đủ các môn học, hoạt động giáo dục theo quy định và tổ chức dạy học 2 buổi/ngày cho học sinh.

- Tổ chức dạy học cho học sinh lớp 5 để học sinh được chuẩn bị học lớp 6 theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo hướng dẫn của Bộ GDĐT.

*d) Chủ động thực hiện các giải pháp hạn chế tác động của dịch Covid-19; thực hiện đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học đối với cấp tiểu học*

Các Sở GDĐT hướng dẫn các cơ sở giáo dục chuẩn bị tốt các điều kiện để triển khai thực hiện các hoạt động dạy học năm học 2021-2022 trong điều kiện diễn biến dịch Covid-19 phức tạp; chủ động chuẩn bị các phương án, kịch bản cụ thể để tổ chức dạy học phù hợp với tình hình dịch bệnh và khả năng đáp ứng của cơ sở giáo dục và điều kiện thực tế của người học; sử dụng có hiệu quả kho học liệu sẵn có và tổ chức xây dựng kho học liệu điện tử phù hợp để sẵn sàng cho việc tổ chức dạy học bằng nhiều phương án phù hợp với từng đối tượng trong điều kiện dịch diễn biến phức tạp phải thực hiện giãn cách xã hội, đảm bảo thực hiện theo phương châm “tạm dừng đến trường, không dừng học” của ngành Giáo dục; chủ động thực hiện các giải pháp dạy học qua truyền hình<sup>35</sup>, dạy học trực tuyến<sup>36</sup> phù hợp điều

<sup>35</sup> Thực hiện theo Hướng dẫn xây dựng kế hoạch và tổ chức dạy học trên truyền hình thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học và Link xem các video: Hướng dẫn dạy học trên truyền hình: <https://youtu.be/vaAOh3wFwLM>; Môn Tiếng Việt: <https://youtu.be/CM3W0CW8SWI>; Môn Toán: [https://youtu.be/TG\\_gZUIIvA](https://youtu.be/TG_gZUIIvA); Môn TNXH: <https://youtu.be/nMTe1UNBkNE>; Môn Lịch sử và Địa lý: <https://youtu.be/Lsu7lfrPYSg>. Công văn số 1156/BGDĐT-GDTH ngày 24/3/2021 về việc triển khai giải pháp dạy học Tiếng Việt lớp 1 và văn bản hướng dẫn dạy Tiếng anh tự chọn lớp 1, lớp 2 trên truyền hình với hình thức phù hợp.

<sup>36</sup> Thông tư số 09/2021/TT-BGDĐT ngày 30/3/2021 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Quy định về quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến trong cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên và các văn bản hướng dẫn của Bộ GDĐT.

kiện thực tế của nhà trường, kỹ năng của giáo viên, khả năng tiếp thu, lĩnh hội và đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi của học sinh; khi thực hiện phải đảm bảo các điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm, học liệu dạy học trực tuyến và hướng dẫn sử dụng cho giáo viên và học sinh theo quy định.

Triển khai dạy học tích hợp các nội dung giáo dục<sup>37</sup> ở tiểu học linh hoạt theo các hình thức tổ chức phù hợp với điều kiện thực tế của đối tượng học sinh, địa phương và nhà trường. Khuyến khích các địa phương có điều kiện tham khảo những nội dung giáo dục tiên tiến của các mô hình giáo dục hiện đại để đưa vào kế hoạch giáo dục nhà trường một cách phù hợp với thực tế của địa phương; xây dựng đề án liên kết giáo dục từ đó có thể triển khai giảng dạy chương trình giáo dục tích hợp theo quy định<sup>38</sup>.

Nghiên cứu, nhân rộng mô hình thư viện thân thiện trường tiểu học phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Không áp đặt máy móc, vận dụng triển khai một cách linh hoạt và hiệu quả theo các văn bản<sup>39</sup> hướng dẫn của Bộ GDĐT nhằm tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động thư viện trong các trường tiểu học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh.

*đ) Tham mưu UBND cấp tỉnh tổ chức lựa chọn sách giáo khoa*

Tham mưu UBND cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc lựa chọn sách giáo khoa lớp 3 và trang bị sách giáo khoa, tài liệu tham khảo trong trường tiểu học theo quy định<sup>40</sup>. Phối hợp với các Nhà xuất bản có sách giáo khoa được lựa chọn để đảm bảo cung ứng sách giáo khoa và tổ chức tập huấn sử dụng sách giáo khoa. Thực hiện các giải pháp để hỗ trợ SGK cho các học sinh thuộc đối tượng chính sách, học sinh vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn; học sinh hộ nghèo và cận nghèo; huy động các nguồn lực xã hội thực hiện rà soát đối tượng được hỗ trợ SGK để có giải pháp hỗ trợ kịp thời, đảm bảo tất cả học sinh có đầy đủ SGK, không để học sinh nào bị thiếu SGK trước khi vào năm học mới.

<sup>37</sup> Giáo dục địa phương, giáo dục an toàn giao thông, giáo dục bảo vệ môi trường, giáo dục chăm sóc mắt và phòng chống mù lòa cho học sinh tiểu học (theo Quyết định số 1078/QĐ-BGDĐT ngày 29/4/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT), giáo dục về quyền con người...

<sup>38</sup> Nghị định 86/2018/NĐ-CP ngày 06/06/2018 quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục (đối với các cơ sở giáo dục tư thục); Thông tư số 04/2020/TT-BGDĐT ngày 18/3/2020 về quy định một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP.

<sup>39</sup> Công văn số 430/BGDĐT-GDTH ngày 30/01/2019 nhằm hình thành thói quen đọc sách, phát triển năng lực, phẩm chất và tăng cường ngôn ngữ tiếng Việt cho học sinh tiểu học; Công văn số 5750/BGDĐT-GDTH ngày 31/12/2020 về việc tổ chức các hoạt động thư viện trong trường tiểu học từ năm học 2020 – 2021.

<sup>40</sup> Thông tư số 25/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 quy định về việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông; Công văn số 3401/BGDĐT-GDTH ngày 04/9/2020 về việc trang bị sách giáo khoa và tài liệu tham khảo trong trường tiểu học.

*e) Tham mưu UBND cấp tỉnh chỉ đạo biên soạn và tổ chức thực hiện nội dung giáo dục của địa phương cấp tiểu học*

Tham mưu UBND cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện biên soạn, thực nghiệm, thẩm định tài liệu giáo dục địa phương cấp tiểu học đảm bảo chất lượng, tiến độ theo quy định của Bộ GDĐT<sup>41</sup>.

Chỉ đạo các cơ sở giáo dục xây dựng kế hoạch thực hiện nội dung giáo dục của địa phương tích hợp, lồng ghép trong kế hoạch giáo dục nhà trường theo hướng dẫn của Bộ GDĐT tại Công văn số 3036/BGDĐT-GDTH ngày 20/7/2021 với hình thức linh hoạt, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của nhà trường, địa phương, đảm bảo mục tiêu và chất lượng giáo dục. Khi xây dựng kế hoạch, cần chú ý lồng ghép, tích hợp nội dung giáo dục của địa phương vào chương trình các môn học, hoạt động trải nghiệm để phù hợp với đặc điểm tâm lý, trình độ phát triển nhận thức của học sinh theo từng khối lớp đảm bảo mục tiêu, yêu cầu cần đạt của các môn học, hoạt động giáo dục theo quy định, không gây áp lực, quá tải cho học sinh khi thực hiện.

***2. Đổi mới công tác quản lý, quản trị trường học theo hướng phát huy tính chủ động, linh hoạt và tự chủ của nhà trường, sáng tạo của tổ chuyên môn, giáo viên trong việc thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học***

Chỉ đạo các cơ sở giáo dục phổ thông xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường thực hiện quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm về kế hoạch dạy học và giáo dục theo quy định<sup>42</sup>, đảm bảo sự tham gia của các lực lượng xã hội như cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, học sinh, cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội... để giúp nhà trường huy động được các nguồn lực và cộng đồng trách nhiệm trong việc xây dựng, thực thi và giám sát việc thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường.

Thực hiện dân chủ, công bằng, công khai, minh bạch về chất lượng giáo dục và điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, phù hợp với loại hình nhà trường và quy định của pháp luật về trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục; đảm bảo cơ sở giáo dục được quyết định các phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu của chương trình giáo dục, bảo đảm chất lượng, hiệu quả; được chủ động liên kết với các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, các tổ chức, cá nhân và gia đình học sinh để tổ chức các hoạt động giáo dục phù hợp với điều kiện của địa phương theo quy định của pháp luật; được tiếp nhận tài trợ của các tổ chức, cá nhân để nâng cao chất lượng giáo dục, phát triển nhà trường bảo đảm rõ về mục đích tài trợ và sử dụng các nguồn tài trợ đúng mục đích, công khai, minh

<sup>41</sup> Thông tư số 33/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 quy định việc thẩm định tài liệu giáo dục địa phương; Công văn số 3536/BGDĐT-GDTH ngày 19/8/2019 của Bộ GDĐT về việc biên soạn, thẩm định nội dung giáo dục địa phương cấp tiểu học trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và thực hiện từ năm học 2020-2021 và Công văn số 3036/BGDĐT-GDTH ngày 20/7/2021 của Bộ GDĐT về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện nội dung giáo dục của địa phương cấp Tiểu học.

<sup>42</sup> Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 của Chính phủ về Quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập và Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học.

bạch theo quy định của pháp luật.

Tham mưu UBND cấp tỉnh để đảm bảo mức chi tối thiểu 20% ngân sách địa phương cho giáo dục theo quy định của Luật Giáo dục 2019<sup>43</sup>. Tham mưu UBND cấp tỉnh xây dựng trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đáp ứng nhu cầu người học của cơ sở giáo dục; có cơ chế, chính sách khuyến khích, khen thưởng các tổ chức, cá nhân phối hợp với các cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý trong việc tổ chức các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

### ***3. Đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và đánh giá học sinh tiểu học***

#### ***a) Đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học***

Thực hiện đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh; vận dụng phù hợp những thành tố tích cực của các mô hình, phương thức giáo dục tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục, đặc biệt là đổi mới tổ chức hoạt động giáo dục trên lớp học; đẩy mạnh giáo dục STEM, STEAM trong giáo dục tiểu học; tăng cường tổ chức thực hành trải nghiệm, tích hợp nội dung giáo dục địa phương, vận dụng kiến thức vào thực tế cuộc sống.

Tiếp tục áp dụng một cách phù hợp mô hình trường học mới<sup>44</sup>; triển khai dạy học theo phương pháp Bàn tay nặn bột<sup>45</sup>; thực hiện dạy học Mĩ thuật theo phương pháp mới<sup>46</sup>; tích cực tổ chức sinh hoạt chuyên môn tại các tổ chuyên môn trong trường và cụm trường; chú trọng đổi mới nội dung và hình thức sinh hoạt chuyên môn thông qua hoạt động dự giờ, nghiên cứu bài học<sup>47</sup>.

#### ***b) Tiếp tục thực hiện đổi mới đánh giá học sinh tiểu học***

Đối với học sinh lớp 3, lớp 4, lớp 5 thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2006, tiếp tục được đánh giá theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-BGDĐT ngày 28/8/2014 và Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT ngày 22/9/2016 của Bộ GDĐT. Đối với học sinh lớp 1, lớp 2 thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, được đánh giá theo quy định tại Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT.

<sup>43</sup> Khoản 1 Điều 96 Luật Giáo dục 2019.

<sup>44</sup> Theo Công văn số 4068/BGDĐT-GDTrH ngày 18/8/2016 về việc triển khai mô hình trường học mới từ năm học 2016-2017 và Công văn số 3459/BGDĐT-GDTrH ngày 08/8/2017 về việc rà soát, đảm bảo các điều kiện thực hiện mô hình trường học mới.

<sup>45</sup> Theo hướng dẫn tại Công văn số 3535/BGDĐT-GDTrH ngày 27/5/2013 về việc hướng dẫn triển khai thực hiện phương pháp “Bàn tay nặn bột” và các phương pháp dạy học tích cực khác, trong đó các nhà trường chú trọng chủ động thực hiện việc sắp xếp lại nội dung dạy học một cách phù hợp, thuận lợi để áp dụng phương pháp Bàn tay nặn bột.

<sup>46</sup> Theo hướng dẫn tại Công văn số 2070/BGDĐT-GDTrH ngày 12/5/2016 về việc triển khai dạy học Mĩ thuật theo phương pháp mới ở tiểu học, trung học cơ sở.

<sup>47</sup> Theo hướng dẫn tại Công văn số 1315/BGDĐT-GDTrH ngày 16/4/2020 về việc hướng dẫn sinh hoạt chuyên môn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, phần mềm quản lý kết quả giáo dục và học tập của học sinh để giảm áp lực về hồ sơ, sổ sách, dành nhiều thời gian cho giáo viên quan tâm đến học sinh và đổi mới phương pháp dạy học.

Thực hiện nghiêm túc bàn giao kết quả giáo dục cuối năm học, phù hợp với từng nhóm đối tượng, kiên quyết không để học sinh “ngồi nhầm lớp”; thực hiện khen thưởng học sinh thực chất, đúng quy định, tránh tùy tiện, máy móc, khen tràn lan gây bức xúc cho cha mẹ học sinh và dư luận xã hội.

#### **4. Nâng cao chất lượng dạy học Ngoại ngữ, Tin học và chuẩn bị các điều kiện để triển khai thực hiện theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018**

##### *a) Dạy học Ngoại ngữ*

##### *- Dạy học Tiếng Anh*

Triển khai Chương trình môn Tiếng Anh tự chọn lớp 1, lớp 2 đảm bảo các yêu cầu được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và Công văn số 681/BGDĐT-GDTH ngày 04/3/2020 của Bộ GDĐT. Tiếp tục triển khai Chương trình Tiếng Anh tự chọn theo Chương trình giáo dục phổ thông 2006 và Chương trình thí điểm Tiếng Anh cấp Tiểu học<sup>48</sup> đối với học sinh lớp 3, lớp 4 và lớp 5; tăng cường tổ chức dạy Tiếng Anh 4 tiết/tuần cho học sinh lớp 3, lớp 4, lớp 5 (đặc biệt ở lớp 5), khi thực hiện cần có những giải pháp tiếp cận Chương trình môn Tiếng Anh theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 một cách linh hoạt, phù hợp để tạo tâm thế sẵn sàng cho học sinh học lên lớp 6 theo chương trình mới.

Sách giáo khoa và tài liệu tham khảo thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT, cụ thể: đối với lớp 1, lớp 2 lựa chọn sách giáo khoa theo danh mục sách giáo khoa đã được Bộ GDĐT ban hành; đối với lớp 3, lớp 4 và lớp 5 thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 4329/BGDĐT-GDTH ngày 27/6/2013 về việc chấn chỉnh việc sử dụng SGK, tài liệu dạy Tiếng Anh tiểu học và các văn bản khác của Bộ GDĐT.

Thực hiện đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực học sinh; tập trung vào đánh giá thường xuyên để hỗ trợ học tập; bài kiểm tra cuối học kỳ cần có đủ cả bốn kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết theo quy định.

Khuyến khích các cơ sở giáo dục thực hiện xã hội hóa theo tinh thần tự nguyện trong dạy học Tiếng Anh để tăng cường thời lượng học Tiếng Anh; dạy học một phần hoặc toàn phần chương trình giáo dục bằng Tiếng Anh đối với môn Toán và môn Khoa học; tăng cường tổ chức cho giáo viên, học sinh học Tiếng Anh qua truyền hình, các phương tiện truyền thông phù hợp khác và đẩy mạnh thực hành Tiếng Anh qua các hoạt động như đọc truyện, hoạt động trải nghiệm, các sân chơi, giao lưu.

<sup>48</sup> Quyết định số 3321/QĐ-BGDĐT ngày 12/8/2010 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc ban hành Chương trình thí điểm tiếng Anh tiểu học.

- *Dạy học các ngoại ngữ ngoài Tiếng Anh*: Tiếp tục tổ chức thực hiện Chương trình Tiếng Pháp theo các văn bản<sup>49</sup> chỉ đạo của Bộ GDĐT; tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Nga, Tiếng Nhật, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc<sup>50</sup> và Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Hàn, Tiếng Đức – Ngoại ngữ 1 hệ 10 năm thí điểm<sup>51</sup> và chỉ đạo các cơ sở giáo dục rà soát điều kiện, nhu cầu để xây dựng kế hoạch dạy học các ngoại ngữ ngoài Tiếng Anh theo các hướng dẫn của Bộ GDĐT.

*b) Dạy học môn Tin học và tổ chức hoạt động giáo dục tin học*

Tiếp tục thực hiện tổ chức dạy học môn Tin học, tổ chức hoạt động giáo dục tin học ở cấp tiểu học theo hướng dẫn<sup>52</sup> của Bộ GDĐT. Có các giải pháp phù hợp để tăng số lượng trường, lớp, học sinh lớp 3, lớp 4, lớp 5 (đặc biệt đối với lớp 5) được học môn Tin học tự chọn theo Chương trình giáo dục phổ thông 2006, khi thực hiện cần có những giải pháp tiếp cận Chương trình môn Tin học trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 một cách linh hoạt, phù hợp để tạo điều kiện thuận lợi, tâm thế sẵn sàng cho học sinh lên lớp 6 học môn Tin học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Thực hiện xây dựng kế hoạch giáo dục môn học và đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

Tổ chức hiệu quả dạy học môn Tin học theo quy định trong chương trình và thực hiện các giải pháp phù hợp tăng cường tổ chức các hoạt động giáo dục tin học, hoạt động giáo dục STEM tiếp cận công nghệ số nhằm phát triển tư duy khoa học máy tính, các năng lực đặc thù: năng lực tính toán, năng lực khoa học, năng lực công nghệ và năng lực tin học cho học sinh tiểu học; tạo cơ hội cho học sinh lớp 1, lớp 2 được tiếp cận giáo dục Tin học.

Bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên Tin học; tăng cường đầu tư nâng cấp thiết bị dạy học để từng bước nâng cao chất lượng dạy học môn Tin học. Thực hiện các giải pháp phù hợp đảm bảo học sinh ở tất cả các điểm trường đều được học môn Tin học khi thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

<sup>49</sup> Quyết định số 3452/QĐ-BGDĐT ngày 18/8/2010 về việc phê duyệt chương trình các môn học trong chương trình song ngữ Tiếng Pháp, trong đó có môn Tiếng Pháp cấp Tiểu học; Quyết định 4113/QĐ-BGDĐT ngày 16/6/2009 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc hướng dẫn thực hiện Kế hoạch áp dụng cho chương trình Tiếng Pháp song ngữ và ngoại ngữ 2; Công văn số 6537/BGDĐT-GDTrH ngày 17/11/2014 hướng dẫn thực hiện chương trình song ngữ, tăng cường Tiếng Pháp kể từ năm học 2014-2015; Công văn số 1754/BGDĐT-GDTrH ngày 03/5/2018 hướng dẫn tuyển sinh đầu cấp chương trình song ngữ Tiếng Pháp từ năm học 2018-2019 cho đến khi có những quy định, chỉ đạo mới của Bộ GDĐT.

<sup>50</sup> Thông tư số 19/2021/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT ban hành Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Nga, Tiếng Nhật, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc.

<sup>51</sup> Quyết định số 712/QĐ-BGDĐT ngày 09/02/2021 của Bộ GDĐT ban hành Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Hàn, Tiếng Đức – Ngoại ngữ 1 hệ 10 năm thí điểm.

<sup>52</sup> Theo Công văn số 3539/BGDĐT-GDTH ngày 19/8/2019 về tổ chức dạy học môn Tin học và tổ chức hoạt động giáo dục tin học ở cấp tiểu học từ năm học 2019 – 2020.

### III. Điều kiện đảm bảo đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đáp ứng thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học

#### 1. Đảm bảo đội ngũ giáo viên thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học

*a) Thực hiện rà soát, tuyển dụng, bố trí, sử dụng đội ngũ giáo viên đảm bảo thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học*

Tham UBND cấp tỉnh chỉ đạo rà soát việc tuyển dụng, bố trí, sử dụng giáo viên hợp lý, hiệu quả; đồng thời có biện pháp lâu dài để quy hoạch, tuyển dụng và bố trí đủ giáo viên dạy đúng và đủ các môn học, bảo đảm giáo dục toàn diện học sinh; khắc phục tình trạng thiếu hoặc bố trí, sử dụng giáo viên không đúng cơ cấu, không phù hợp với chuyên ngành đào tạo đối với cấp tiểu học; thực hiện điều tiết giáo viên từ nơi thừa sang nơi thiếu; ưu tiên biên chế để tuyển dụng giáo viên cho những môn học mới theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Thực hiện linh hoạt bố trí, sắp xếp đội ngũ giáo viên hiện có đảm bảo số lượng, đảm bảo cơ cấu để triển khai thực hiện đối với lớp 1, lớp 2. Trong trường hợp chưa thể bố trí đủ giáo viên theo định mức cần có các giải pháp hợp đồng theo Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03/7/2020 về giải pháp đối với biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế, phù hợp với đặc điểm từng cơ sở giáo dục, từng địa phương, từng vùng miền để đảm bảo “*có học sinh thì phải có giáo viên*”.

Thực hiện các giải pháp để chuẩn bị đội ngũ giáo viên Tiếng Anh, Tin học và Công nghệ dạy tiểu học bắt đầu từ năm học 2022-2023<sup>53</sup>: rà soát số lượng giáo viên hiện có, xác định số lượng giáo viên cần để thực hiện việc giảng dạy Chương trình giáo dục phổ thông 2018 môn Tiếng Anh, Tin học cấp tiểu học; xác định lộ trình cụ thể để bố trí đủ giáo viên (tuyển dụng, ký hợp đồng lao động, hợp đồng thỉnh giảng, biệt phái); chủ động nguồn tuyển dụng giáo viên thông qua hình thức đào tạo mới, đào tạo liên thông; đào tạo nâng trình độ chuẩn và một số giải pháp khác phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

Phối hợp với các cơ sở đào tạo để đào tạo, bồi dưỡng giáo viên bằng các hình thức khác nhau như: giáo viên dạy các môn học mới, đào tạo văn bằng 2, đào tạo liên thông, đào tạo theo địa chỉ, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho người tốt nghiệp đại học chuyên ngành phù hợp muốn trở thành giáo viên để đáp ứng kịp thời nhu cầu, nguồn tuyển dụng giáo viên theo lộ trình thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

*b) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng có hiệu quả cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục về thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018*

Xây dựng và triển khai kế hoạch tập huấn cho các đối tượng thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương về các mô đun phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá và xây dựng kế

<sup>53</sup> Công văn số 371/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 26/01/2021 của Bộ GDĐT về chuẩn bị giáo viên Tiếng Anh, Tin học năm học 2022-2023 cấp Tiểu học.

hoạch giáo dục nhà trường trong năm 2021<sup>54</sup>. Thực hiện tốt quy định của Bộ GDĐT về xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán và giáo viên cốt cán các môn học để triển khai bồi dưỡng cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông và giáo viên đại trà theo phương thức bồi dưỡng qua mạng, thường xuyên, liên tục, ngay tại trường; gắn nội dung bồi dưỡng thường xuyên với nội dung sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn trong trường và cụm trường<sup>55</sup>.

Phối hợp chặt chẽ với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng giáo viên đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới; chọn cử đội ngũ giáo viên cốt cán đảm bảo số lượng và chất lượng để thực hiện kế hoạch bồi dưỡng giáo viên và ưu tiên cho giáo viên đảm nhiệm dạy khối lớp 3 (sẽ thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 từ năm học 2022-2023). Tổ chức sinh hoạt chuyên môn và hướng dẫn giáo viên trong tổ, nhóm chuyên môn tham gia cùng xây dựng kế hoạch cá nhân, kịp thời phát hiện thuận lợi, khó khăn và đề xuất những biện pháp giải quyết khó khăn về chuyên môn, nghiệp vụ khi thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới. Dự kiến phân công giáo viên dạy học lớp 3 năm học 2022-2023 để tập trung bồi dưỡng.

## ***2. Đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học***

Triển khai hiệu quả Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025, trong đó tập trung giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu phòng học, phòng học bộ môn, nhà vệ sinh và công trình nước sạch trong các cơ sở giáo dục, đầu tư xây dựng phòng học để thay thế phòng học tạm thời, phòng học bán kiên cố đã hết niên hạn sử dụng, phòng học nhờ, mượn, thuê.

Chủ động tham mưu UBND cấp tỉnh cân đối, bố trí ngân sách phù hợp để đầu tư cơ sở vật chất cho giáo dục; thực hiện lồng ghép có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu của ngành giáo dục và các chương trình, dự án, đề án khác đã được phê duyệt; tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học để thực hiện hiệu quả chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ GDĐT, trong đó kiên quyết *“không để tình trạng thiết bị đến trường mà không ra lớp”*; rà soát nhu cầu và có kế hoạch bổ sung đủ thiết bị dạy học tối thiểu để thực hiện thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo lộ trình quy định<sup>56</sup>; thực hiện rà soát, đề xuất các nội dung đầu tư tăng cường

<sup>54</sup> Theo Quyết định số 4660/QĐ-BGDĐT ngày 04/12/2019 của Bộ GDĐT về việc ban hành danh mục các mô đun bồi dưỡng giáo viên cốt cán và cán bộ quản lý cơ sở GDPT cốt cán để thực hiện công tác bồi dưỡng thường xuyên giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở GDPT; Kế hoạch số 41/KH-BGDĐT ngày 22/01/2020 của Bộ GDĐT về việc ban hành Kế hoạch bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở GDPT, giảng viên sư phạm chủ chốt, giảng viên quản lý giáo dục chủ chốt năm 2020.

<sup>55</sup> Công văn số 3587/BGDĐT-GDTrH ngày 20/08/2019 của Bộ GDĐT về việc lựa chọn và tổ chức tập huấn giáo viên cốt cán và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán.

<sup>56</sup> Công văn số 4470/BGDĐT-CSVC ngày 28/9/2018 hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ cơ sở vật chất và thiết bị dạy học trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông; Thông tư số 05/2019/TT-BGDĐT ngày 05/4/2019 ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1; Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 ban hành quy định phòng học bộ môn trong cơ sở giáo dục phổ thông; Thông tư số 43/2020/TT-BGDĐT ngày 03/11/2020 ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2.

cơ sở vật chất trường học, các hạng mục, ưu tiên đầu tư, mua sắm bổ sung thiết bị dạy học để đưa vào kế hoạch giai đoạn 2021-2025.

Phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định về niêm yết, công khai thông tin về giá vật tư, thiết bị giáo dục, sách giáo khoa trên địa bàn bảo đảm công khai, minh bạch theo đúng quy định của Luật giá và các văn bản có liên quan.

### ***3. Đảm bảo hiệu quả kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia***

Tiếp tục thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục và kiểm tra công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia theo quy định tại Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018, Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 và Công văn số 5932/BGDĐT-QLCL ngày 28/12/2018 hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài cơ sở giáo dục phổ thông.

Chỉ đạo các cơ sở giáo dục tiểu học làm tốt công tác tham mưu với các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương quan tâm, chỉ đạo tập trung các nguồn lực để xây dựng, nâng cao cả về số lượng và chất lượng trường tiểu học nhằm đảm bảo hiệu quả kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Thực hiện kiểm tra công nhận lại đối với các trường đã đạt chuẩn quốc gia sau 5 năm, đồng thời thực hiện tốt công tác chỉ đạo xây dựng kế hoạch, lộ trình thực hiện công tác xây dựng trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia; xây dựng mô hình trường tiểu học thật sự tiêu biểu, điển hình từ đó rút kinh nghiệm để nhân rộng.

Khuyến khích các địa phương có điều kiện mạnh dạn áp dụng những mô hình giáo dục tiên tiến, hiện đại, đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế.

## **IV. Đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục tiểu học**

1. Chủ động xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch truyền thông về đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông 2018, tổ chức triển khai sách giáo khoa cấp tiểu học, chú trọng các nội dung liên quan đến lớp 1, lớp 2 và công tác chuẩn bị đối với lớp 3 từ năm học 2022-2023.

2. Tích cực tham mưu và thường xuyên cung cấp thông tin cho Đoàn Đại biểu Quốc hội tại địa phương tạo sự chuyển biến sâu sắc về nhận thức và hành động của cử tri và các tầng lớp nhân dân đối với sự nghiệp đổi mới giáo dục.

3. Tổ chức truyền thông đa phương tiện nhằm tuyên truyền, định hướng các chủ trương, chính sách mới về giáo dục; chủ động xử lý các vấn đề truyền thông tại địa phương; nâng cao việc phân tích và xử lý thông tin để đáp ứng yêu cầu truyền thông của Ngành; đẩy mạnh truyền thông về nội dung, giải pháp, lộ trình và điều kiện thực hiện thực hiện nhiệm vụ giáo dục trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp để tạo sự đồng thuận giữa nhà trường- gia đình và xã hội.

4 Tiếp tục tăng cường truyền thông nội bộ, bảo đảm các chủ trương đổi mới, các quy định của Ngành đến được từng cán bộ, giáo viên, người lao động

trong các cấp quản lý và cơ sở giáo dục; tổ chức tập huấn cho cán bộ chuyên trách truyền thông nhằm nâng cao kỹ năng phát ngôn và cung cấp thông tin về giáo dục.

5. Khuyến khích đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục viết bài và đưa tin về các hoạt động của Ngành việc triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến của cấp học.... để tạo sức lan tỏa sâu rộng trong cộng đồng.

### **C - TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Trên cơ sở những nội dung hướng dẫn trên đây và căn cứ vào tình hình thực tiễn tại địa phương, Sở GDĐT xây dựng kế hoạch chi tiết để tổ chức thực hiện. Trong quá trình triển khai, nếu có những vấn đề vướng mắc, đề nghị các Sở GDĐT phản ánh về Bộ GDĐT (qua Vụ Giáo dục Tiểu học) để kịp thời xử lý.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Các đơn vị có liên quan (để p/h t/h);
- Website Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ GDTH.

**Nguyễn Hữu Độ**